



*Empowered lives.
Resilient nations.*



CHỈ SỐ CÔNG LÝ 2015

Hướng tới một nền tư pháp vì dân

5/2016

CHỈ SỐ CÔNG LÝ 2015

Hướng tới một nền tư pháp vì dân



Tên trích dẫn nguồn: VLA & UNDP (2016). Chỉ số Công lý 2015: Hướng tới một nền tư pháp vì dân.

Bảo hộ bản quyền. Không được sao in, tái bản, lưu trữ trong một hệ thống mở hoặc chuyển tải bất kỳ phần nào hoặc toàn bộ nội dung của báo cáo này dưới mọi hình thức như điện tử, sao in, ghi âm hoặc các hình thức khác khi chưa được sự đồng ý của các tổ chức thực hiện nghiên cứu.

Ghi chú: Các quan điểm, phát hiện và kết luận đưa ra trong báo cáo này không nhất thiết phản ánh quan điểm chính thức của các cơ quan tham gia thực hiện nghiên cứu. Đây là ấn bản nghiên cứu mang tính độc lập.

Các bản đồ sử dụng trong báo cáo chỉ mang tính minh họa. Đối với Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP), cơ quan đồng thực hiện nghiên cứu Chỉ số Công lý, những thông tin được biểu hiện trên bản đồ sử dụng trong ấn phẩm báo cáo này không hàm ý bất kỳ quan điểm nào của Liên Hợp quốc hoặc UNDP về tính pháp lý của bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ, tỉnh/thành phố, khu vực, đơn vị hành chính, hoặc về đường biên giới hoặc ranh giới liên quan được biểu thị trên bản đồ.

Thiết kế trang bìa: Nguyễn Trung Tú, Trung tâm ICS.

Thiết kế chung: Phan Hương Giang, UNDP Việt Nam.

Quyết định xuất bản số:

ISBN: ...

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	6	CHƯƠNG 3 – TỔNG QUAN CÁC TỈNH THÀNH	40
BAN TƯ VẤN CHỈ SỐ CÔNG LÝ 2015	8	3.1 Khái quát về khung chỉ số	40
CÁC TỪ VIẾT TẮT	9	3.2 Kết quả tổng quan	41
CÁC HÌNH, BẢNG	10	3.3 Kết quả tổng hợp theo trục nội dung	42
TÓM TẮT BÁO CÁO	12	3.4 Kết quả chỉ số của từng tỉnh thành	46
CHƯƠNG 1 - KHÁI QUÁT VỀ CHỈ SỐ CÔNG LÝ	15	3.5 Sử dụng kết quả Chỉ số Công lý	50
Các mục tiêu chính về xây dựng Chỉ số Công lý	16	Mối liên hệ giữa phát triển kinh tế và đảm bảo công bằng và bình đẳng	51
Khung lý thuyết	16	Mối liên hệ giữa Chỉ số Công lý với các chỉ số PAPI và PCI	52
Khác biệt với các chỉ số đo lường hiệu quả chính sách và quản trị công ở Việt Nam	17	Chỉ số Công lý và Các mục tiêu Phát triển Bền vững	53
Thay đổi so với Chỉ số Công lý 2012	19	Các phát hiện chính và khuyến nghị chính sách	54
Cấu trúc của báo cáo	19	TỔNG HỢP CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	55
CHƯƠNG 2 – TỔNG QUAN CẢ NƯỚC	21	Phát hiện chính	55
2.1 Tiếp cận công lý trong giải quyết tranh chấp dân sự và khiếu nại hành chính	21	Khuyến nghị chính sách	57
Các vấn đề pháp lý người dân thường vướng mắc	21	Ứng dụng của Chỉ số	57
Kết quả giải quyết tranh chấp và khiếu nại	23	PHỤ LỤC 1: GIỚI THIỆU PHƯƠNG PHÁP	59
Phương thức giải quyết tranh chấp dân sự	24	PHỤ LỤC 2: ĐẶC ĐIỂM CỦA MẪU THEO TỈNH, THÀNH PHỐ	65
Phương thức giải quyết khiếu nại hành chính	25	PHỤ LỤC 3: KHUNG CHỈ SỐ	66
Tiếp cận tòa án trong giải quyết tranh chấp thương mại	27	PHỤ LỤC 4: BẢNG TỔNG HỢP CHỈ SỐ CỦA TOÀN BỘ 63 TỈNH THÀNH	69
2.2. Quyền công dân và Hiến pháp	28	PHỤ LỤC 5: TỔNG HỢP CÁC LOẠI TRANH CHẤP 2013-2015	72
Hiểu biết về Hiến pháp	28	PHỤ LỤC 6: MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ CHỈ SỐ CÔNG LÝ	74
Bảo vệ quyền trên thực tế	28	TÀI LIỆU THAM KHẢO	76
Bình đẳng và không phân biệt đối xử	30		
2.3 Các thiết chế tư pháp	31		
Ý niệm về công bằng và lựa chọn hành động	31		
Niềm tin và kỳ vọng và các thiết chế nhà nước	32		
Tìm hiểu thông tin và hiểu biết pháp luật	32		
Sự tham gia của người dân	34		
2.4 Các thiết chế dân cử	35		
Thực hiện quyền bầu cử	35		
Dân chủ đại diện – Quan hệ cử tri	37		
Các phát hiện chính và khuyến nghị chính sách	38		

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Chỉ số Công lý 2015 là kết quả quá trình hợp tác từ năm 2010 tới nay giữa Hội Luật gia Việt Nam (VLA), Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Hỗ trợ Cộng đồng (CECODES) thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP). Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và RTAnalytics là các đối tác hỗ trợ cho khảo sát và nghiên cứu tiến hành năm 2015. Các Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, chính quyền địa phương và đặc biệt là người dân ở các tỉnh, thành phố, nơi triển khai nghiên cứu đã tạo điều kiện cho công tác khảo sát thực địa.

Xin chân thành cảm ơn các đối tác, sự đóng góp vô cùng quan trọng và hữu hiệu của các cơ quan, tổ chức và cá nhân cho việc xây dựng Chỉ số Công lý từ những thể nghiệm bước đầu năm 2010 tới phiên bản 2015 được thể hiện và trình bày trong báo cáo này. Đặc biệt xin cảm ơn ông Phạm Quốc Anh, ông Nguyễn Văn Quyền, ông Lê Minh Tâm, bà Lê Thị Kim Thanh ở Hội Luật gia Việt Nam về những hỗ trợ hiệu quả và tư vấn chiến lược trong quá trình khảo sát và thử nghiệm phương pháp xây dựng chỉ số ở 21 tỉnh thành. Xin chân thành cảm ơn và đánh giá cao hoạt động của Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Hỗ trợ Cộng đồng, cụ thể là ông Đặng Ngọc Dinh, ông Đặng Hoàng Giang, bà Lê Thị Nghệ, ông Phạm Minh Trí và các thành viên, cộng tác viên của Trung tâm, cùng gần 50 trường nhóm khảo sát và hơn 400 phỏng vấn viên đã tham gia vào dự án. Xin chân thành cảm ơn bà Phạm Thị Hồng, Phó giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã phối hợp và hỗ trợ cho công tác khảo sát. Xin cảm ơn ông Lê Đăng Trung, bà Đào Hoàng Bình Thiên và các đồng nghiệp ở RTAnalytics đã hiện thực hóa và đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ mới trong triển khai và giám sát nghiên cứu thực địa, góp phần nâng cao chất lượng dữ liệu cho xây dựng chỉ số.

Ban tư vấn Chỉ số Công lý đóng vai trò quan trọng trong việc đưa ra các ý kiến chuyên gia về phương pháp luận, nội dung ưu tiên nghiên cứu và định hướng chuyên môn cho khung kết cấu và nội hàm của bộ chỉ số, sao cho phù hợp với điều kiện thực tế và bối cảnh chính trị, xã hội và phát triển con người ở Việt Nam. Vô cùng cảm ơn các đóng góp vô giá và sự ủng hộ nhiệt thành của các thành viên Ban tư vấn Chỉ số cho một sáng kiến và thể nghiệm mới mẻ và nhiều thách thức này.

Chỉ số Công lý đã nhận được sự hỗ trợ về chuyên môn và kỹ thuật của các nhà khoa học, các chuyên gia và đồng nghiệp trong nước và quốc tế. Xin được ghi nhận và đặc biệt đánh giá cao những ý kiến góp ý của các chuyên gia đã tham gia góp phần xây dựng khung lý thuyết và cấu trúc chỉ số, các chuyên gia Việt Nam Dương Thanh An, Lê Duy Bình, Lê Thị Nguyệt Châu, Trịnh Tiến Dũng, Lưu Hoàng Hà, Võ Trí Hào, Phan Trung Hiền, Hoàng Minh Hiếu, Đặng Xuân Hợp, Nguyễn Tiến Lập, Bùi Thị Bích Liên, Lê Nét, Nguyễn Hữu Phước, Phan Cẩm Tú, Đặng Minh Tuấn, Lê Đình Vinh và Lê Quang Vy, cũng như các chuyên gia quốc tế John Gillespie, Pip Nicholson, Kim Ngọc Bảo Ninh, Paul Schuler và Mark Sidel. Các chuyên gia đã góp nhiều ý kiến xác đáng cho việc xác định các tiêu chí đo lường chỉ số công lý cho phù hợp với bối cảnh phát triển ở Việt Nam. Đặc biệt cảm ơn các chuyên gia Đặng Hoàng Giang, Nguyễn Đức Lam và Đậu Anh Tuấn đã đồng hành cùng nhóm nghiên cứu và là đồng tác giả Báo cáo Chỉ số Công lý 2012.

Báo cáo Chỉ số Công lý 2015 không thể được hoàn thành nếu thiếu sự tham vấn, đóng góp chuyên môn và ủng hộ tinh thần của các chuyên gia và đồng nghiệp ở Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP). Đặc biệt xin cảm ơn bà Đỗ Thanh Huyền, ông Scott Ciment và ông Dennis Curry ở UNDP Việt Nam đã góp ý và hỗ trợ trong quá trình triển khai nghiên cứu.

Xin chân thành cảm ơn Giáo sư Penelope (Pip) Nicholson đã giúp đọc và góp ý cho bản thảo báo cáo. Cảm ơn sự hỗ trợ kịp thời và hiệu quả của chị Hoàng Hạnh Lý và Phạm Liên Phương, đã giúp chuyển ngữ một phần bản thảo. Cảm ơn Pernille Goodall, chuyên gia tư vấn về truyền thông của UNDP, đã đọc và hiệu đính báo cáo phiên bản tiếng Anh. Thiếu sót nếu có trong quá trình nghiên cứu và nội dung báo cáo là hoàn toàn thuộc về trách nhiệm của nhóm nghiên cứu.

Nhóm nghiên cứu

Nguyễn Hưng Quang

Pierre F. Landry

Lê Thị Nam Hương

BAN TƯ VẤN CHỈ SỐ CÔNG LÝ 2015

- Ông Bakhodir Burkhanov, Phó Giám đốc Quốc gia, Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc, Việt Nam
- Ông Nguyễn Sĩ Dũng, Phó chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội
- Ông Phan Trung Hoài, Phó Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam
- Ông Nguyễn Doãn Khánh, Phó chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật Quốc hội
- Bà Phạm Chi Lan, Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Phó chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
- Ông Tưởng Duy Lượng, nguyên Phó chánh án Tòa án Nhân dân Tối cao
- Bà Dương Thanh Mai, nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Pháp lý, Bộ Tư pháp
- Ông Phạm Duy Nghĩa, Giảng viên Chương trình kinh tế Fulbright, Trưởng Khoa Luật, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh
- Ông Trương Trọng Nghĩa, Phó Chủ nhiệm Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh
- Ông Nguyễn Văn Quyền, Chủ tịch Hội Luật gia Việt Nam
- Ông Lê Minh Tâm, Phó chủ tịch Hội Luật gia Việt Nam
- Ông Phạm Anh Tuấn, Phó trưởng Ban Nội chính Trung ương
- Ông Đặng Hùng Võ, nguyên Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

CÁC TỪ VIẾT TẮT

CECODES	Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng
GRPD	Tổng sản phẩm trên địa bàn
HĐND	Hội đồng nhân dân
MTPTBV	Mục tiêu Phát triển Bền vững
PAPI	Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh
PCI	Chỉ số Cạnh tranh cấp tỉnh
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
VKHXHVN	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam
VLA	Hội Luật gia Việt Nam

CÁC HÌNH, BẢNG

Hình

Hình 1. Khung chỉ số
Hình 2. Khiếu nại về chính sách xã hội trong 3 năm 2013-2015
Hình 3. Kết quả giải quyết tranh chấp dân sự
Hình 4. Kết quả giải quyết khiếu nại hành chính
Hình 5. Phương thức giải quyết tranh chấp dân sự
Hình 6. Phương thức giải quyết khiếu nại về quản lý kinh tế
Hình 7. Phương thức giải quyết khiếu nại về đất đai
Hình 8. Đánh giá hiệu quả các biện pháp giải quyết khiếu nại đất đai
Hình 9. Bảo đảm quyền cơ bản, phân tích theo nhóm xã hội
Hình 10. Tìm hiểu thông tin
Hình 11. Tìm hiểu thông tin pháp luật
Hình 12. Ý kiến về tỷ lệ tối thiểu nữ ứng cử viên đại biểu Quốc hội
Hình 13. Quan tâm của người dân tới hoạt động của HĐND các cấp
Hình 14. Khung cấu trúc chỉ số
Hình 15. Tương quan Chỉ số Công lý với PAPI, PCI
Hình 16. Phân bố các nhóm xã hội ở các tỉnh thành
Hình 17. Tương quan giữa số liệu có trọng số và không có trọng số
Hình 18. Tương quan giữa các trục nội dung

Bảng

Bảng 1: Các tranh chấp dân sự và khiếu nại hành chính trong 3 năm 2013-2015
Bảng 2. Các tranh chấp và khiếu nại đất đai trong 3 năm 2013-2015
Bảng 3. Yếu tố ảnh hưởng tới lựa chọn khởi kiện trong tranh chấp thương mại
Bảng 4. Biết về Hiến pháp – So sánh 2012-2015
Bảng 5. Bảo đảm quyền cơ bản – So sánh 2012-2015
Bảng 6. Phân biệt đối xử trên thực tế - So sánh 2012-2015
Bảng 7. Lựa chọn hành động
Bảng 8. Nguồn thông tin pháp luật
Bảng 9. Hiểu biết pháp luật – So sánh 2012-2015

Bảng 10. Ý kiến người dân về quản trị địa phương
Bảng 11. Lý do không đi bầu trực tiếp
Bảng 12. Lý do không tham gia tiếp xúc cử tri
Bảng 13. Đánh giá về tiếp xúc cử tri
Bảng 14. Kết quả tổng hợp Chỉ số Công lý 2015
Bảng 15. Kết quả chỉ số theo tỉnh thành
Bảng 16. Kết quả tổng hợp các tỉnh thành theo 4 trục nội dung
Bảng 17. Bảng kết quả phân tích và đánh giá tổng hợp về Bắc Ninh
Bảng 18. Bảng kết quả phân tích và đánh giá tổng hợp về Quảng Nam
Bảng 19. Bảng kết quả phân tích và đánh giá tổng hợp về Tây Ninh
Bảng 20. So sánh kết quả chỉ số giữa các tỉnh nhiều hộ nghèo nhất nước
Bảng 21. So sánh kết quả chỉ số giữa các tỉnh ít hộ nghèo nhất nước
Bảng 22. So sánh Chỉ số Công lý và Mục tiêu Phát triển Bền vững 16
Bảng 23: So sánh các biến nhân khẩu học chính giữa số liệu tổng điều tra 2009, điều tra dân số giữa kỳ 2014, PAPI 2015 và Chỉ số Công lý 2015

TÓM TẮT BÁO CÁO

Chỉ số Công lý công bố lần đầu năm 2013¹ và Chỉ số Công lý 2015 thể hiện trong báo cáo này là một trong những sáng kiến nhằm xây dựng một công cụ đo lường hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp trong đảm bảo tiếp cận công lý, bình đẳng và bảo vệ quyền dựa trên phản hồi từ trải nghiệm và quan sát thực tiễn của người dân về hoạt động của hệ thống công quyền. Ba câu hỏi chính mà nghiên cứu đặt ra và tập trung giải quyết là:

1. Vai trò và hiệu quả của các thiết chế tư pháp trong việc tạo điều kiện tối thiểu cho tiếp cận công lý trong giải quyết tranh chấp dân sự và khiếu nại hành chính, bảo vệ quyền cơ bản theo Hiến pháp của người dân trên thực tế
2. Các thể chế hiện nay có là cơ sở hữu hiệu để đảm bảo thi hành pháp luật, xây dựng nhà nước pháp quyền và tiến bộ xã hội
3. Các cơ hội để chính quyền trung ương và địa phương, các tổ chức hội đoàn và xã hội dân sự đóng góp vào cải thiện tình hình hiện tại theo hướng hành động, thay đổi và cải cách, dựa trên việc khắc phục và giải quyết các hạn chế và yếu kém theo phản hồi của người dân.

Trên cơ sở các yêu cầu nội dung này, nghiên cứu Chỉ số Công lý hướng tới hai mục tiêu: Một là đánh giá tổng quan trên toàn quốc về đảm bảo tiếp cận công lý, công bằng và bình đẳng trong giải quyết tranh chấp và khiếu nại, cũng như quyền cơ bản của người dân theo Hiến pháp; Hai là xây dựng một bộ chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp

¹ Xem tại <http://chisocongly.vn/>; http://www.vn.undp.org/content/vietnam/vi/home/library/democratic_governance/justice_index_report/.

địa phương - cấp tỉnh thành - trong đảm bảo công lý và quyền cơ bản của người dân.

Mục tiêu chính của Chỉ số Công lý là:

- Cung cấp dữ liệu đáng tin cậy - tổng hợp từ ý kiến của người dân, nguồn thông tin khách quan và độc lập - tới Chính phủ, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội để phân tích, đánh giá và giám sát hoạt động cơ quan tư pháp trong bảo đảm tiếp cận công lý, bình đẳng và bảo vệ quyền của người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế;
- Tạo điều kiện cho phân tích và so sánh tương đối về hiệu quả quản trị và thi hành pháp luật hướng tới xây dựng một nền tư pháp vì dân ở các địa phương;
- Cung cấp một công cụ giúp đánh giá tiến độ và tác động của cải cách tư pháp tới việc bảo đảm tiếp cận công lý và bảo vệ quyền trên thực tế; giúp cho việc xác định và đầu tư nguồn lực vào các mục tiêu ưu tiên, giúp cho việc theo dõi và đánh giá kết quả các chương trình cải cách.

Tổng quan cả nước, các phát hiện chính từ khảo sát cho thấy:

- Các cơ quan nhà nước ở địa phương giữ vai trò quan trọng trong việc tiếp nhận và giải quyết các yêu cầu và vướng mắc pháp lý của người dân. Thủ tục giải quyết tranh chấp không rõ ràng, thời gian thụ lý kéo dài và hiệu quả giải quyết còn thấp là các lý do chủ yếu làm người dân có tâm lý tự giải quyết hoặc chọn các phương pháp không chính thức để giải quyết tranh chấp, thay vì tiếp xúc với các thiết chế tư pháp cơ sở.

- Hiệu quả trợ giúp của cơ quan nhà nước địa phương về giải quyết vướng mắc pháp lý và khiếu nại của người dân còn thấp. Trợ giúp của luật sư và trợ giúp pháp lý được đánh giá cao hơn về hiệu quả so với trợ giúp của các cơ quan tư pháp địa phương.
 - Việc tiếp cận tòa án còn nhiều hạn chế mà lý do chính là các quan ngại về chi phí, về thủ tục, và niềm tin vào sự công tâm của thẩm phán và cán bộ tòa án.
 - Những cải thiện về sự đa dạng của nguồn thông tin đã giải thích cho những thay đổi tích cực về tiếp cận thông tin và mức hiểu biết pháp luật của người dân.
 - So sánh với kết quả khảo sát 2012, không có nhiều thay đổi về việc bảo vệ quyền cơ bản của người dân trên thực tế. Có tiến bộ về tự do ngôn luận và tiếp cận thông tin, tuy nhiên không thấy có chuyển biến về đảm bảo các quyền dân sự và tự do cá nhân như tự do báo chí, tự do hội họp, tự do lập hội, biểu tình, tự do tôn giáo và tự do tín ngưỡng.
 - Thực tế còn tồn tại bất bình đẳng giữa các nhóm xã hội. Người nghèo, người có học vấn thấp và người không có vị trí xã hội chịu nhiều rào cản xuất phát từ nguồn lực cá nhân và nguồn lực xã hội, vì vậy gặp nhiều hạn chế về tiếp cận thông tin, tiếp cận các thiết chế tư pháp cơ sở.
 - Cán bộ nhà nước ở một số địa phương còn thái độ phân biệt đối xử với người có HIV và người đồng tính.
 - Còn khoảng cách giữa phụ nữ và nam giới về tiếp cận công lý và bảo vệ quyền cơ bản trên thực tế. Tỷ lệ nữ không quan tâm tới tiếp cận thông tin và đặc biệt là thông tin pháp luật cao hơn nhiều so với nam. Mặt bằng chung về hiểu biết pháp luật của phụ nữ còn thấp hơn nam giới.
 - Đánh giá của phụ nữ về đảm bảo quyền trên thực tế đa phần là thấp hơn so với tỷ lệ trả lời của nam giới. Phụ nữ cũng ít tham gia tiếp xúc cử tri hơn nam giới
 - Quyền được tham gia của người dân cần được đảm bảo tốt hơn ở cơ sở. Người dân có nhu cầu được cung cấp thông tin cập nhật về chính sách và pháp luật kịp thời và đầy đủ, ủng hộ việc công khai và minh bạch hơn về ngân sách và chi tiêu của chính quyền địa phương
 - Các nỗ lực tạo điều kiện để người dân tham gia quản lý xã hội cần song hành với đảm bảo trách nhiệm giải trình từ chính quyền địa phương. Trên thực tế, việc xử lý cán bộ công chức làm sai ở cấp cơ sở chưa thực sự công khai và minh bạch.
 - Hiểu biết của người dân về Quốc hội và vai trò của đại biểu Quốc hội còn hạn chế. Người dân quan tâm và theo dõi hoạt động và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp xã và HĐND cấp tỉnh hơn là quan tâm tới hoạt động và nghị quyết của HĐND cấp huyện
- Từ những phát hiện chính nêu trên, một số khuyến nghị chính sách được đề cập trong báo cáo, cụ thể là:
- Công khai, minh bạch và hiệu quả hoạt động của các thiết chế tư pháp ở cơ sở là tiền đề xây dựng và củng cố niềm tin vào hệ thống tư pháp địa phương. Cần có các chính sách cụ thể tạo điều kiện cho người dân tiếp cận thông tin, tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ tư pháp thân thiện và hiệu quả, bảo đảm công bằng và bình đẳng cho các nhóm yếu thế trong xã hội.
 - Song song với việc triển khai các luật mới về tố tụng và tổ chức tòa án, ngành tòa án và các cơ quan tư pháp cần tiếp tục đổi mới theo hướng bảo đảm tính hiệu quả, hiệu lực, sự công tâm và liêm chính của bộ máy tư pháp.
 - Cần khuyến khích và thúc đẩy sự phát triển của đội ngũ luật sư và trợ giúp pháp lý để hỗ trợ và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân trong việc giải quyết tranh chấp cũng như tiếp cận các nguồn thông tin pháp luật có chuyên môn và chất lượng.

- Chuyển trọng tâm từ việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật sang hoàn thiện và tổ chức thực thi pháp luật từ trung ương tới các địa phương.
- Các quyền cơ bản của công dân và đổi mới hoạt động của các cơ quan nhà nước theo Hiến pháp mới 2013 cần được tiếp tục củng cố và bảo vệ thông qua việc ban hành và thực thi các quy phạm pháp luật cụ thể. Các nội dung về bảo vệ quyền con người theo các cam kết quốc tế của Việt Nam cần được bảo đảm thực thi nghiêm túc và có trách nhiệm.
- Sự tham gia của người dân vào quản trị địa phương và triển khai dân chủ cơ sở trên mọi mặt đời sống xã hội cần được đẩy mạnh thông qua việc nâng cao chất lượng và hiệu quả thực hiện Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở cơ sở.²
- Nâng cao hiệu quả thể chế dân chủ đại diện thông qua chuyên nghiệp hóa hoạt động của các cơ quan dân cử, cụ thể là đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Tạo điều kiện để người dân tham gia tiếp xúc cử tri một cách thực chất.
- Các chiến lược phát triển chỉ đơn thuần dựa trên các mục tiêu phát triển kinh tế sẽ là không trọn vẹn. Để triển khai các Mục tiêu Phát triển Bền vững và chính sách tăng trưởng bao trùm, cải cách tư pháp là một nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới, cụ thể là đổi mới hoạt động các cơ quan tư pháp hướng tới xây dựng một nền tư pháp vì dân, đảm bảo trên thực tế các quyền và tự do cá nhân theo Hiến pháp.

² Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, có hiệu lực từ 1/07/2007.

Tổng quan về các tỉnh thành theo khảo sát từ thực tiễn tiếp cận công lý, hiệu quả hoạt động của các thiết chế tư pháp ở cơ sở, sự tham gia của người dân vào quản trị địa phương và vai trò của các cơ quan dân cử, hy vọng sẽ có ích để các cơ quan nhà nước xác định và triển khai các giải pháp hiệu quả, đồng bộ trong thời gian tới. Một số ứng dụng của bộ chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động tư pháp ở cơ sở cụ thể là:

- Chỉ số Công lý cung cấp thông tin so sánh hiệu quả hoạt động của các tỉnh thành trong cả nước về công tác tư pháp ở cơ sở, hướng tới bảo đảm công bằng, bình đẳng và bảo vệ quyền cơ bản của người dân.
- Chỉ số Công lý cung cấp thông tin có thể kiểm chứng, có độ tin cậy cao, và phân tích chuyên sâu về quản trị địa phương và đặc biệt là công tác tư pháp địa phương ở Việt Nam. Chỉ số Công lý có thể là một kim chỉ nam, giúp nhận diện các tiến bộ, đồng thời các hạn chế và yếu kém cần tiếp tục cải thiện ở cấp cơ sở.
- Một số chỉ số thành phần và dữ liệu của Chỉ số Công lý là tương thích với các chỉ số của các Mục tiêu Phát triển Bền vững (MTPTBV). Kết quả Chỉ số Công lý 2015 có thể sử dụng như thông tin cơ sở cho việc theo dõi và đánh giá thực hiện một số mục tiêu cụ thể của các MTPTBV 5, 10 và 16.

Kết quả của nghiên cứu Chỉ số Công lý cũng cung cấp thêm thông tin cho các tổ chức xã hội và người dân tham gia góp phần xây dựng một nền tư pháp vì dân, mang lại công bằng, bình đẳng, và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

CHƯƠNG 1 - KHÁI QUÁT VỀ CHỈ SỐ CÔNG LÝ

Theo đánh giá của Bộ Kế hoạch Đầu tư năm 2015, thành tựu ấn tượng về giảm nghèo - một trong tám Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ Việt Nam đạt mục tiêu - là kết quả của tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, tự do thương mại cùng với các chính sách hỗ trợ trực tiếp nhóm yếu thế.³ Tăng trưởng kinh tế, không chỉ ở Việt Nam mà ở bình diện toàn cầu đã cải thiện đời sống và đưa hàng trăm triệu người thoát khỏi đói nghèo trong hơn 15 năm qua. Trên thực tế, tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần nhưng chưa đủ cho xây dựng và kiến tạo một xã hội phát triển và thịnh vượng. Xây dựng pháp luật và cải cách hệ thống tư pháp đã được xem là một trong những trọng tâm cải cách và xây dựng thể chế ở Việt Nam, thể hiện ở việc ban hành Nghị quyết về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 (gọi tắt là Nghị quyết 48) và Nghị quyết về Chiến lược cải cách tư pháp (gọi tắt là Nghị quyết 49) cùng trong năm 2005.⁴

Tuy nhiên, sau 10 năm triển khai các nghị quyết, hoạt động của các cơ quan tư pháp vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nhà nước pháp quyền và đảm bảo công lý cho người dân.⁵

³ Báo cáo quốc gia kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam, Bộ Kế hoạch Đầu tư, tháng 9/2015.

⁴ Nghị quyết 48-NQ/TW về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam; và Nghị quyết 49-NQ/TW về chiến lược cải cách tư pháp, được công bố tháng 6/2005. "Cải cách tư pháp phải là nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn 2016-2020" nguyên Chủ tịch nước Trương Tấn Sang phát biểu tại Phiên họp thứ 25 của Ban Chỉ đạo Cải cách Tư pháp Trung ương, 17/3/2016, <http://dangcongsan.vn/day-manh-cai-cach-tu-phap-va-hoat-dong-tu-phap/chu-tich-nuoc-cai-cach-tu-phap-phai-la-nhiem-vu-trong-tam-trong-giai-doan-2016-2021-378431.html>.

⁵ Kết luận 92-KL/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về

Thách thức cơ bản cho tiếp tục cải cách và thúc đẩy tiến bộ xã hội, như nhiều phân tích chính sách đã chỉ ra là việc vượt qua các rào cản của lợi ích nhóm, quan liêu và bảo thủ, tạo động lực và cạnh tranh lành mạnh cho chuyển hóa từ tuyên ngôn tới hành động, từ các định hướng chiến lược và chương trình hành động quốc gia tới triển khai trên thực tế.⁶ Để đi trọn vẹn tiến trình này cần có quyết tâm chính trị, khả năng xác định thời điểm phù hợp cho sáng kiến mới, quyết tâm hành động và thay đổi.⁷ Hình thành các công cụ đáng tin cậy để nhận diện và phân tích hiện trạng một cách khách quan, thực chứng và giúp định hướng hành động, là hỗ trợ rất cần thiết cho tiến trình cải cách thể chế. Chỉ số Công lý 2012 đã công bố⁸ và Chỉ số Công lý 2015 thể hiện trong báo cáo này là một trong những sáng kiến nhằm xây dựng một công cụ đo lường hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp trong đảm bảo tiếp cận công lý, bình đẳng và bảo vệ quyền dựa trên phản hồi của người dân từ trải nghiệm và quan sát thực tiễn hoạt động của hệ thống công quyền.

tiếp tục thực hiện Nghị quyết 49; Kết luận 01-KL/TW ngày 4/4/2016 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 48. Các cơ quan tư pháp theo đề cập trong Nghị quyết 49 gồm cơ quan xét xử, cơ quan công tố, cơ quan điều tra và cơ quan thi hành án. Các hoạt động tư pháp, như vậy, là để cập bao quát tới các hoạt động được các cơ quan tư pháp triển khai ở các cấp khác nhau.

⁶ Báo cáo tổng quan Việt Nam 2035 – Hướng tới Thịnh Vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ, Nhóm Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch Đầu tư, 2015; "Tăng trưởng vì mọi người", Báo cáo Phát triển Con người Việt Nam 2015 về tăng trưởng bao trùm, Viện KHXHVN và UNDP, 2015.

⁷ Vu Thanh Tu Anh et al, Institutional Reform: From vision to reality, Policy Discussion Paper prepared for the Vietnam Executive Leadership Programme (VELP), April 2015.

⁸ Xem tại <http://chisocongly.vn/>; http://www.vn.undp.org/content/vietnam/vi/home/library/democratic_governance/justice_index_report/.

Các mục tiêu chính về xây dựng Chỉ số Công lý

Các mục tiêu xây dựng Chỉ số Công lý

- Cung cấp dữ liệu đáng tin cậy - tổng hợp từ ý kiến của người dân, nguồn thông tin khách quan và độc lập - tới Chính phủ, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội để phân tích, đánh giá và giám sát hoạt động cơ quan tư pháp trong bảo đảm tiếp cận công lý, bình đẳng và bảo vệ quyền của người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế;
- Tạo điều kiện cho phân tích và so sánh tương đối về hiệu quả quản trị và thi hành pháp luật hướng tới xây dựng một nền tư pháp vì dân ở các địa phương;
- Cung cấp một công cụ giúp đánh giá tiến độ và tác động của cải cách tư pháp tới việc bảo đảm tiếp cận công lý và bảo vệ quyền trên thực tế; giúp cho việc xác định và đầu tư nguồn lực vào các mục tiêu ưu tiên, giúp cho việc theo dõi và đánh giá kết quả các chương trình cải cách.

Khung lý thuyết

Với mục đích so sánh và khả năng thu thập dữ liệu, phạm vi công lý được đề cập trong khảo sát và nghiên cứu này giới hạn ở các nội dung phi hình sự. Ba câu hỏi chính mà nghiên cứu đặt ra và tập trung giải quyết là:

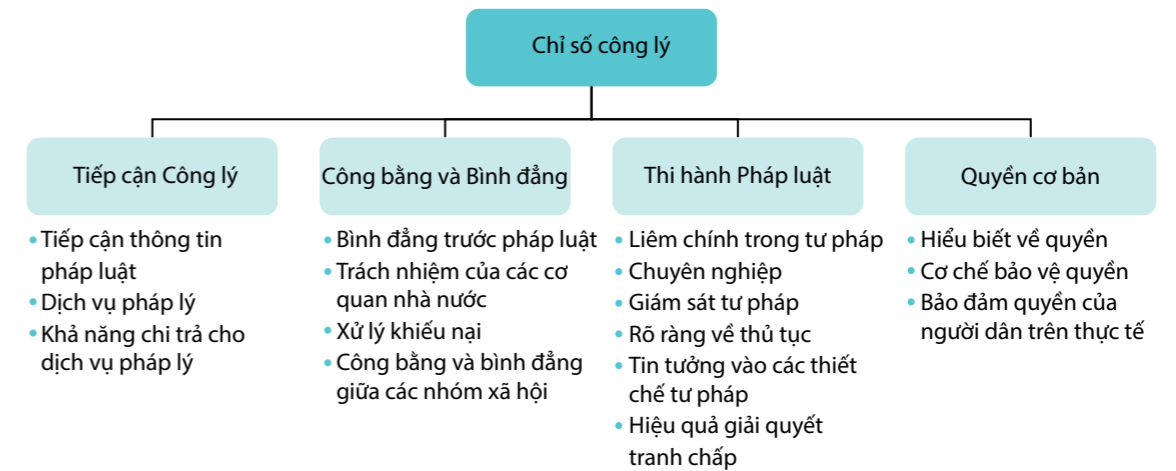
1. Vai trò và hiệu quả của các thiết chế tư pháp trong việc tạo điều kiện tối thiểu cho tiếp cận công lý trong giải quyết tranh chấp dân sự và khiếu nại hành chính, bảo vệ quyền cơ bản theo Hiến pháp của người dân trên thực tế
2. Các thiết chế hiện nay có là cơ sở hữu hiệu để đảm bảo thi hành pháp luật, xây dựng nhà nước pháp quyền và tiến bộ xã hội
3. Các cơ hội để chính quyền trung ương và địa phương, các tổ chức hội đoàn và xã hội dân sự--với các biện pháp và hành động tích cực--đóng góp vào cải thiện tình hình hiện tại theo hướng hành động, thay đổi và cải cách, dựa trên việc khắc phục và giải quyết các hạn chế và yếu kém theo phản hồi dựa trên trải nghiệm của người dân.

Diễn giải chi tiết hơn về quan điểm và khung lý thuyết cho xây dựng Chỉ số Công lý đã được trình bày trong Báo cáo Chỉ số Công lý 2012 – Thực trạng về Công bằng và Bình đẳng dựa trên ý kiến của người dân, Chương 1 “Quan điểm xây dựng Chỉ số Công lý”, có thể xem trên trang <http://chisocongly.vn/>.

Các câu hỏi trên định hướng việc xác định các nhóm vấn đề cho khảo sát, đo lường, phân tích tổng hợp và so sánh tương đối hiện trạng về đảm bảo công lý và bình đẳng tại các tỉnh thành ở Việt Nam. Cụ thể dựa vào 4 trục nội dung Tiếp cận công lý, Công bằng và bình đẳng, Thi hành pháp luật, và Quyền cơ bản của người dân.

Trên cơ sở các yêu cầu nội dung này, Chỉ số Công lý được thiết kế theo ba lớp cấu trúc, cụ thể là trục nội dung, tổ hợp thành phần, và chỉ số thành phần. Xem minh họa khung cấu trúc chỉ số ở Hình 1; về chi tiết khung chỉ số gồm có 4 trục nội dung, 16 tổ hợp thành phần, 68 chỉ số thành phần và trên 140 tập hợp các biến số. Các biến số chính là kết quả phân tích thống kê được tính toán có thể dựa trên một thông tin hoặc tổ hợp của nhiều thông tin thu được từ phỏng vấn trực tiếp người dân.

Hình 1: Khung chỉ số



Khác biệt với các chỉ số đo lường hiệu quả chính sách và quản trị công ở Việt Nam

Chỉ số Công lý khác biệt với các chỉ số đang được đo lường và sử dụng cho hoạch định và giám sát thực thi chính sách ở Việt Nam, cụ thể là Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) ở các điểm chính sau đây.

- Sử dụng và chuyển tải ý kiến của người dân dựa trên các trải nghiệm thực tế với các cơ quan nhà nước và thiết chế tư pháp ở địa phương, không sử dụng các nguồn dữ liệu thứ cấp cho xây dựng chỉ số. Khác với ở PCI, dữ liệu được thu thập từ điều tra doanh nghiệp bằng phiếu hỏi và dữ liệu từ các nguồn đã công bố.⁹
- Tập trung vào tìm hiểu hoạt động tư pháp, vai trò và hiệu quả của các thiết chế nhà nước ở địa phương trong việc đảm bảo quyền cơ bản của người dân theo Hiến pháp Việt Nam. Khác với ở PAPI tập trung đánh giá hiệu quả công tác điều hành, thực thi chính sách, cung ứng dịch vụ công.¹⁰ Khác với PCI tập trung vào đánh giá

và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành của Việt Nam trong các nỗ lực xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp dân doanh.

Cách tiếp cận và qui trình xây dựng Chỉ số Công lý có một số điểm tương đồng về qui trình xây dựng các chỉ số đang sử dụng ở Việt Nam. Cụ thể tiến hành tuân tự theo 3 bước sau: thu thập dữ liệu; tính toán các chỉ số thành phần; tính trọng số cho các chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp. Tuy nhiên phương pháp tiếp cận và xây dựng Chỉ số Công lý có một số lựa chọn đặc thù về phương pháp phân tích định lượng, cụ thể như sau:

- Sử dụng thông tin gốc từ phản hồi của người dân có trải nghiệm thực với các thiết chế tư pháp địa phương khi giải quyết tranh chấp dân sự và khiếu nại hành chính;
- Tiếp cận về đo lường và đánh giá dựa vào kết quả đầu ra, không dựa vào các biện pháp và thông tin đầu vào.¹¹

¹¹ Chỉ số đầu vào tính đếm các giải pháp đã được sử dụng, các nguồn lực đã được huy động nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động ở một lĩnh vực, địa bàn cụ thể; tuy nhiên không có gì chắc chắn là các biện pháp và nguồn lực đã được sử dụng một cách hiệu quả và mang lại kết quả thiết kế. Chỉ số kết quả đầu ra sử dụng các dự liệu có thể thu thập được về kết quả sau khi áp dụng các giải pháp và đầu tư nguồn lực cho triển khai các giải pháp đó tới đối tượng điều chỉnh và hưởng lợi. Ví dụ: đánh giá việc đổi mới hoạt động của tòa án theo tinh thần cải cách tư pháp, chỉ số đầu vào sẽ dựa trên các dự liệu về nguồn lực đầu tư cho xây dựng trụ sở và ứng dụng công nghệ vào hoạt động quản trị tòa án, số lượng thẩm phán và các

⁹ Phương pháp PCI, truy cập tháng 5/2016, <http://www.pcvietnam.org/phuong-phap-c9.html>.

¹⁰ Giới thiệu PAPI, truy cập tháng 5/2016, <http://papi.org.vn/gioi-thieu-ve-papi>.

- Sử dụng mô hình phân tích thống kê hồi qui hiệu ứng cố định để đảm bảo độ tin cậy cao trong phân tích số liệu và tính toán chỉ số.¹²
- Cung cấp một công cụ thiết thực để phân tích và xác định điểm mạnh, yếu và định hướng hành động giải quyết những vấn đề cấp thiết nhất.

Đo lường các khía cạnh đa chiều về công lý và bình đẳng là cơ sở giúp cho việc hiểu thấu đáo các cấu phần tạo lập nên việc bảo đảm công lý cho người dân, cho biết hiện trạng và chỉ ra các nội dung có thể thay đổi, cải thiện. Như sẽ trình bày chi tiết ở các chương sau, Chỉ số

hoạt động tăng cường năng lực cho thẩm phán, v.v. Trong khi đó, chỉ số kết quả đầu ra sẽ sử dụng các dữ liệu về thời gian tăng lên hay giảm đi trong việc thụ lý giải quyết án, ý kiến của người dân và doanh nghiệp đã và đang có vụ việc được tòa án thụ lý đánh giá về qui trình, thủ tục và liên chính của thẩm phán, cán bộ tòa án, v.v.

¹² Xem thêm chi tiết về sử dụng mô hình hồi quy tác động cố định ở Phụ lục 1.

Công lý cung cấp một tập hợp các dữ liệu thực chứng cho thấy tình hình đảm bảo công lý và quyền của người dân ở cấp cơ sở, và hiện thực này không nhất thiết phụ thuộc và có tương quan cộng hưởng từ thành tựu tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư hay cải cách hành chính công ở các địa phương.

Thông tin từ Chỉ số sẽ giúp cho thấy tương quan giữa các đơn vị được so sánh về hiệu quả hoạt động ở các lĩnh vực khác nhau ở một tỉnh thành phố với các tỉnh thành phố khác ở Việt Nam.

Thay đổi so với Chỉ số Công lý 2012

Điều chỉnh khung chỉ số

Chỉ số Công lý 2015 được điều chỉnh và tập trung vào bốn trục nội dung thay vì năm trục nội dung ở Chỉ số Công lý 2012. Điểm khác biệt cơ bản là việc tái cơ cấu hai trục nội dung, Trục 3 Liêm chính và Trục 4 Tin cậy - Hiệu quả, ở Chỉ số 2012 thành một trục nội dung mới, Thi hành pháp luật, Trục 3 ở Chỉ số 2015. Bên cạnh điều chỉnh lớn này, có một số chỉnh sửa nhỏ về phân bổ và bổ sung các dữ liệu sử dụng cho tính toán các chỉ số thành phần, chủ yếu ở Trục 1 và Trục 2. Trục nội dung 4 về quyền cơ bản của người dân là tương đối ổn định, không thay đổi trong tương quan giữa khung chỉ số 2012 và 2015. Xem chi tiết Khung chỉ số của Chỉ số Công lý 2015 ở Phụ lục 3.

Cải thiện phương pháp đo lường

Về cơ bản phương pháp chọn mẫu và khảo sát không thay đổi. Điểm khác biệt lớn là việc hoàn thiện và đổi mới công cụ khảo sát và thu thập dữ liệu. Bảng hỏi cho phỏng vấn người dân đã được rà soát lại kỹ càng và sửa đổi cho phù hợp hơn nữa với thực tiễn hoạt động tư pháp và yêu cầu ghi nhận trải nghiệm thực tế của người dân với các thiết chế tư pháp ở cơ sở. Để đảm bảo chất lượng của số liệu và thu thập dữ liệu, việc sử dụng máy tính bảng cho lập trình bảng hỏi, phỏng vấn và nhập liệu đã cho thấy nhiều điểm ưu việt, giảm thiểu sai sót ở khâu thu thập dữ liệu cũng như giám sát-theo-thời gian-thực công tác thực địa.

Thay đổi địa bàn khảo sát

Khảo sát thu thập số liệu cho Chỉ số Công lý 2015 đã được tiến hành trên toàn quốc, với mẫu đại diện cho toàn bộ 63 tỉnh thành của Việt Nam. Khảo sát năm 2015 tổ chức theo 2 đợt: đợt 1 thực hiện trong khuôn khổ dự án UNDP hỗ trợ cho Hội Luật gia Việt Nam tại 21 tỉnh thành; đợt 2 do CECODES, VFF-CRT và UNDP triển khai tại các tỉnh thành còn lại. Tổng số 13.841 người dân, gồm 7.728 nữ, 6.101 nam, và 12 người giới tính khác, đã tham gia phỏng vấn cung cấp thông tin cho khảo sát 2015. Chi tiết về đặc điểm mẫu khảo sát thống kê toàn quốc và theo từng tỉnh và thành phố, xem Phụ lục 2.

Mô tả chi tiết về phương pháp chọn mẫu, khảo sát và mô hình tính chỉ số, xem Phụ lục 1 Giới thiệu Phương pháp Chỉ số Công lý 2015. Toàn bộ dữ liệu và kết quả phân tích chỉ số được đăng tải trên trang <http://chisocongly.vn/>.

Cấu trúc của báo cáo

Báo cáo bắt đầu ở Chương 1 với giới thiệu chung về khung lý thuyết và phương pháp luận xây dựng chỉ số, mục tiêu và kỳ vọng. Các điểm thay đổi về kỹ thuật và khung thiết kế Chỉ số Công lý năm 2012 so với Chỉ số Công lý 2015 cũng được điểm qua ở Chương này.

Chương 2 trình bày các phát hiện chính từ khảo sát 2015 – bức tranh tổng quan về công bằng và bình đẳng, việc giải quyết tranh

chấp của người dân, việc thi hành pháp luật và đảm bảo quyền của người dân trên thực tế. Các kết quả tổng quan được trình bày theo 3 chuyên đề cụ thể: giải quyết tranh chấp và khiếu nại của người dân; nhận thức về quyền và hiểu biết pháp luật; và vai trò của các thiết chế tư pháp và công quyền. Các kết quả tổng quan cũng sẽ được trình bày theo mạch giúp nhận diện các thay đổi quan sát được trong thời gian 3 năm 2012-2015, xu hướng của thay đổi, và các vấn đề cần ưu tiên giải quyết trong thời gian tới nhằm đảm

bảo công lý và bình đẳng, quyền tự do và cơ bản của người dân.

Chương 3 trình bày kết quả về hoạt động bảo đảm công lý và bình đẳng ở cấp tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, sử dụng một lăng kính chung là các chỉ số định lượng. Hiệu quả hoạt động của hệ thống cơ quan nhà nước và tư pháp địa phương - dựa theo đánh giá từ thực tế trải nghiệm của người dân - được tổng hợp, phân tích và so sánh. Kết quả chỉ số giúp nhận diện những vấn đề thành công và những vấn đề cần khắc phục ở từng địa phương theo ý kiến của người dân về công tác tư pháp. Đây chính là các thông tin hữu ích cho các địa phương giúp định hướng hành động, cải cách và tập trung nguồn lực cho các cải cách tư pháp và phát triển chính trị, kinh tế, xã hội ở từng địa phương.

Một số kết luận và khuyến nghị rút ra từ các dữ liệu và phân tích thực chứng của nghiên cứu Chỉ số Công lý 2015 sẽ được trình bày ở phần kết báo cáo, giúp định hướng các giải pháp chính sách và lập kế hoạch cho các hành động và cải cách ở trung ương cũng như các địa phương trong thời gian tới, hướng tới một nền tư pháp vì dân, xây dựng nhà nước pháp quyền, xã hội công bằng dân chủ. Một số gợi ý về việc sử dụng Chỉ số là công cụ theo dõi và đánh giá việc triển khai các chương trình hành động quốc gia nhằm hiện thực hóa cam kết của Việt Nam về thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững theo Chương trình nghị sự 2030 cũng được nêu ở phần này.

CHƯƠNG 2 – TỔNG QUAN CẢ NƯỚC

Chương này tập trung trình bày các kết quả tổng hợp và phân tích từ phỏng vấn trực tiếp 13.841 người dân từ 63 tỉnh thành đã tham gia khảo sát 2015.¹³ Các nội dung chuyên đề về tiếp cận công lý, bảo vệ các quyền cơ bản theo Hiến pháp, vai trò các thiết chế tư pháp và cơ quan dân cử về bảo vệ công lý và quyền công dân được trình bày dựa trên việc sử dụng kết quả phân tích tổng hợp từ khảo sát 2015. Trong phạm vi dữ liệu sẵn có và đủ tin cậy về thống kê, các kết quả được trình bày và so sánh đối chiếu với kết quả khảo sát chỉ số năm 2012.

2.1 Tiếp cận công lý trong giải quyết tranh chấp dân sự và khiếu nại hành chính

Các vấn đề pháp lý người dân thường vướng mắc

Khảo sát 2015 tập trung tìm hiểu trải nghiệm

của người dân về hai loại vướng mắc pháp lý có thể gặp phải. Một là tranh chấp dân sự giữa các cá nhân. Các vướng mắc này có thể liên quan tới lao động, việc làm, hợp tác thương mại và hợp đồng, hay các nội dung về thừa kế, hôn nhân và cấp dưỡng cho con. Hai là vướng mắc và khiếu nại hành chính, khi người dân có vướng mắc cần can bộ, cơ quan nhà nước giải quyết. Vướng mắc và khiếu nại hành chính gồm vấn đề liên quan tới cấp phép kinh doanh, áp dụng chính sách xã hội, và khiếu nại về ô nhiễm môi trường hay bồi thường thiệt hại do ô nhiễm. Theo cách phân loại nêu trên, các vấn đề liên quan tới đất đai có thể là tranh chấp dân sự, ví dụ như tranh chấp đất giáp ranh với hàng xóm, và cũng có thể là khiếu nại hành chính, ví dụ như khiếu nại về mức bồi thường di dời không hợp lý khi thu hồi đất.

Theo dữ liệu tổng hợp từ khảo sát chỉ số 2015 về các tranh chấp dân sự và khiếu nại hành chính đã xảy ra trong 3 năm 2013-2015, tranh chấp và khiếu nại về đất đai là phổ biến nhất. Theo thống kê ở Bảng 1, có 644 tranh chấp và khiếu nại đất đai. Trong số các tranh chấp và khiếu nại đất đai.

¹³ Chi tiết về mẫu khảo sát xem ở Phụ lục 2.

Bảng 1: Các tranh chấp dân sự và khiếu nại hành chính 2013-2015

Loại tranh chấp dân sự và khiếu nại hành chính	Số lượng
Tranh chấp và khiếu nại đất đai	644
Tranh chấp và khiếu nại về kinh tế, thương mại	639
Tranh chấp dân sự	475
Chính sách xã hội	366
Tranh chấp lao động	361
Khiếu nại môi trường	198

Trong số các tranh chấp và khiếu nại đất đai, đa phần là các tranh chấp về giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất và tranh chấp về đất giáp ranh với hàng xóm, xem Bảng 2.

Bảng 2: Các tranh chấp và khiếu nại đất đai 2013-2015

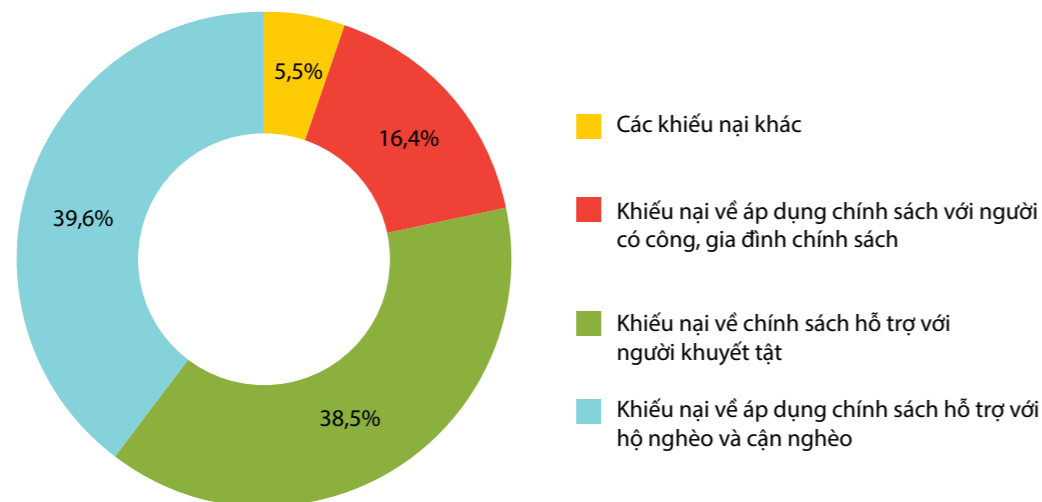
Loại tranh chấp đất đai	Số lượng
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	171
Đất giáp ranh với hàng xóm	170
Hỗ trợ, bồi thường di dời, tái định cư	61
Thừa kế nhà/đất	57
Mua bán nhà/đất	51
Chuyển đổi mục đích sử dụng đất	41
Chia nhà/đất cho con	19
Cho thuê nhà/đất	11
Đất cầm cố hoặc thế chấp	8
Chia đất khi ly hôn	3
Các tranh chấp đất đai khác	52
Tổng số	644

Số liệu chi tiết về các loại tranh chấp và khiếu nại khác trong cùng thời gian 2013-2015, xem Phụ lục 5. Theo đó, vướng mắc chủ yếu là liên quan tới cho vay vốn ngân hàng hoặc vay mượn tín dụng giữa các cá nhân. Vướng mắc về lao động chủ yếu liên quan tới tiền lương và tiền công, chiếm tới 32% tổng số các tranh chấp lao động thống kê được. Đáng chú ý là các vướng mắc dân sự liên quan tới an toàn vệ sinh thực phẩm trong thời gian 3 năm gần đây trở thành vấn đề thường gặp nhiều hơn so với

các vấn đề dân sự khác, chiếm 20% tổng số các tranh chấp dân sự thống kê được.

Thống kê về các khiếu nại về chính sách xã hội trong cùng thời gian cho thấy phần lớn khiếu nại là về chính sách trợ giúp với hộ nghèo và cận nghèo (trên 39% tổng số khiếu nại) và chính sách với người khuyết tật (trên 38% tổng số khiếu nại). Xem thống kê tỷ lệ phần trăm (%) tỷ trọng các loại khiếu nại trong toàn bộ khiếu nại về chính sách xã hội trong 3 năm 2013-2015 ở Hình 2.

Hình 2: Khiếu nại về chính sách xã hội 2013-2015

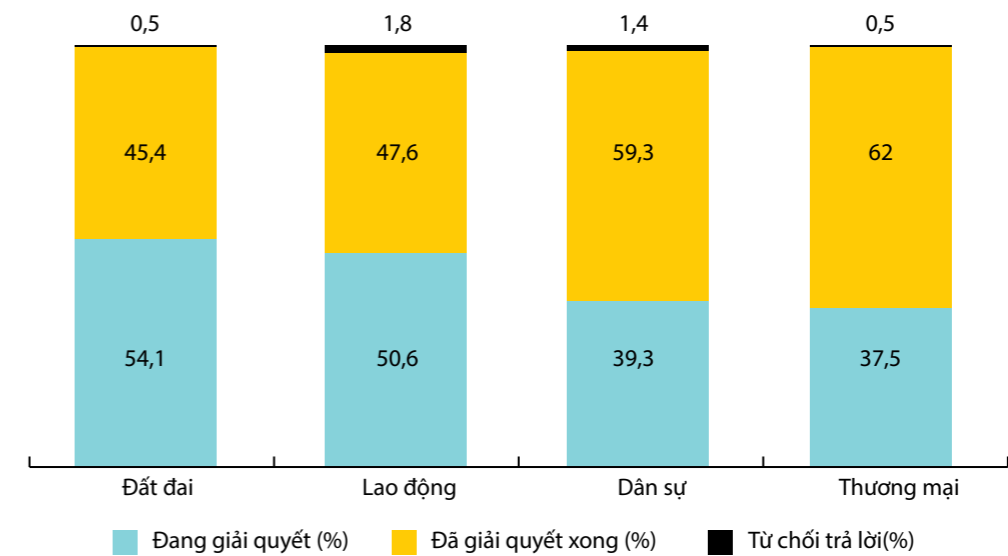


Kết quả giải quyết tranh chấp và khiếu nại

Kết quả giải quyết các tranh chấp dân sự theo phản ánh của người đang và đã có tranh chấp trong 3 năm 2013-2015 cho thấy có tới quá nửa

các vấn đề về đất đai và lao động chưa được giải quyết xong, xem kết quả thống kê về tỷ lệ % các tranh chấp đã được giải quyết hay còn chưa giải quyết xong ở Hình 3. Số lượng các việc về thương mại đã được giải quyết là cao nhất, chiếm gần hai phần ba tổng số tranh chấp.

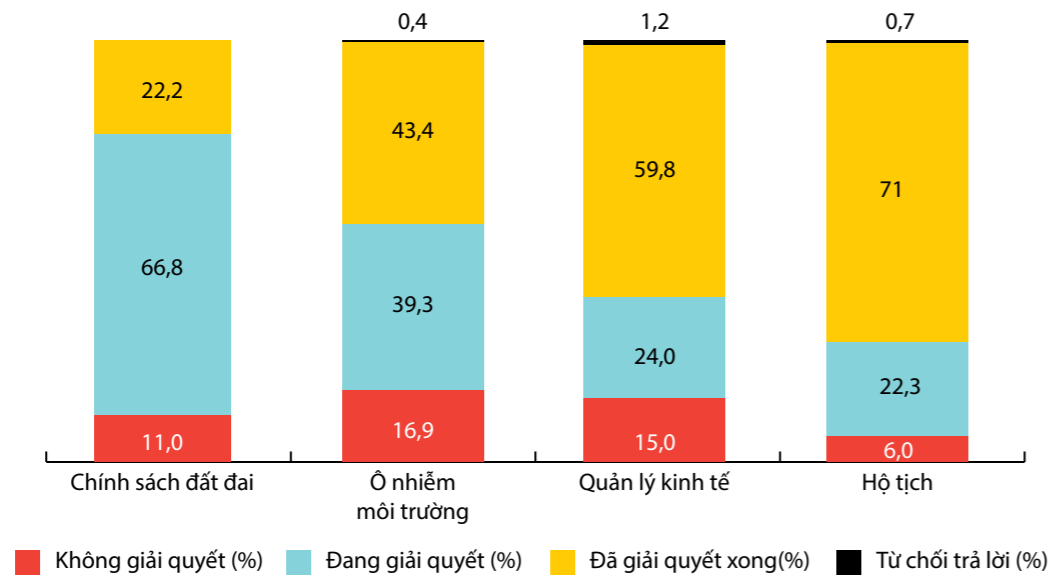
Hình 3: Kết quả giải quyết tranh chấp dân sự



So với kết quả giải quyết việc dân sự, hiệu quả giải quyết các khiếu nại của người dân với cơ quan nhà nước địa phương về chính sách đất đai, ô nhiễm môi trường hay chính sách xã hội nói chung ở mức thấp hơn. Đặc biệt, có quá nửa số khiếu nại về ô nhiễm môi trường không được giải quyết hoặc chưa giải quyết xong, và có tới trên hai phần ba các khiếu nại về chính sách đất đai – về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất

hoặc bồi thường tái định cư - chưa được giải quyết xong. Hình 4 cung cấp thống kê về tỷ lệ phần trăm (%) giải quyết các loại khiếu nại hành chính khác nhau, gồm cả các việc về đăng ký hộ tịch hay các qui định về quản lý kinh tế, thị trường.

Hình 4: Kết quả giải quyết khiếu nại hành chính



Hiệu quả giải quyết các tranh chấp và khiếu nại nhìn chung là đáng quan ngại, đặc biệt là việc giải quyết các khiếu nại hành chính. Thời gian thụ lý và giải quyết kéo dài, ví dụ thống kê trung bình cho giải quyết khiếu nại về ô nhiễm môi trường là 15 tháng, cho giải quyết khiếu nại về chính sách xã hội là từ 21 tới 24 tháng.

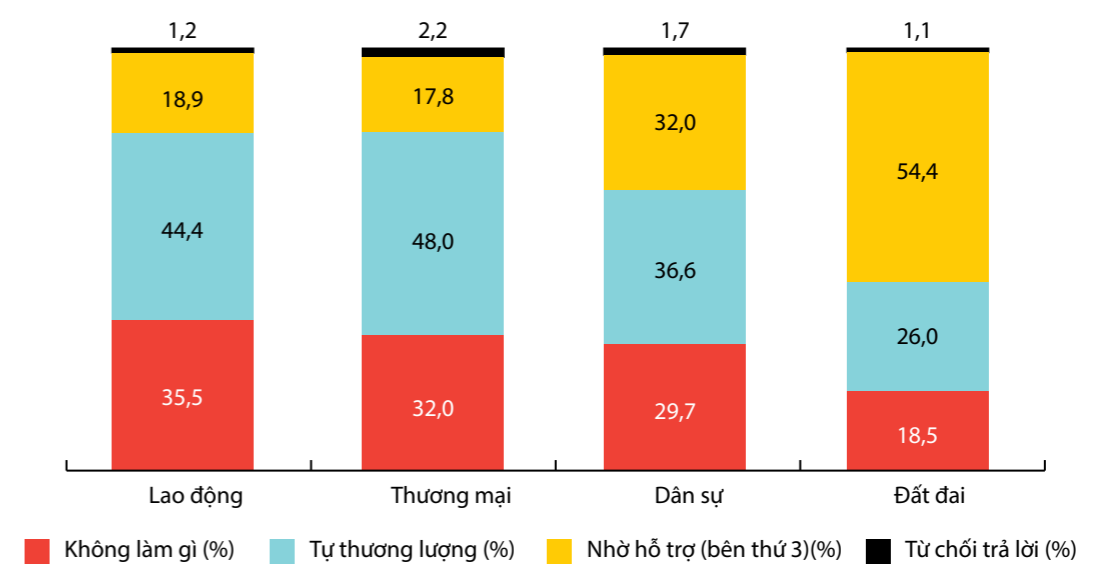
Phương thức giải quyết tranh chấp dân sự

Phân tích và so sánh kết quả giải quyết tranh chấp giữa các cá nhân về việc dân sự, đất đai, thương mại và lao động thu được từ khảo sát 2015 cho thấy người dân ưu tiên lựa chọn các phương pháp giải quyết khác nhau với mỗi loại tranh chấp. Với tranh chấp đất đai, việc tìm kiếm sự trợ giúp từ một tác nhân bên ngoài (bên thứ ba) và thông thường các tranh chấp này không được các bên dễ dàng 'bỏ qua', hay nói cách khác là

chọn 'không có hành động gì' để giải quyết triệt để các vướng mắc đang gặp phải.

Trong các tranh chấp thương mại, thương lượng với bên có tranh chấp là lựa chọn phổ biến, (lựa chọn của 48% người có tranh chấp thương mại, xem Hình 5). Theo kết quả khảo sát cho phép chọn nhiều lý do để giải thích lựa chọn giải pháp đã sử dụng khi có tranh chấp, các lý do chính người có tranh chấp thương mại chọn thương lượng vì "không muốn việc tranh chấp nhỏ làm ảnh hưởng tới quan hệ làm ăn lâu dài" (72%) và lo ngại "nếu có bên thứ ba tham gia thì mất rất nhiều thời gian" (62%). Với tranh chấp lao động, có tới hơn một phần ba những người có vướng mắc về lao động (lựa chọn của 35,5% người có tranh chấp lao động, xem Hình 5) 'bỏ qua' không làm gì để giải quyết. Lý do chính của họ là do "tự thấy yếu thế hơn nên chấp nhận thua thiệt" (60%) và "không biết tới đâu để nhờ giải quyết" (56%).

Hình 5: Phương thức giải quyết tranh chấp dân sự

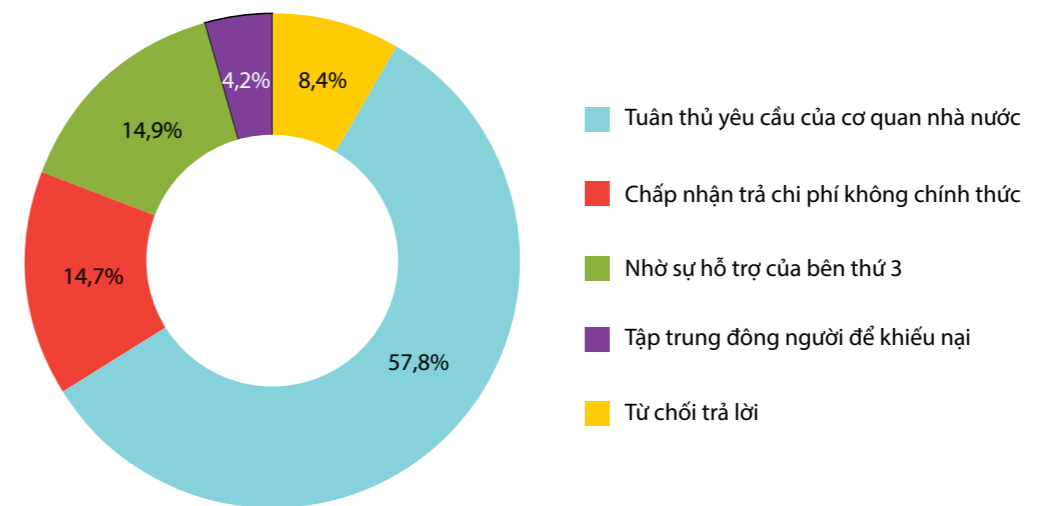


Phương thức giải quyết khiếu nại hành chính

Giải quyết các khiếu nại hành chính được tiến hành theo nhiều cách thức tùy thuộc vào loại vấn đề và mức độ nghiêm trọng cũng như lợi ích có liên quan. Khi bất đồng với các qui

định hoặc biện pháp xử lý của chính quyền địa phương về quản lý kinh tế, thị trường, các doanh dân có tranh chấp thường chọn biện pháp 'tuân thủ' với các yêu cầu của chính quyền, cán bộ nhà nước ở địa phương. Việc trả "chi phí không chính thức" cũng là giải pháp của gần 15% người có vướng mắc.

Hình 6: Phương thức giải quyết khiếu nại về quản lý kinh tế

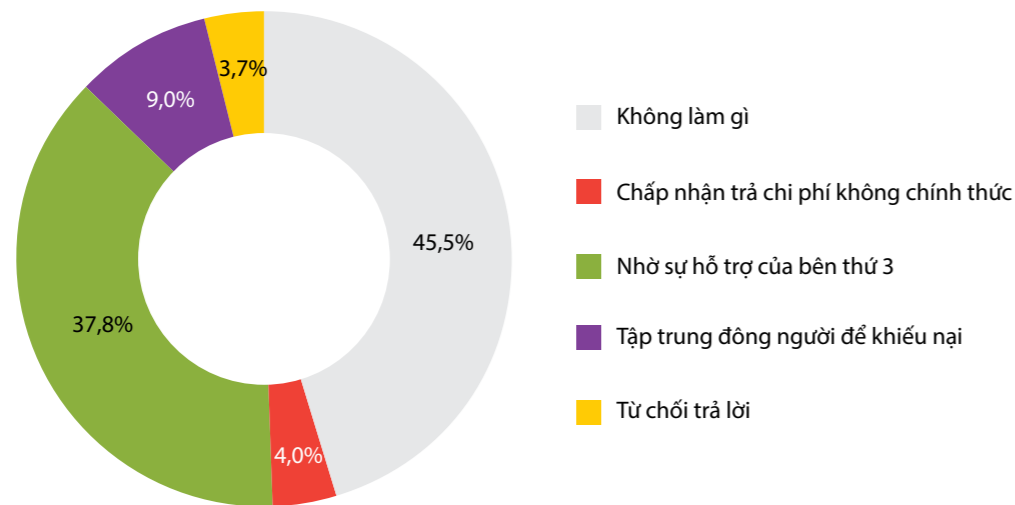


Đối với giải pháp của người dân khi gặp các vướng mắc về đất đai với chính quyền, nhiều

người chấp nhận không thắc mắc, khiếu nại, chiếm tới gần một nửa số người có trải

nghiệm này. Hình 7 cho biết tỷ lệ % các giải pháp đã được người có vướng mắc về đất đai với chính quyền địa phương lựa chọn trên thực tế. Trong nhiều lý do được nêu khi trả lời phỏng vấn, họ cho là “thủ tục phức tạp, mất thời gian” (49% người có vướng mắc nhưng

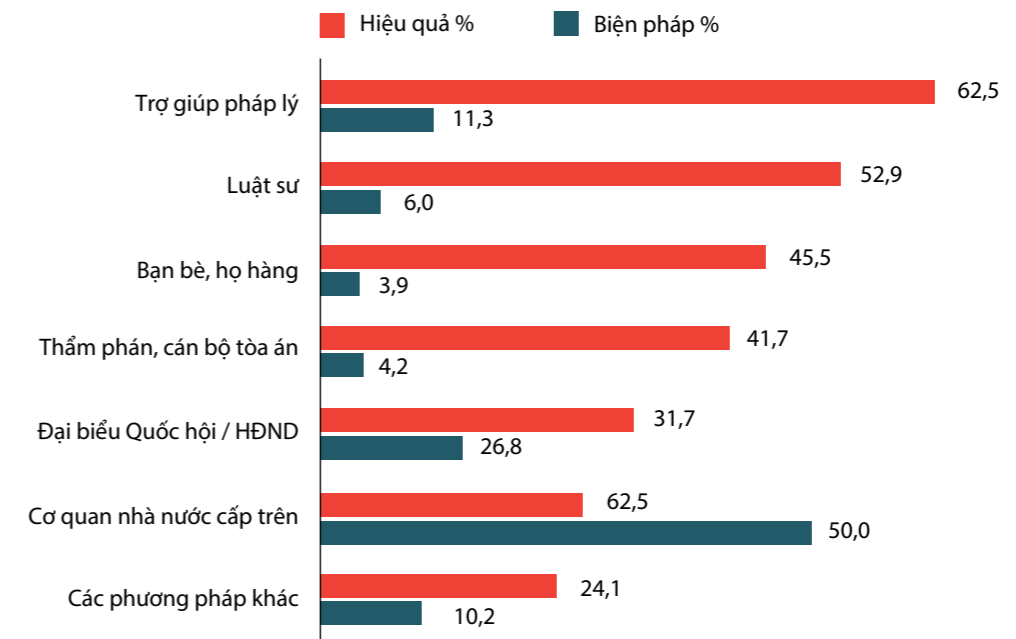
Hình 7: Phương thức giải quyết khiếu nại về đất đai



Với khoảng 38% số người có vướng mắc và tìm cách giải quyết với sự trợ giúp có thể là sử dụng quan hệ cá nhân hay dịch vụ pháp lý, tìm tới các cơ quan nhà nước cấp trên để khiếu nại. Kết quả phân tích thống kê từ khảo sát cho thấy một ‘nghịch lý’ là các cơ quan và tổ chức thường được người dân tìm đến khi có khiếu nại lại không được đánh giá là các cơ quan, tổ chức có thể giải quyết hiệu quả. Cụ thể, việc tìm tới cơ quan nhà nước cấp trên - là giải pháp của một nửa số người (50%) đi tìm cách giải quyết khiếu nại về đất đai - hay tìm tới các đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân yêu cầu giúp đỡ (14%), thì chỉ có một số khiêm tốn (khoảng 17%) tìm tới sự hỗ trợ của luật sư và trợ giúp pháp lý. Và kết quả là mức độ hài

lòng của người có vướng mắc với dịch vụ mà họ nhận được từ luật sư và trợ giúp pháp lý là tương ứng với 53% và 63%--nói cách khác là cứ 2 người sử dụng dịch vụ thì có 1 người cho là “sự trợ giúp đó có hiệu quả”; trong khi đó, mức độ hài lòng với sự trợ giúp của cơ quan nhà nước cấp trên hay đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân ở mức thấp nhất, tương ứng với 27% và 32%. Hình 8 thể hiện tương quan về tỷ lệ các cơ quan, tổ chức đã tiếp xúc với đánh giá về mức độ hài lòng về hiệu quả của sự trợ giúp.

Hình 8: Đánh giá hiệu quả các biện pháp giải quyết khiếu nại đất đai



Tiếp cận tòa án trong giải quyết tranh chấp thương mại

Kết quả từ khảo sát chỉ số 2012 cho thấy rất ít người có tranh chấp tìm tới tòa án để yêu cầu giải quyết. Để giúp thêm thông tin trả lời cho câu hỏi vì sao người dân “ngại tiếp xúc” với tòa án, trong khảo sát 2015 các doanh nhân, người dân có công việc làm ăn kinh doanh, được phỏng vấn về các yếu tố “có thể ảnh hưởng tới

quyết định nhờ tòa án giải quyết tranh chấp” liên quan đến công việc làm ăn, buôn bán của họ với bạn hàng và đối tác. Các phản hồi cho thấy quan ngại hàng đầu là về “thủ tục giải quyết tại tòa phức tạp, mất nhiều thời gian” (40%), quan ngại về sự công tâm của thẩm phán và cán bộ tòa án (34%), và chi phí cho luật sư (33%). Bảng 3 cung cấp thông tin theo tỷ lệ % chọn các yếu tố được cho là có tác động tới lựa chọn nhờ tòa án giải quyết tranh chấp thương mại.

Bảng 3: Yếu tố ảnh hưởng tới lựa chọn khởi kiện trong tranh chấp thương mại

Yếu tố chính	Tỷ lệ %
Lệ phí nộp đơn khởi kiện cao	28,9
Không tiếp cận được trợ giúp pháp lý	31,1
Phân biệt đối xử với người yếu thế	32,3
Chi phí cho luật sư cao	33,5
Công tâm của thẩm phán, cán bộ tòa án	34,3
Thủ tục giải quyết tại tòa phức tạp, mất nhiều thời gian	39,9

2.2. Quyền công dân và Hiến pháp

Quốc hội khóa XIII đã thông qua Hiến pháp sửa đổi ngày 28/11/2015. Một trong những thay đổi của Hiến pháp mới là việc ghi nhận mở rộng các quyền dân sự, đáng chú ý là một số các quy định mới sau:

- Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội (Điều 16.2);
- Quyền tiếp cận thông tin (Điều 25, thay cho “quyền được thông tin” tại điều 69 trong Hiến pháp trước đây);
- Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân (Điều 28.2 bổ sung quy định về quyền tham gia);
- Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường (Điều 43).

Triển khai Hiến pháp mới, trong hai năm 2014-2015 Quốc hội đã ban hành mới hoặc sửa đổi 57 luật.¹⁴ Việc tuyên truyền phổ biến về Hiến pháp mới cũng được thực hiện rộng khắp trên toàn quốc. Để góp phần đánh giá hiểu biết của người dân về Hiến pháp cũng như thực tiễn bảo vệ các quyền theo Hiến pháp, khảo sát 2015 có phỏng vấn một số nội dung có liên quan và sẽ được trình bày ở phần này.

Hiểu biết về Hiến pháp

Khi được hỏi “ông/bà có từng nghe/hoặc có biết về Hiến pháp”, có 6% người tham gia khảo sát trả lời “biết rõ”, 54% “có biết đôi chút” và 41% “không biết”. So sánh với kết quả khảo sát tiến hành năm 2012 với cùng câu hỏi, kết quả không có nhiều thay đổi, xem so sánh ở Bảng 4.

¹⁴ Thống kê của nhóm tác giả.

Bảng 4: Biết về Hiến pháp – So sánh 2012-2015

Mức hiểu biết	Kết quả 2015	Kết quả 2012
Không biết	41%	42%
Có biết đôi chút	53%	55%
Biết rõ	6%	3%

Hỏi tiếp những người có biết “Hiến pháp Việt Nam được sửa đổi gần đây nhất là năm nào” - cho phép thống kê chọn đúng cả hai năm 2013 và 2014 là các năm Hiến pháp mới được thông qua và thời điểm bắt đầu có hiệu lực - kết quả cho thấy có 20% trả lời đúng và 80% trả lời sai. Nếu tính tỷ lệ số người trả lời đúng trên tổng số người tham gia khảo sát-- gồm cả người biết và không biết về Hiến pháp-- thì tỷ lệ trả lời đúng là 12%.

Bảo vệ quyền trên thực tế

Khảo sát năm 2012 và 2015 sử dụng cùng một

câu hỏi để ghi nhận ý kiến của người dân về các quyền cơ bản, cụ thể là “theo kinh nghiệm và quan sát từ thực tế đời sống, ông/bà có ý kiến thế nào về việc đảm bảo thực hiện các quyền cơ bản của công dân”. Kết quả tổng hợp từ hai khảo sát được thể hiện trong Bảng 5 – so sánh kết quả thể hiện theo tỷ lệ % số người cho là “đã được bảo đảm”, có thể so sánh kết quả thống kê không phân giới ở hai thời điểm 2012 và 2015, đồng thời cung cấp kết quả chi tiết của khảo sát 2015 so sánh theo giới tính người tham gia khảo sát. Các quyền cơ bản liệt kê sử dụng trong Bảng hỏi và liệt kê trong Bảng 5 là các quyền hiến định đã và đang có trong Hiến pháp trước và sau khi sửa đổi.

Bảng 5: Bảo đảm quyền cơ bản – So sánh 2012-2015

Tỷ lệ trả lời quyền cơ bản được đảm bảo	Bình đẳng giới	Bình đẳng trước pháp luật	Tự do kinh doanh	Tiếp cận thông tin	Tự do ngôn luận	Tự do tôn giáo	Quyền hội họp	Tự do tín ngưỡng	Tự do báo chí	Quyền lập hội	Quyền biểu tình
2015 Nam (%)	93,1	92,1	92	86	83,2	82,1	77,5	82,2	72,2	59,5	23
2015 Nữ (%)	90,3	90,1	88,5	82,5	82,5	77,2	79,4	74,7	64,5	60,7	27,4
2015 thống kê chung (%)	91,5	90,9	90	84	82,8	79,4	78,6	78	67,8	60,2	25,5
2012 thống kê chung (%)	93,4	92	92	83,5	81,4	89,8	86,5	88,5	74,3	71,8	33,4
Mã mẫu	Tiến bộ		Không đổi		Suy giảm						

Kết quả thống kê cho thấy không có thay đổi về đánh giá của người dân với việc thực hiện nguyên tắc “mọi người đều bình đẳng trước pháp luật”, “quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm” và “nam nữ có quyền bình đẳng về mọi mặt trong đời sống xã hội”. Ghi nhận một chút thay đổi theo hướng tích cực trong việc bảo đảm “mọi người có quyền tự do ngôn luận, thể hiện và trình bày ý kiến riêng” và quyền “tiếp cận thông tin”. Và không thấy có chuyển biến tích cực ở việc bảo đảm các quyền dân sự cơ bản, bao gồm: tự do báo chí, tự do hội họp, tự do lập hội, quyền biểu tình, tự do tín ngưỡng, và “tự do theo hoặc không theo một tôn giáo nào”.

So sánh tương quan đánh giá của người dân về các quyền cơ bản cho thấy quyền biểu tình chưa “được bảo đảm”, các quyền “chưa được bảo đảm tốt” là quyền tự do báo chí và quyền tự do lập hội. Kết quả cho thấy có ý kiến khác nhau đáng kể giữa nam và nữ khi đánh giá về một số quyền, ví dụ như ý kiến về tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, và tự do tôn giáo. Các kết quả này có thể là những gợi mở cho các nghiên cứu và phân tích sâu về giới, sử dụng dữ liệu từ khảo sát Chỉ số Công lý 2015.

Để đánh giá liệu có sự khác biệt về kết quả giữa các nhóm người tham gia khảo sát có đặc điểm

nhân khẩu và kinh tế, xã hội khác nhau, phân tích so sánh kết quả theo nhóm xã hội đã được tiến hành, cụ thể tập trung vào bốn nhóm sau:

- Học vấn thấp: nhóm người đã đi học đến bậc tiểu học trở xuống, nhóm này chiếm 32% mẫu khảo sát.
- Nghèo: nhóm người tham gia khảo sát tự nhận là thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo ở địa phương nơi họ sinh sống, nhóm này chiếm 16,7% mẫu khảo sát.
- Không có địa vị xã hội: nhóm người không có địa vị xã hội chiếm 82% mẫu khảo sát. Phụ nữ: nhóm chiếm 55,8% mẫu khảo sát.

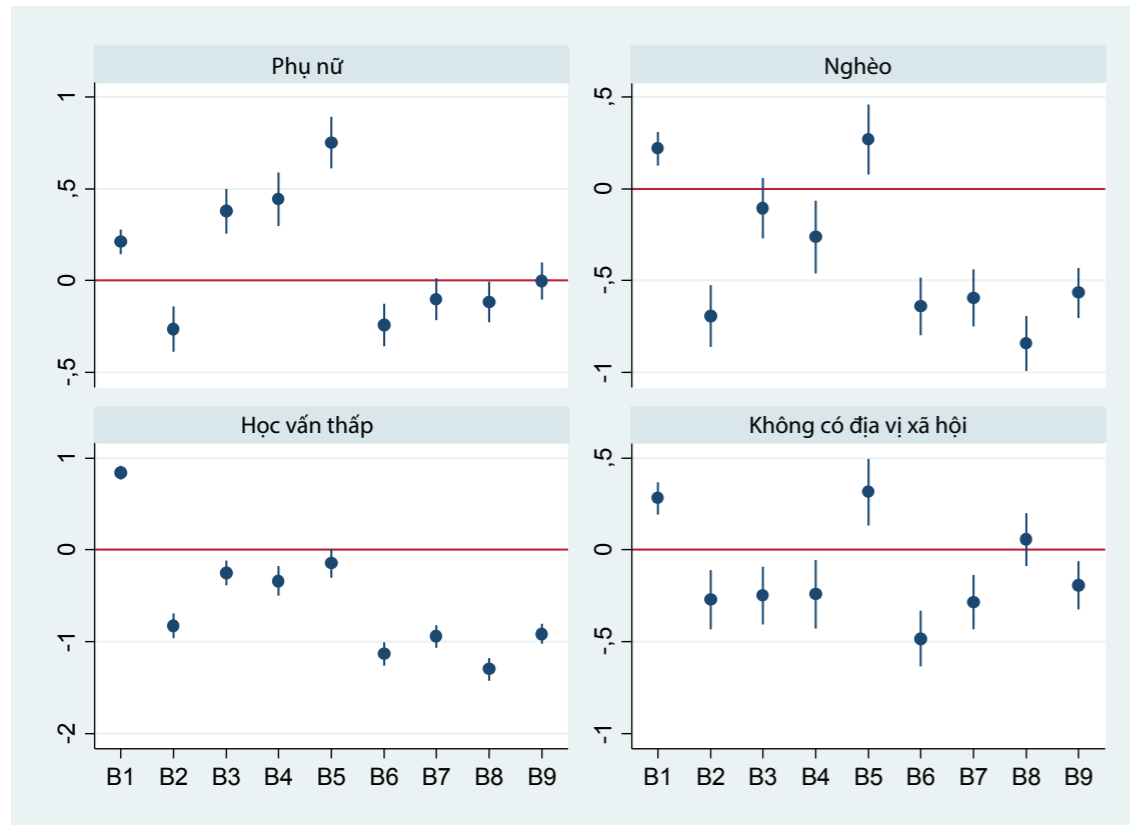
(xem chi tiết về các nhóm xã hội tại Phụ lục 1)

Hình 9 dưới đây biểu diễn kết quả phân tích thống kê cho biết các nhóm xã hội nêu trên có kết quả trả lời như thế nào trong tương quan với các nhóm xã hội khác ở các nội dung hỏi về đảm bảo quyền cơ bản trên thực tế. Các số liệu được dùng cho biểu đồ là kết quả phân tích hồi qui về từng nội dung với mức độ tin cậy 95%. Theo đó, các giá trị dương càng lớn gần với một nhóm xã hội cho biết lợi thế càng cao của nhóm xã hội đó so sánh trong tương quan với nhóm đối chứng, ví dụ: nghèo so với không nghèo, ở từng nội dung trong số 9 nội

dung được thể hiện trong Hình. Để thuận tiện cho việc so sánh, nội dung từ B1 tới B9 được trình bày theo thước đo từ 0-10. Cụ thể: B1: tự do biểu đạt; B2: tự do ngôn luận; B3: quyền hội

hợp; B4: quyền lập hội; B5: quyền biểu tình; B6: tự do tín ngưỡng; B7: tự do tôn giáo; B8: quyền trẻ em; B9: quyền tiếp cận thông tin.

Hình 9: Bảo đảm quyền cơ bản, phân tích theo nhóm xã hội



Kết quả phân tích cho thấy người có học vấn thấp có bất lợi hơn người có học vấn trong việc bảo vệ các quyền cơ bản, thể hiện ở các kết quả âm từ B2 tới B9, và chỉ có một kết quả dương về quyền tự do biểu đạt (B1). Cũng ở nhóm người có học vấn thấp, các kết quả thấp ở mức xấp xỉ và nhỏ hơn -1 cho biết vị thế rất bất lợi của họ trong việc bảo vệ các quyền tự do tín ngưỡng (B6), tự do tôn giáo (B7), quyền trẻ em (B8), cũng như quyền tiếp cận thông tin (B9). Với nhóm người không có địa vị xã hội hay nhóm người nghèo, họ cũng ở vị thế bất lợi trong tương quan so sánh với các nhóm đối chứng, dù ở mức khoảng cách gần hơn, trong khoảng từ -0,5 tới 0, với ngoại lệ là kết quả dương ở quyền tự do biểu đạt (B1) và quyền biểu tình (B5). Phân nhóm theo giới tính, kết

quả phân tích cho thấy có ít tương quan bất lợi hơn và cũng đa dạng hơn giữa nhóm nữ với nhóm nam. Phụ nữ có đánh giá tích cực hơn nam giới về việc bảo đảm quyền hội họp, quyền tự do lập hội và quyền biểu tình.

Bình đẳng và không phân biệt đối xử

Như đã nêu trên, một trong những qui định mới ghi nhận ở Điều 16 Hiến pháp 2013 là nguyên tắc không phân biệt đối xử, cụ thể “Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.” Cần nhắc xây dựng một luật về chống phân biệt

đối xử cũng đang được đưa ra bàn thảo, xuất phát từ một trong những cam kết của Việt Nam tại Kiểm điểm định kỳ về nhân quyền năm 2014. Quan sát của người dân về việc “cán bộ nhà nước ở địa phương có phân biệt đối xử với

người dân vì một trong các đặc điểm cá nhân” như giới tính, dân tộc, tôn giáo, khuyết tật, có thể là các thông tin có ích cho để xuất lập pháp nêu trên.

Bảng 6: Phân biệt đối xử trên thực tế - So sánh 2012-2015

Tỷ lệ không quan sát thấy việc phân biệt đối xử	Khuyết tật	Tôn giáo	Dân tộc	Nghèo	Nhập cư	Đồng tính	Tình trạng HIV/AIDS
2015 Nam %	90,4	90,1	89,5	88,7	81,5	71,7	70,2
2015 Nữ %	93	92,3	92,1	90,3	85,1	74,9	74,2
2015 thống kê chung (%)	91,5	91	90,7	89,4	83,1	73,1	72
2012 thống kê chung (%)	89,3	92,3	90,3	78,1	86,7	86	86,8
Mã màu	Tiến bộ	Không đổi	Suy giảm				

Bảng 6 cho biết kết quả theo tỷ lệ % số người cho biết là theo quan sát của họ “cán bộ nhà nước ở địa phương không phân biệt đối xử” với người dân. Theo quan sát của người dân, người đồng tính và người có HIV, là nhóm bị phân biệt đối xử, theo ý kiến của một phần ba số người tham gia khảo sát.

tiếp nhận và giải quyết các yêu cầu và tranh chấp pháp lý của người dân, việc sử dụng dịch vụ pháp lý và tiếp cận tòa án trong giải quyết tranh chấp dân sự và khiếu nại hành chính nói chung còn rất hạn chế.¹⁶ Kết quả phân tích các dữ liệu thu thập được ở khảo sát 2015 tiếp tục minh chứng cho nhận định nêu trên, thể hiện qua một số phát hiện đã trình bày ở 2.1, cụ thể: khi có tranh chấp và vướng mắc pháp lý, người dân có xu hướng chọn tự giải quyết và không tìm tới các cơ quan tư pháp, hay dịch vụ pháp lý (luật sư, trợ giúp pháp lý); hiệu quả giải quyết các khiếu nại hành chính còn thấp, hiệu quả trợ giúp không cao; người dân trên thực tế trong nhiều trường hợp phải chấp nhận “trả chi phí phi chính thức” cho được việc, và có quan ngại về tính liêm chính và công tâm của cán bộ các cơ quan công quyền. Rõ ràng là lựa chọn và xu hướng hành động của người dân dựa trên hiểu biết, kinh nghiệm của cá nhân, của cộng đồng và không kém phần quan trọng là niềm tin và kỳ vọng về các thiết chế hiện có. Kết quả phân tích từ dữ liệu khảo sát 2015 sẽ giúp làm sáng tỏ phần nào “lựa chọn của người dân”.

2.3 Các thiết chế tư pháp

Phần này sẽ trình bày các thông tin thu được từ khảo sát giúp trả lời câu hỏi về vai trò và hiệu quả hoạt động của các thiết chế tư pháp trong việc bảo đảm công bằng và bình đẳng cho người dân theo định hướng xây dựng “một nền tư pháp vì dân” đang được bàn thảo nhiều trong thời gian gần đây.¹⁵

Ý niệm về công bằng và lựa chọn hành động

Theo Báo cáo Chỉ số Công lý 2012, cơ quan nhà nước ở địa phương giữ vai trò chủ yếu trong

Nghiên cứu chỉ số sử dụng ba tình huống giả định về lao động, đất đai và môi trường, để tìm

¹⁵ Tham khảo Chương trình Đối thoại trên kênh Truyền hình Quốc hội “Phấn đấu cho một nền tư pháp vì dân”, <http://quochoitv.vn/doi-thoai/2015/3/doi-thoaiso-03-phan-dau-cho-mot-nen-tu-phap-vi-dan/26501>.

¹⁶ Báo cáo Chỉ số Công lý 2012, VLA-CECODES-UNDP, 2013, trang 39.

hiều khi các cá nhân phải lựa chọn và cân nhắc hành động có ảnh hưởng trực tiếp tới lợi ích của cá nhân, gia đình và cộng đồng nơi đang sinh sống, họ sẽ làm gì? Xu hướng hành động thể hiện rõ từ tổng hợp phản hồi của người tham gia khảo sát, xem Bảng 7. Khi gặp nguy cơ doanh nghiệp nợ lương sáu tháng không có lý do, 79% người tham gia khảo sát và chưa từng gặp tranh chấp lao động trên thực tế

Bảng 7: Lựa chọn hành động

Tình huống bất công	Hành động (%)	Chấp nhận (%)	Không biết phải làm gì (%)
Người lao động không được trả lương sáu tháng liên tục	79	12,9	8,1
Buộc phải di dời với mức bồi thường tái định cư bất hợp lý	83,1	11,7	5,2
Không được bồi thường cho thiệt hại nghiêm trọng do ô nhiễm môi trường gây ra	83,7	11,7	4,6

Niềm tin và kỳ vọng và các thiết chế nhà nước

Số liệu từ khảo sát cho thấy người dân còn chưa vững tin vào hiệu quả trợ giúp của các cán bộ, cơ quan nhà nước ở cơ sở. Ví dụ, ở tình huống tranh chấp lao động có quá nửa số người trả lời (55%) không tìm tới cơ quan nhà nước yêu cầu trợ giúp vì “không tin là sẽ được giải quyết”. Ở tình huống về đất đai, một nửa số người trả lời lý do họ chọn chấp nhận mức bồi thường bất hợp lý (50%), với giá đền bù chỉ bằng một phần mười so với giá thị trường vì “chủ đầu tư được chính quyền địa phương hậu thuẫn”. Trong tình huống bồi thường ô nhiễm môi trường, một phần ba số người từ bỏ ý định yêu cầu bồi thường thiệt hại (33%) vì “cán bộ nhà nước không công tâm”. Tạo dựng và củng cố niềm tin của người dân vào các thiết chế tư pháp ở cơ sở thực sự là một đòi hỏi của thực tiễn. Phân tích dữ liệu từ khảo sát giúp xác định một số vấn đề cần ưu tiên cải thiện ở cấp cơ sở là nhu cầu về đảm bảo tiếp cận thông tin, trách nhiệm giải trình

chọn “chủ động yêu cầu doanh nghiệp chi trả”. Tương tự 83% người chưa từng có tranh chấp đất đai, chọn không chấp nhận một phương án bồi thường bất hợp lý từ việc lấy đất cho dự án ở địa phương; 84% người chưa từng khiếu nại về môi trường chọn “yêu cầu bồi thường thiệt hại” do ô nhiễm nghiêm trọng chất thải độc hại từ một nhà máy ở địa phương.

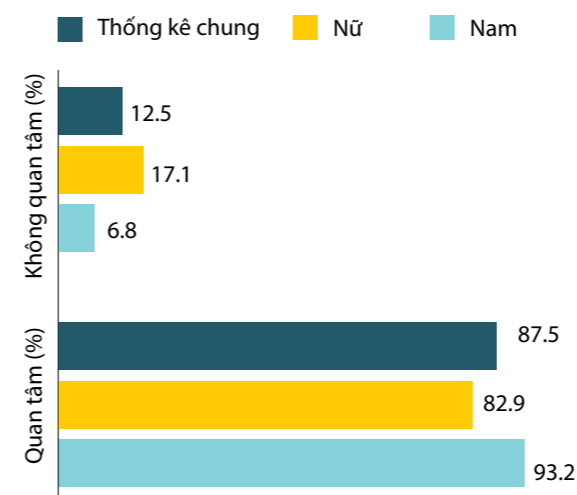
của chính quyền cơ sở và cơ chế đảm bảo sự tham gia của người dân.

Tìm hiểu thông tin và hiểu biết pháp luật

Tiếp cận thông tin với nhiều người dân vẫn còn nhiều hạn chế. Kết quả khảo sát 2015 cho biết có 13% người tham gia khảo sát cho biết họ “không theo dõi thông tin” về tình hình thời sự, kinh tế xã hội của đất nước, trong khi tỷ lệ này ở nam là 7% thì ở nhóm nữ là 17%, xem chi tiết Hình 10.

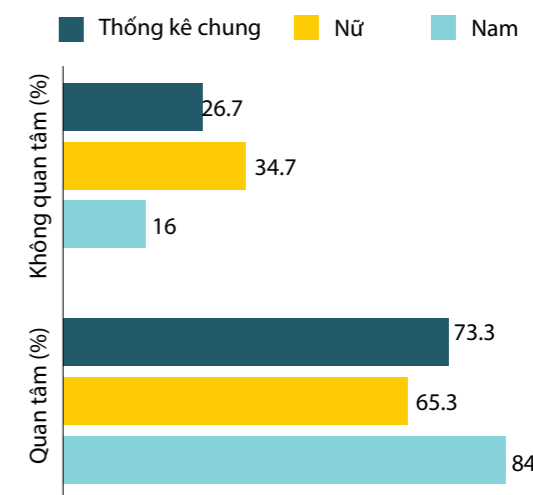
Chủ động trong việc tiếp cận thông tin pháp luật nói chung hạn chế hơn tiếp cận thông tin thời sự, kinh tế xã hội, cụ thể 26% người tham gia khảo sát trả lời “không quan tâm” tới thông tin pháp luật, với tỷ lệ 16% nam “không quan tâm” trong khi đó có tới 35% số nữ tham gia khảo sát trả lời “không quan tâm” tới thông tin pháp luật, xem chi tiết ở Hình 11. Các dữ liệu này cho thấy một khoảng cách không nhỏ về tiếp cận và hiểu biết về thông tin pháp luật giữa nam và nữ.

Hình 10: Tìm hiểu thông tin



Thống kê về nguồn thông tin pháp luật của người dân, xem chi tiết ở Bảng 8 thống kê về từng nguồn thông tin và so sánh dữ liệu của hai năm 2012-2015, cho thấy vô tuyến truyền hình là nguồn tin hàng đầu với tuyệt đại đa số người dân. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật ở địa phương, cùng với các cuộc họp ở thôn xã, tổ dân phố hay loa phát thanh tại

Hình 11: Tìm hiểu thông tin pháp luật



cộng đồng cũng là các nguồn tin phổ biến. Các nguồn thông tin có chuyên môn hơn là các trang thông tin pháp luật trên internet và luật sư chưa phải là nguồn tham khảo quan trọng của người dân, đặc biệt chỉ có 5% người tham gia khảo sát cho biết họ biết tới thông tin pháp luật từ luật sư.

Bảng 8: Nguồn thông tin pháp luật

Nguồn thông tin	Kết quả 2015 (%)	Kết quả 2012 (%)
Luật sư	4,5	2,1
Trang thông tin điện tử về pháp luật	30,4	18,3
Bạn bè, họ hàng, đồng nghiệp	42,4	26,5
Sách, báo	46,2	41,4
Đài phát thanh	46,5	27,8
Loa phát thanh tại cộng đồng	53,7	42,8
Tuyên truyền phổ biến pháp luật ở cơ sở	54,4	33,9
Họp thôn xã, tổ dân phố	56,5	41
Vô tuyến truyền hình	90,2	91,4
Các nguồn khác	0,4	0,6

So sánh kết quả giữa hai lần khảo sát giúp nhận biết xu hướng tích cực trong việc tìm kiếm thông tin của người dân.

Những cải thiện về nguồn thông tin giải thích cho những thay đổi tích cực về mức hiểu biết pháp luật của người dân mà khảo sát ghi nhận

được. Một số câu hỏi về pháp luật Việt Nam được sử dụng ở hai lần khảo sát được nêu trong Bảng 9. Kết quả phần trăm (%) thể hiện tỷ lệ người trả lời đúng các câu hỏi.

Bảng 9: Hiểu biết pháp luật – So sánh 2012-2015

#	Tỷ lệ trả lời đúng câu hỏi	Kết quả 2015 (%)	Kết quả 2012 (%)
1	Người dân sống ở một mảnh đất trên 10 năm sẽ đương nhiên có quyền nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	22,7	22,9
2	Nhiệm kỳ của đại biểu Quốc hội là ba (3) năm.	42,8	39,0
3	Tội phạm vị thành niên (dưới 18 tuổi) có quyền có luật sư bào chữa miễn phí tại tòa.	64,2	42,7
4	Chỉ có chủ hộ là nam giới mới có tên trong các giấy chứng nhận về đất đai.	64,8	69,9
5	Theo pháp luật Việt Nam, con gái đã lập gia đình không có quyền thừa kế.	66,3	66,3
6	Người chồng đã ly dị không góp tiền nuôi con có thể bị vợ cũ kiện	80,1	80,8
7	Theo pháp luật Việt nam, thuê người lao động trên 06 tháng buộc phải có hợp đồng lao động.	87,1	85,5
8	Các hộ nghèo được hưởng trợ giúp pháp lí miễn phí.	90,5	88,4
9	Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường.	97,5	NA
	Mã mẫu		Tiến bộ
			Không đổi
			Suy giảm

Sự tham gia của người dân

Hiến pháp mới đề cao nguyên tắc “nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý xã hội”, và Kết luận 120-KL/TW ngày 7/1/2016 của Bộ Chính trị về “tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc xây dựng và thực hiện qui chế dân chủ cơ sở” có thể được xem là một cam kết chính trị mới cho việc hiện thực hóa quyền tham gia và đẩy mạnh dân chủ cơ sở. Kết luận 120-KL/TW nhấn mạnh yêu cầu về triển khai dân chủ cơ sở trên mọi mặt của đời sống xã hội, đặc biệt là “lĩnh vực liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của người dân”, và “thực hiện tốt hơn chế độ dân chủ đại diện”.¹⁷ Hy vọng là việc thực hiện các cam kết này sẽ mang lại sinh khí mới cho quản trị địa phương và đời sống người dân.

Ở thời điểm khảo sát cuối năm 2015, các phản hồi của người dân cho thấy quyền tham gia chưa thực sự được đảm bảo ở cấp cơ sở. Cụ thể 26% người tham gia khảo sát 2015 cho rằng “chính quyền đã tạo điều kiện để giải quyết kịp thời và dứt điểm khiếu nại của người dân”; 20% cho rằng “người khiếu nại bị gây khó khăn trong công việc và đời sống”; và 29% hoài nghi về vai trò của báo chí và truyền hình ở địa phương trong việc “chủ động phát hiện và đưa tin về tham nhũng”. Đa số người được phỏng vấn ủng hộ ý kiến “cần công khai và minh bạch hơn về ngân sách và chi tiêu của chính quyền địa phương” (77%), và ý kiến “cần cung cấp thông tin về pháp luật và chính sách mới kịp thời, đầy đủ và dễ hiểu tới người dân” (89%). Bảng 10 thể hiện tỷ lệ phần trăm (%) người trả lời đồng ý với từng nhận định nêu trên.

¹⁷ Kết luận số 120-KL/TW ngày 07/01/2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc xây dựng và thực hiện qui chế dân chủ ở cơ sở.

Bảng 10: Ý kiến người dân về quản trị địa phương

#	Nhận định	Đồng ý (%)
1	Người khiếu nại bị gây khó khăn trong công việc, đời sống	20,2
2	Chính quyền đã không tạo điều kiện để giải quyết kịp thời và dứt điểm khiếu nại của người dân	26,1
3	Công chức/cán bộ làm sai đã bị kỷ luật	50,9
4	Đại diện chính quyền nhận lỗi công khai và có hành động sửa sai	54,7
5	Báo chí, truyền hình ở địa phương có thể chủ động phát hiện và đưa tin về tham nhũng	71,4
6	Cần công khai, minh bạch hơn về ngân sách và chi tiêu của chính quyền địa phương	76,9
7	Cần cung cấp thông tin về pháp luật và chính sách mới kịp thời, đầy đủ và dễ hiểu tới người dân	89,4

Các nỗ lực tạo điều kiện để người dân tham gia quản lý xã hội cần song hành với đảm bảo trách nhiệm giải trình từ chính quyền địa phương. Kết quả khảo sát cho thấy, cách thức xử lý cán bộ công chức làm sai ở cấp cơ sở còn chưa thực sự công khai, minh bạch và đúng nguyên tắc. Gần một nửa số người tham gia khảo sát không đồng ý với nhận định: ở địa phương nơi họ sinh sống, khi cán bộ cơ quan nhà nước làm sai, đại diện chính quyền nhận lỗi công khai và có hành động sửa sai (45%); cũng chỉ một nửa số người tham gia khảo sát cho là ở địa phương họ sinh sống, cán bộ làm sai đã bị kỷ luật (51%), xem Bảng 10.

2.4 Các thiết chế dân chủ

Các giải pháp đổi mới hoạt động của các cơ quan dân cử và thực hiện tốt hơn chế độ dân chủ đại diện được bàn thảo ở nhiều diễn đàn đối thoại chính sách và nhấn mạnh ở các nghị quyết của Đảng và nhà nước.¹⁸ Để góp thêm thông tin cho việc xác định các giải pháp phù hợp với thực tiễn Việt Nam, các nội dung trình bày ở mục này sẽ tập trung tổng hợp các ý kiến của người dân về vai trò các thiết chế đại diện trong việc chuyển tải các ý kiến của người dân,

sự quan tâm và kỳ vọng của người dân về các thiết chế này.

Thực hiện quyền bầu cử

Người dân có trực tiếp bầu ra người đại diện cho mình? Quyền bầu cử theo kết quả khảo sát năm 2015 là quyền được bảo đảm ở mức cao nhất (ý kiến của 96% người tham gia khảo sát), trong tương quan với các quyền khác. 83% người tham gia khảo sát còn nhớ trong vòng năm (5) năm qua đã có tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội ở địa phương nơi họ sinh sống. Trong số những người này, 84% cho biết họ đã tham gia đi bầu và 16% cho biết đã không tham gia đi bầu. Với đa phần những người đã không tham gia đi bầu, lý do được nêu là do bận công việc nên nhờ người nhà đi bỏ phiếu hộ, số này chiếm 73%, còn lại là các lý do khác như “không được thông báo”, v.v. xem chi tiết Bảng 11. Có thể nhận thấy thực tế “bầu hộ, bầu thay” còn tồn tại. Một số người trả lời phỏng vấn cho rằng “một gia đình chỉ cần một người đại diện đi bầu”.

¹⁸ Kết luận 120-KL/TW; Vũ Thành Tự Anh et al, Institutional Reform: From vision to reality.

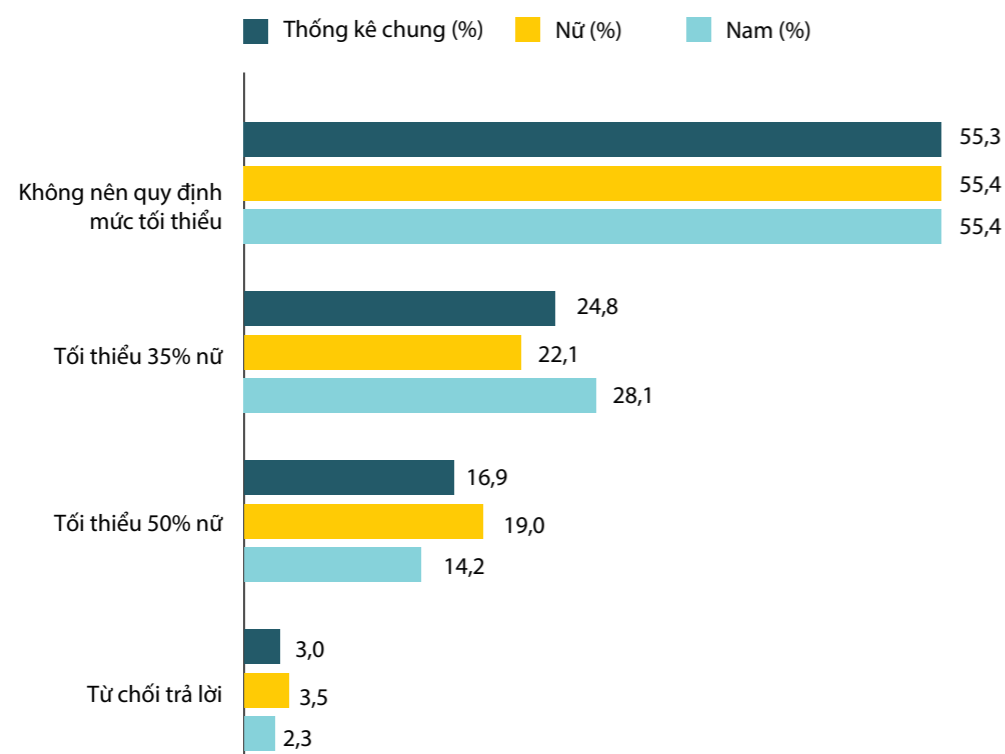
Bảng 11: Lý do không đi bầu trực tiếp

#	Vi sao ông/bà không đi bầu trực tiếp	%
1	Tôi không muốn tham gia	0,6
2	Người ở Ban bầu cử bỏ phiếu giúp tôi	0,6
3	Nếu có đi cũng không chọn được người xứng đáng	0,9
4	Có người bầu thay "một gia đình chỉ cần một người đi"	2,5
5	Không được thông báo về việc bầu cử	10,4
6	Có công việc bận nên nhờ người nhà đi bỏ phiếu hộ	73,5
7	Các lý do khác	11,5

Một trong những chủ trương khuyến khích phụ nữ tham chính là qui định mới trong Luật bầu cử, yêu cầu có ít nhất 35% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là phụ nữ (điều 8 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân). Trên thực tế, người dân có quan điểm khá cởi mở, với 82% số người tham gia khảo sát ủng hộ việc nên có thêm nhiều đại biểu Quốc hội nữ. Về việc có nên qui định tỷ lệ tối thiểu ứng cử viên nữ vào vị trí đại biểu

Quốc hội hay không, hơn một nửa số người tham gia khảo sát (55%) cho là không nên qui định tỷ lệ tối thiểu nữ ứng cử viên. Những người đồng ý nên qui định thiên về phương án đặt tỷ lệ tối thiểu là 35% theo qui định của Luật bầu cử chiếm 25% số người tham gia khảo sát, 17% cho rằng nên qui định tỷ lệ tối thiểu là 50%. Hình 12 cho thấy so sánh tương quan ý kiến ủng hộ ba phương án đã nêu và có so sánh ý kiến giữa nhóm nam và nữ ở cùng một nội dung.

Hình 12: Ý kiến về tỷ lệ tối thiểu nữ ứng cử viên đại biểu Quốc hội

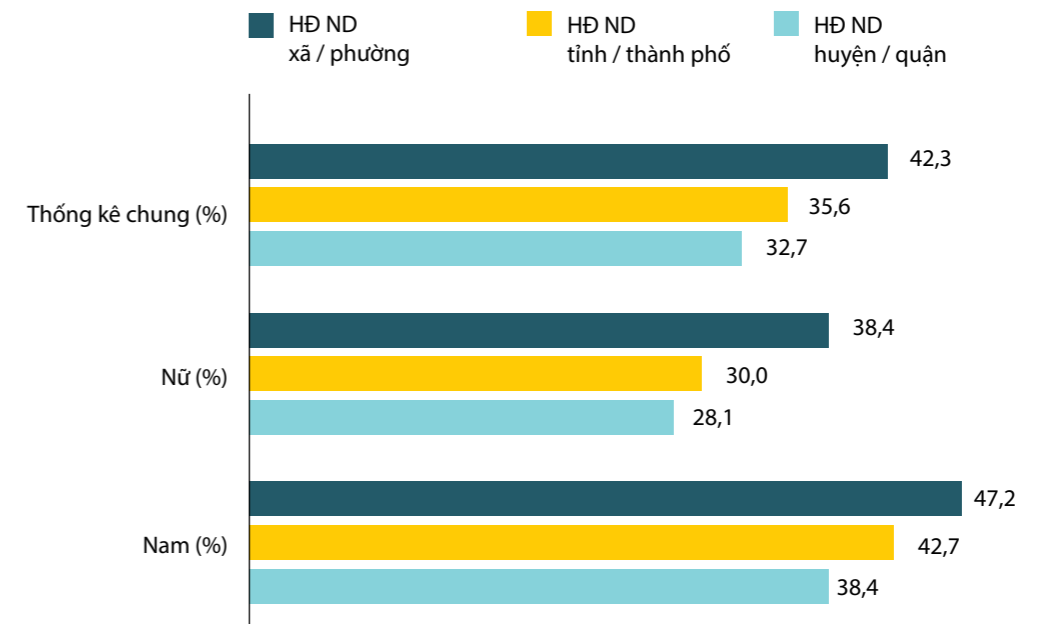


Báo cáo này không đi sâu phân tích lý thuyết và nội hàm thực chất về quyền và các hệ thống bầu cử ở Việt Nam, mà chỉ tập trung trình bày các thông tin và kết quả đã thu thập được từ khảo sát. Việc diễn giải thông tin chuyên sâu, đa chiều và có kiểm chứng sẽ được dành cho các báo cáo chuyên đề, dự kiến sẽ được thực hiện sau khi công bố Báo cáo Chỉ số Công lý 2015.

Dân chủ đại diện – Quan hệ cử tri

Khảo sát trong năm 2015 cho thấy 42% người tham gia khảo sát không theo dõi các phiên thảo luận, chất vấn của đại biểu Quốc hội được các phương tiện truyền thông chuyển tải. Kết quả này không khác với kết quả khảo sát 2012. Về việc theo dõi thông tin các kỳ họp và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp, thống kê từ khảo sát cho thấy người dân quan tâm tới hoạt động của Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp xã nhất, sau đó là HĐND cấp tỉnh và cuối cùng là HĐND cấp huyện. Hình 13 cho thấy tỷ lệ % trả lời có quan tâm theo dõi hoạt động của HĐND các cấp; đặc biệt thống kê cho thấy mức độ quan tâm khác nhau của nhóm nam và nữ.

Hình 13: Quan tâm của người dân tới hoạt động của HĐND các cấp



Về quan hệ giữa cử tri và đại biểu Quốc hội, thực tế có 9% người được phỏng vấn cho rằng người dân không có quyền được tham gia tiếp xúc cử tri với đại biểu Quốc hội. Dữ liệu từ khảo sát cho biết 29% người dân cho biết là họ đã từng tham gia tiếp xúc cử tri với đại biểu Quốc hội,¹⁹ trong đó có tỷ lệ chênh lệch khá lớn giữa nam và nữ (34% nam và 26% nữ). Các quy định hiện hành về tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội còn nhiều hạn chế,²⁰ tạo điều kiện cho việc

19 So sánh với kết quả một khảo sát tiến hành năm 2010, có 28.7% người tham gia khảo sát cho biết đã từng tiếp xúc cử tri, xem Báo cáo “Về hình ảnh Quốc hội trong Công chúng”, Trung tâm TTTV-NCKH, Văn phòng Quốc hội, 5/2011.

20 Nghị quyết liên tịch số 525/2012/NQLT/UBTVQH13-ĐCTUBTWMTTQVN của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội - Đoàn Chủ Tịch Ủy Ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt nam về việc tiếp xúc cử tri của Đại biểu Quốc hội ngày 27/09/2012

tổ chức một cách hình thức, tạo ra nhóm “cử tri chuyên nghiệp” làm mất ý nghĩa và cơ hội gặp gỡ, trao đổi với đại biểu Quốc hội của nhiều cử tri.²¹ Những người chưa từng tiếp xúc cử tri cho biết, lý do chính là họ không biết về việc có tiếp xúc cử tri (44%), gần một phần ba là không được mời dù có biết (32%), và cũng có không ít những người được mời nhưng từ chối tham gia (12%), xem Bảng 12.

Quy định đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp Quốc hội (Điều 2). Đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri trung bình 4 lần/năm cho 2 kỳ họp của Quốc hội. Xem Vấn đề tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội – Thực trạng và Giải pháp, Trường Đại học Luật Hà Nội, 06/06/2015, <http://www.dhluathn.com/2015/06/van-e-tiep-xuc-cu-tri-cua-ai-bieu-quoc.html>.

21 Hà Nội Mới, Giám cử tri “chuyên nghiệp”, <http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Dao-duc-HCM/828073/giam-cu-tri-chuyen-nghiep>.

Bảng 12: Lý do không tham gia tiếp xúc cử tri

Lý do	Tỷ lệ trả lời (%)
Không có thông tin	44
Có thông tin nhưng không được mời tham gia	32,1
Được mời tham gia nhưng không muốn tham gia	12,3
Lý do khác	11,6

Kết quả khảo sát cho thấy 76% những người đã tham gia tiếp xúc cử tri cho biết “đại biểu Quốc hội đã cố gắng giải đáp thắc mắc của cử tri”;

tuy nhiên cũng có 17% cho rằng “cuộc gặp chỉ mang tính hình thức”, xem Bảng 13.

Bảng 13: Đánh giá về tiếp xúc cử tri

Quan sát	Tỷ lệ trả lời (%)
Đại biểu Quốc hội đã cố gắng giải đáp các thắc mắc của cử tri	76
Cuộc gặp mang tính hình thức	17,3
Đại biểu trả lời nhưng không có hành động cụ thể	1,1
Quan sát khác	5,6

Các phát hiện chính và khuyến nghị chính sách

Kết luận của Bộ Chính trị đánh giá và tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 48 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật

ghi nhận đã có nhiều tiến bộ quan trọng trong công tác xây dựng và thi hành pháp luật.²² Đồng thời, Kết luận cũng chỉ ra một số hạn chế còn tồn tại như:

22 Kết luận 01-KL/TW ngày 4/4/2016 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 48.

- Hệ thống pháp luật chưa thật sự hoàn chỉnh, đồng bộ; hiệu lực và tính khả thi chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.
- Pháp luật trên một số lĩnh vực còn thiếu ổn định và khả năng dự báo chưa cao, chất lượng chưa bảo đảm; việc sửa đổi, bổ sung còn nhiều.
- Công tác tổ chức thi hành pháp luật là khâu yếu trong thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW.
- Cơ chế để nhân dân tích cực tham gia vào các hoạt động xây dựng pháp luật và giám sát thi hành pháp luật chưa được phát huy.²³

Các kết quả phân tích trình bày ở Chương này phần nào đã cung cấp thêm thông tin tổng quan về hiệu quả thi hành pháp luật dựa vào phản hồi từ trải nghiệm thực tế của 13.841 người dân trên toàn quốc đã tham gia vào khảo sát năm 2015. Các cơ quan nhà nước ở địa phương giữ vai trò quan trọng trong việc tiếp nhận và giải quyết các yêu cầu và vướng mắc pháp lý của người dân. Tuy nhiên, vai trò này có hiệu quả còn thấp, cùng với thủ tục giải quyết tranh chấp không rõ ràng và thời gian thụ lý kéo dài là các lý do chủ yếu làm người dân có tâm lý tự giải quyết hoặc chọn các phương pháp phi chính thức, thay vì tiếp xúc với các thiết chế tư pháp cơ sở. Việc tiếp cận tòa án cũng như sử dụng các dịch vụ hỗ trợ pháp lý - như luật sư và trợ giúp pháp lý - còn nhiều hạn chế, lý do chính là các quan ngại về chi phí, về thủ tục, và niềm tin vào sự công tâm của thẩm phán và cán bộ tòa án.

Các phân tích cũng cho thấy khoảng cách, thậm chí là bất bình đẳng, của các nhóm xã hội yếu thế về tiếp cận thông tin, tiếp cận các thiết chế tư pháp cơ sở. Người nghèo, người có trình độ học vấn thấp và phụ nữ rõ ràng gặp nhiều rào cản xuất phát từ nguồn lực cá nhân, nguồn lực xã hội. Nhà nước cần tiếp tục có chính sách hỗ trợ để đảm bảo các quyền cơ bản của họ.

23 Đã dẫn

Sau hai năm triển khai Hiến pháp mới 2013, kết quả khảo sát từ thực tế cho thấy còn nhiều việc phải làm để người dân thực sự cảm nhận được những thay đổi pháp luật về bảo vệ quyền cơ bản của người dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp mới, các đạo luật có liên quan, và cũng như nội luật hóa và triển khai các cam kết của Việt nam về Kiểm điểm định kỳ phổ quát năm 2014 và các công ước quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam đã tham gia.

Một trong các ưu tiên của Chính phủ đã xác định cho giai đoạn 2016-2020 là “chuyển hướng chỉ đạo chiến lược từ việc đặt trọng tâm vào việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật sang hoàn thiện và tổ chức thực thi pháp luật”,²⁴ các phát hiện về tiếp cận công lý, hiệu quả hoạt động các thiết chế tư pháp ở cơ sở, tham gia của người dân vào quản trị địa phương và vai trò của các cơ quan dân cử hy vọng sẽ có ích cho việc hoạch định chính sách. Đặc biệt là các chính sách tạo điều kiện cho việc tiếp cận và củng cố niềm tin vào các thiết chế chính thức, bảo đảm công bằng và bình đẳng cho các nhóm yếu thế và cung cấp dịch vụ hỗ trợ tư pháp thân thiện và hiệu quả hơn tới người dân.

24 Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 4/2/2016 phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020.

CHƯƠNG 3 – TỔNG QUAN CÁC TỈNH THÀNH

Chương này trình bày các kết quả tổng hợp Chỉ số 2015 được xây dựng theo khung lý thuyết mô tả ở Chương 1 và mô hình phân tích số liệu và thống kê được giải thích chi tiết ở Phụ lục 1.

3.1 Khái quát về khung chỉ số

Chỉ số Công lý 2015 được thiết kế theo ba lớp cấu trúc, cụ thể là 4 trục nội dung, 16 tổ hợp

thành phần, và 68 chỉ số thành phần, xem phác hoạ cấu trúc bộ chỉ số ở Hình 14. Các trục nội dung Tiếp cận công lý, Công bằng và bình đẳng, Thi hành pháp luật và Quyền cơ bản của công dân qua tham vấn chuyên gia được xác định là các nhóm vấn đề thiết thực và đang được ưu tiên trong cải cách pháp luật và tư pháp ở Việt Nam, với định hướng xây dựng nhà nước pháp quyền, xã hội công bằng dân chủ và một nền tư pháp vì dân.

Hình 14: Khung cấu trúc chỉ số



1.3 Khả năng chi trả cho dịch vụ pháp lý <ul style="list-style-type: none"> Thủ tục xin giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Giải quyết tranh chấp thương mại Giải quyết tranh chấp đất đai Giải quyết khiếu nại về môi trường 	2.3 Xử lý khiếu nại <ul style="list-style-type: none"> Tinh thần trách nhiệm trong giải quyết khiếu nại Giải quyết kịp thời khiếu nại 2.4 Công bằng và bình đẳng giữa các nhóm xã hội	3.4 Rõ ràng về thủ tục <ul style="list-style-type: none"> Thủ tục giải quyết tranh chấp và khiếu nại Thủ tục tòa án 3.5 Niềm tin vào các thiết chế tư pháp <ul style="list-style-type: none"> Các cơ quan hành chính Tòa án 3.6 Hiệu quả giải quyết tranh chấp	4.3 Bảo đảm quyền trên thực tế <ul style="list-style-type: none"> Tự do ngôn luận Tự do hội họp Tự do lập hội Quyền biểu tình Tự do tín ngưỡng Tự do tôn giáo Quyền trẻ em Tiếp cận thông tin
--	---	---	--

Các nguyên tắc chuẩn mực được áp dụng khi lựa chọn các chỉ số thành phần, cụ thể mỗi chỉ số được chọn phải đáp ứng toàn bộ các tiêu chí sau đây:

- Đo lường dữ liệu dựa trên kết quả đầu ra
- Gắn với nội dung cấu thành phù hợp với khung lý thuyết về công lý
- Dữ liệu có đủ và có thể thu thập được trên toàn mẫu, đảm bảo cho xây dựng chỉ số cấp tỉnh
- Dữ liệu có tính thời sự, trải nghiệm thực tế trong khung thời gian nhất định
- Kết quả chỉ số đạt mức tin cậy về thống kê.

Theo các nguyên tắc nêu trên, nhiều dữ liệu thu thập và tổng hợp được từ khảo sát 2015 đã không được chọn cho xây dựng bộ chỉ số, dù có thể rất có ý nghĩa và được dùng mô tả bức tranh tổng thể ở cấp quốc gia. Danh mục 68 chỉ số cấu thành cho Chỉ số Công lý 2015 và các dữ liệu từ Bảng hỏi và phỏng vấn người dân cho lập trình các chỉ số có thể xem Phụ lục 3.

3.2 Kết quả tổng quan

Chỉ số 2015 bao gồm kết quả ở 63 tỉnh thành về hiệu quả hoạt động tư pháp cấp cơ sở theo trải nghiệm và quan sát thực tế của người dân. Kết quả chỉ số được trình bày theo ba nhóm: Nhóm Cao, Nhóm Trung và Nhóm Thấp. Việc một tỉnh thành có kết quả ở cấp chỉ số thành

phần, tổ hợp thành phần, trục nội dung, hay chỉ số tổng hợp 2015 ở vị trí nào trong 3 nhóm trên là tùy thuộc vào kết quả định lượng từ việc tính toán chỉ số, đồng thời tùy thuộc vào độ tin cậy thống kê của kết quả đó. Theo thước đo này các tỉnh ở ô màu vàng cam sẫm trong Bảng 14 là các tỉnh ở Nhóm Cao - có hiệu quả hoạt động tốt hơn các nhóm khác, và các tỉnh được liệt kê theo thứ tự tên tỉnh từ A tới Z. Tương tự các tỉnh ở ô màu xanh, là các tỉnh có kết quả chỉ số ở Nhóm Thấp - hiệu quả hoạt động thấp hơn Nhóm Cao và Nhóm Trung. Các tỉnh ở ô màu vàng, là các tỉnh có kết quả trung bình ở Nhóm Trung. Ba nhóm được hình thành theo mô tả trên hoàn toàn dựa trên độ tin cậy thống kê của kết quả tổng hợp. Cụ thể:

- “Cao” là khi độ tin cậy thống kê của kết quả tính toán là dương, chắc chắn hiệu quả hoạt động tốt.
- “Thấp” là khi độ tin cậy thống kê là âm, chắc chắn hiệu quả hoạt động thấp.
- “Trung” là ở mức trung bình, không Cao, không Thấp, và vì kết quả ở nhóm này có khoảng tin cậy thống kê rộng, không nên khẳng định hiệu quả hoạt động của một tỉnh thành ở nhóm Trung có thể được xem là khác biệt so với hiệu quả của một tỉnh khác trong cùng nhóm. Mô tả chi tiết về phương pháp phân tích dữ liệu và thống kê của Chỉ số Công lý 2015 xin xem Phụ lục 1.

Bảng 14: Kết quả tổng hợp Chỉ số Công lý 2015

Liệt kê theo nhóm Cao, Trung bình, Thấp và từ A tới Z

Bắc Giang	Cần Thơ	Kon Tum	Thái Bình
Bắc Ninh	Cao Bằng	Lai Châu	Thái Nguyên
Đắc Nông	Đà Nẵng	Lâm Đồng	Thanh Hóa
Hải Phòng	Đắc Lắc	Lạng Sơn	Thừa Thiên-Huế
Nam Định	Điện Biên	Lào Cai	Tiền Giang
Sơn La	Đồng Nai	Long An	TP Hồ Chí Minh
Quảng Ninh	Gia Lai	Nghệ An	Trà Vinh
Bà Rịa - Vũng Tàu	Hà Giang	Ninh Bình	Tuyên Quang
Bắc Kạn	Hà Nam	Ninh Thuận	Vĩnh Long
Bạc Liêu	Hà Nội	Phú Thọ	Vĩnh Phúc
Bến Tre	Hà Tĩnh	Phú Yên	Yên Bái
Bình Định	Hải Dương	Quảng Bình	An Giang
Bình Dương	Hậu Giang	Quảng Nam	Đông Tháp
Bình Phước	Hòa Bình	Quảng Ngãi	Kiên Giang
Bình Thuận	Hưng Yên	Quảng Trị	Tây Ninh
Cà Mau	Khánh Hòa	Sóc Trăng	

Mã màu: Cao Trung Thấp

3.3 Kết quả tổng hợp theo trục nội dung

Kết quả chỉ số trình bày dưới đây là tổng hợp theo các trục nội dung và nhóm vấn đề đánh giá về hiệu quả hoạt động tư pháp cơ sở theo ý kiến của người dân. Đánh giá về hiệu quả hoạt động ở từng lĩnh vực, từng địa phương được thể hiện theo 3 nhóm Cao, Trung và Thấp, tương tự như các tiêu chí phân nhóm đã giải thích ở phần trên. Hiện thị bảng màu kết quả tổng hợp ở Bảng 15 cho chúng ta một bức tranh toàn cảnh kết quả 4 trục nội dung và 16 trục thành phần cấu thành các trục nội dung này ở toàn bộ các tỉnh thành trong khảo sát 2015.

Các hiện thị kết quả theo màu cho thấy các lĩnh vực đã được thực hiện tốt, những lĩnh vực người dân đánh giá là chưa tốt và các lĩnh vực hiệu quả hoạt động ở mức trung bình trong tương quan giữa các tỉnh thành. Ví dụ: kết quả màu cam hiện thị ở Trục 1 và kết quả hiển thị màu xanh ở Trục 4 cho biết: theo ý kiến của người dân, Hà Nội là một trong 10 tỉnh thành trong cả nước đã làm tốt việc bảo đảm tiếp

cận các thiết chế tư pháp cho người dân ở các lĩnh vực dân sự, tuy nhiên chưa được người dân đánh giá cao về việc bảo đảm các quyền cơ bản trên thực tế, và là một trong số 13 tỉnh thành được đánh giá là chưa làm tốt ở lĩnh vực hoạt động này. Việc bảo đảm công bằng, bình đẳng và hiệu quả thi hành pháp luật ở Hà Nội được đánh giá là ở mức trung bình so với tương quan các tỉnh thành trên cả nước.

Việc so sánh kết quả tương quan giữa các địa phương về hiệu quả hoạt động ở các mảng nội dung, tương ứng với 4 trục nội dung sử dụng ở chỉ số này là Tiếp cận công lý, Công bằng và Bình đẳng, Thi hành Pháp luật và Quyền cơ bản có thể giúp gợi mở các định hướng hành động và ưu tiên cải cách, đổi mới cho các chuyên gia nghiên cứu và xây dựng chính sách ở trung ương. Rõ ràng khi so sánh tương quan kết quả giữa các nội dung, có thể thấy bảo đảm công bằng và bình đẳng là nội dung được đánh giá chưa tốt trong tương quan giữa 4 trục nội dung (xem Bảng 16). Kết quả phân tích chỉ số cho thấy chỉ có 6 tỉnh thành là Bắc Ninh, Điện Biên, Nam Định, Quảng Ninh, Quảng Nam, Bà

Rịa – Vũng Tàu được đánh giá tốt và ở Nhóm Cao về bảo đảm công bằng và bình đẳng. Việc đảm bảo quyền cơ bản của người dân trên thực tế có phân cực giữa các địa phương, trong

khi có 13 tỉnh thành được đánh giá tốt và ở Nhóm Cao về đảm bảo quyền công dân thì cũng có tới 15 tỉnh được đánh giá chưa tốt và ở Nhóm Thấp.

Bảng 15: Kết quả Chỉ số theo tỉnh thành

Kết quả 16 cấu phần nội dung và 4 trục nội dung: hiển thị theo trục ngang; 1.1 tới T1: Tiếp cận công lý; 2.1 tới T2: Công bằng và Bình đẳng; 3.1 tới T3: Thi hành pháp luật; 4.1 tới T4: Quyền cơ bản. Chú ý: mã màu của hợp phần 2.4 hiển thị theo hai mức như trong bảng là kết quả phương pháp lập trình cho phân tích theo nhóm xã hội được áp dụng, xem chi tiết ở Phụ lục 1. Các tỉnh thành từ Hà Nội đến Quảng Trị: hiển thị theo trục đứng.

Trục nội dung thành phần	1.1	1.2	1.3	T1	2.1	2.2	2.3	2.4	T2	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6	T3	4.1	4.2	4.3	T4
Hà Nội	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Hà Giang	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Cao Bằng	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Bắc Kạn	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Tuyên Quang	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Lào Cai	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Điện Biên	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Lai Châu	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Sơn La	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Yên Bái	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Hòa Bình	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Thái Nguyên	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Lạng Sơn	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Quảng Ninh	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Bắc Giang	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Phú Thọ	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Vĩnh Phúc	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Bắc Ninh	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Hải Dương	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Hải Phòng	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Hưng Yên	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Thái Bình	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Hà Nam	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Nam Định	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Ninh Bình	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Thanh Hóa	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Nghệ An	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Hà Tĩnh	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Quảng Bình	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
Quảng Trị	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High

Mã màu: Cao Trung Thấp

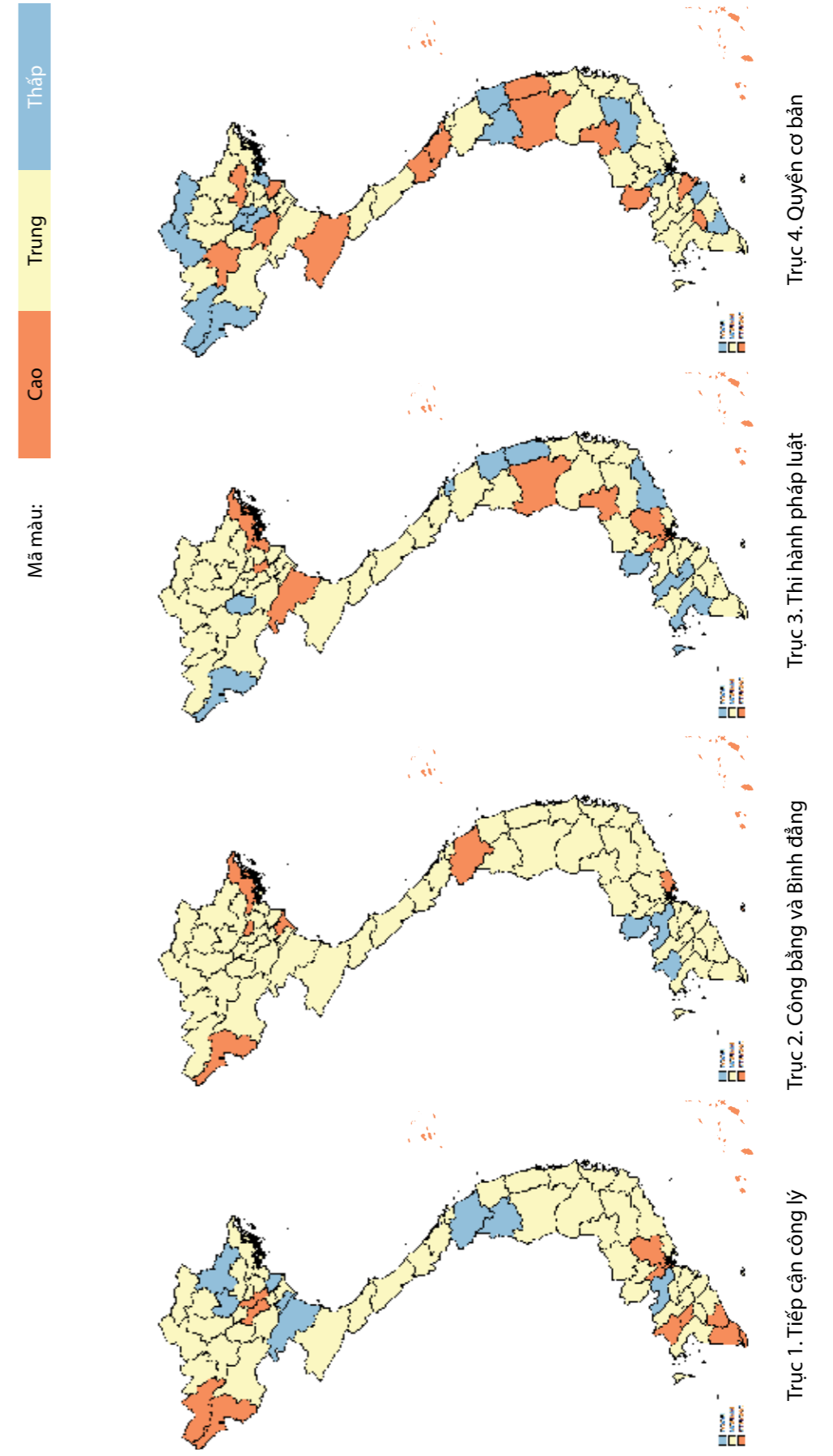
Bảng 15 (tiếp theo): Kết quả Chỉ số theo tỉnh thành

Kết quả 16 cấu phần nội dung và 4 trục nội dung: hiển thị theo trục ngang; 1.1 tới T1: Tiếp cận công lý; 2.1 tới T2: Công bằng và Bình đẳng; 3.1 tới T3: Thi hành pháp luật; 4.1 tới T4: Quyền cơ bản. Chú ý: mã màu của hợp phần 2.4 hiển thị theo hai mức như trong bảng là kết quả phương pháp lập trình cho phân tích theo nhóm xã hội được áp dụng, xem chi tiết ở Phụ lục 1. Các tỉnh thành từ Thừa Thiên Huế đến Cà Mau: hiển thị theo trục đứng.

Trục nội dung thành phần	1.1	1.2	1.3	T1	2.1	2.2	2.3	2.4	T2	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6	T3	4.1	4.2	4.3	T4
Thừa Thiên-Huế	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Đà Nẵng	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Quảng Nam	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Quảng Ngãi	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Bình Định	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Phú Yên	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Khánh Hòa	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Ninh Thuận	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Bình Thuận	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Kon Tum	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Gia Lai	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Đắk Lắk	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Đắk Nông	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Lâm Đồng	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Bình Phước	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Tây Ninh	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Bình Dương	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Đồng Nai	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Bà Rịa-Vũng Tàu	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Tàu	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
TP. Hồ Chí Minh	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Long An	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Tiền Giang	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Bến Tre	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Trà Vinh	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Vĩnh Long	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Đồng Tháp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
An Giang	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Kiên Giang	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Cần Thơ	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Hậu Giang	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Sóc Trăng	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Bạc Liêu	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
Cà Mau	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

Mã màu: Cao (Vàng), Trung (Đen), Thấp (Đỏ)

Bảng 16: Kết quả tổng hợp các tỉnh thành theo 4 trục nội dung



3.4 Kết quả chỉ số của từng tỉnh thành

Với định hướng xây dựng chỉ số như là một công cụ, có thể giúp xác định các lĩnh vực hoạt động hiệu quả và chưa hiệu quả trong tổng quan hoạt động tư pháp gắn với đời sống người dân ở cơ sở, kết quả Chỉ số Công lý 2015 có thể được mỗi tỉnh thành sử dụng như một nguồn thông tin tham khảo cho việc hoạch định công tác ở mỗi địa phương. Kết quả chi tiết toàn bộ chỉ số với 68 chỉ số thành phần có thể được tổng hợp thành bảng điểm cho mỗi tỉnh thành. Bảng 17 là một ví dụ về bảng mô tả kết quả chỉ số chi tiết của Bắc Ninh; Bảng 18 cung cấp kết quả tổng hợp các chỉ số của Quảng Nam; và Bảng 19 là kết quả tổng hợp các chỉ số của Tây Ninh.

Do khuôn khổ báo cáo có hạn, tổng hợp kết quả chỉ số của từng tỉnh thành không được trình bày trong báo cáo này theo bảng tương tự như với Bắc Ninh, Quảng Nam và Tây Ninh, tuy nhiên, kết quả chỉ số chi tiết theo từng chỉ số của toàn bộ 63 tỉnh thành được tổng hợp ở Phụ lục 4; các thông số này có thể dễ dàng tập hợp lại thành bảng kết quả chỉ số cho một tỉnh thành cụ thể. Toàn bộ kết quả chi tiết Chỉ số Công lý 2015 cũng được đăng tải trên trang <http://chisocongly.vn/>.

Bảng 17: Bảng kết quả phân tích và đánh giá tổng hợp về Bắc Ninh

#	Chỉ số	Kết quả	#	Chỉ số	Kết quả
TRỤC 1 TIẾP CẬN CÔNG LÝ					
1.1.1	Nguồn thông tin pháp luật sẵn có		3.3.1	Thửa nhận công khai nếu có vi phạm về công vụ	
1.1.2	Hiểu biết về phương thức giải quyết tranh chấp lao động		3.3.2	Kỷ luật cán bộ làm sai	
1.1.3	Hiểu biết về phương thức giải quyết tranh chấp đất đai		3.3	Giám sát tư pháp	
1.1.4	Hiểu biết về phương thức giải quyết tranh chấp dân sự		3.4.1	Rõ ràng về thủ tục trong giải quyết tranh chấp dân sự	
1.1.5	Hiểu biết về phương thức giải quyết khiếu nại về môi trường		3.4.2	Rõ ràng về thủ tục trong giải quyết khiếu nại hành chính	
1.1.6	Tiếp cận thông tin pháp luật		3.4.3	Rõ ràng về thủ tục trong giải quyết tranh chấp thương mại	
1.1.7	Hiểu biết về pháp luật		3.4.4	Thủ tục tòa án	
1.1	Tiếp cận thông tin pháp luật		3.4	Rõ ràng về thủ tục	
1.2.1	Thủ tục đăng ký kết hôn		3.5.1	Niềm tin của người dân vào sự ổn định của chính sách đất đai	
1.2.2	Thủ tục cấp GCNQSDP		3.5.2	Vai trò của nhà nước trong bảo đảm bình đẳng giữa các bên trong quan hệ lao động	
1.2.3	Luật sư và trợ giúp pháp lý		3.5.3	Mức độ tuân thủ qui định của nhà nước	
1.2	Tiếp cận dịch vụ pháp lý		3.5.4	Niềm tin vào thẩm phán và cán bộ tòa án	
1.3.1	Chỉ phí thực tế cho xin GCNQSDP		3.5.5	Vai trò của nhà nước trong giải quyết khiếu nại về chính sách đất đai	
1.3.2	Khả năng chi trả cho giải quyết tranh chấp thương mại		3.5.6	Niềm tin vào vai trò của cơ quan nhà nước trong giải quyết khiếu nại môi trường	
1.3.3	Khả năng chi trả cho giải quyết tranh chấp đất đai		3.5.7	Niềm tin vào hệ thống công vụ trong áp dụng chính sách đất đai	
1.3.4	Khả năng chi trả cho giải quyết khiếu nại về môi trường		3.5	Niềm tin vào các thiết chế tư pháp	
1.3	Khả năng chi trả cho dịch vụ pháp lý		3.6.1	Hiệu quả giải quyết tranh chấp dân sự	
TRỤC 2 CÔNG BẰNG VÀ BÌNH ĐẲNG					
2.1.1	Bình đẳng giữa các bên trong tranh chấp lao động		3.6.2	Hiệu quả giải quyết khiếu nại hành chính	
2.1.2	Không phân biệt đối xử		3.6	Hiệu quả giải quyết tranh chấp	
2.1.3	Bình đẳng trước tòa		TRỤC 4 QUYỀN CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DÂN		
2.1	Bình đẳng trước pháp luật		4.1.1	Biết về Hiến pháp	
2.2.1	Vai trò cơ quan nhà nước trong giải quyết tranh chấp và khiếu nại đất đai		4.1.2	Biết về sửa đổi Hiến pháp	
2.2.2	Vai trò cơ quan nhà nước trong giải quyết khiếu nại môi trường		4.1.3	Biết về quyền bầu cử	
2.2.3	Vai trò cơ quan nhà nước trong giải quyết khiếu nại hành chính		4.1.4	Biết về quyền thừa kế	
2.2	Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước		4.1.5	Biết về trợ giúp pháp lý miễn phí	
2.3.1	Thời gian thụ lý và giải quyết khiếu nại về quản lý kinh tế		4.1.6	Biết về quyền sống trong môi trường trong lành	
2.3.2	Thời gian thụ lý và giải quyết khiếu nại về chính sách đất đai		4.1	Hiểu biết về quyền	
2.3.3	Thời gian thụ lý và giải quyết khiếu nại về môi trường		4.2.1	Quyền khiếu nại trên thực tế	
2.3.4	Quan ngại về thời gian xử lý giải quyết tranh chấp kéo dài		4.2.2	Cơ chế bảo vệ người khiếu nại	
2.3	Xử lý khiếu nại		4.2.3	Cơ chế giải quyết kịp thời và thủ tục rõ ràng giải quyết khiếu nại	
2.4	Bình đẳng giữa các nhóm xã hội		4.2.4	Tham gia đi bầu trực tiếp	
TRỤC 3 THI HÀNH PHÁP LUẬT					
3.1.1	Liên chính trong giải quyết tranh chấp dân sự		4.2.5	Quyền tham gia	
3.1.2	Liên chính trong giải quyết khiếu nại hành chính		4.2.6	Quyền tiếp xúc cử tri	
3.1.3	Chỉ phí không chính thức trong giải quyết tranh chấp đất đai		4.2	Cơ chế bảo vệ quyền	
3.1.4	Lệ phí không chính thức trong xử lý vi phạm giao thông		4.3.1	Tự do biểu đạt	
3.1.5	Vai trò của truyền thông trong đấu tranh chống tham nhũng		4.3.2	Tự do báo chí	
3.1	Liên chính trong tư pháp		4.3.3	Tự do hội họp	
3.2.1	Trách nhiệm của các cơ quan tư pháp trong giải quyết khiếu nại hành chính		4.3.4	Tự do lập hội	
3.2.2	Tác phong công vụ khi xử lý vi phạm giao thông		4.3.5	Quyền biểu tình	
3.2.3	Tính chuyên nghiệp của cán bộ nhà nước trong xử lý các yêu cầu pháp lý của người dân		4.3.6	Tự do tín ngưỡng	
3.2	Chuyên nghiệp		4.3.7	Tự do tôn giáo	
			4.3.8	Quyền trẻ em	
			4.3.9	Quyền tiếp cận thông tin	
			4.3	Bảo đảm quyền trên thực tế	

Mã màu: Cao Trung Thấp

Bảng 18: Bảng kết quả phân tích và đánh giá tổng hợp về Quảng Nam

#	Chỉ số	Kết quả	#	Chỉ số	Kết quả
TRỤC 1 TIẾP CẬN CÔNG LÝ					
1.1.1	Nguồn thông tin pháp luật sẵn có		3.3.1	Thửa nhận công khai nếu có vi phạm về công vụ	
1.1.2	Hiểu biết về phương thức giải quyết tranh chấp lao động		3.3.2	Kỷ luật cán bộ làm sai	
1.1.3	Hiểu biết về phương thức giải quyết tranh chấp đất đai		3.3	Giám sát tư pháp	
1.1.4	Hiểu biết về phương thức giải quyết tranh chấp dân sự		3.4.1	Rõ ràng về thủ tục trong giải quyết tranh chấp dân sự	
1.1.5	Hiểu biết về phương thức giải quyết khiếu nại về môi trường		3.4.2	Rõ ràng về thủ tục trong giải quyết khiếu nại hành chính	
1.1.6	Tiếp cận thông tin pháp luật		3.4.3	Rõ ràng về thủ tục trong giải quyết tranh chấp thương mại	
1.1.7	Hiểu biết về pháp luật		3.4.4	Thủ tục tòa án	
1.1	Tiếp cận thông tin pháp luật		3.4	Rõ ràng về thủ tục	
1.2.1	Thủ tục đăng ký kết hôn		3.5.1	Niêm tin của người dân vào sự ổn định của chính sách đất đai	
1.2.2	Thủ tục cấp GCNQSDP		3.5.2	Vai trò của nhà nước trong bảo đảm bình đẳng giữa các bên trong quan hệ lao động	
1.2.3	Luật sư và trợ giúp pháp lý		3.5.3	Mức độ tuân thủ qui định của nhà nước	
1.2	Tiếp cận dịch vụ pháp lý		3.5.4	Niêm tin vào thẩm phán và cán bộ tòa án	
1.3.1	Chi phí thực tế cho xin GCNQSDP		3.5.5	Vai trò của nhà nước trong giải quyết khiếu nại về chính sách đất đai	
1.3.2	Khả năng chi trả cho giải quyết tranh chấp thương mại		3.5.6	Niêm tin vào vai trò của cơ quan nhà nước trong giải quyết khiếu nại môi trường	
1.3.3	Khả năng chi trả cho giải quyết khiếu nại về môi trường		3.5.7	Niêm tin vào hệ thống công vụ trong áp dụng chính sách đất đai	
1.3.4	Khả năng chi trả cho giải quyết khiếu nại về môi trường		3.6.1	Hiệu quả giải quyết tranh chấp dân sự	
1.3	Khả năng chi trả cho dịch vụ pháp lý		3.6.2	Hiệu quả giải quyết khiếu nại hành chính	
TRỤC 2 CÔNG BẰNG VÀ BÌNH ĐẲNG					
2.1.1	Bình đẳng giữa các bên trong tranh chấp lao động		3.6	Hiệu quả giải quyết tranh chấp	
2.1.2	Không phân biệt đối xử		TRỤC 4 QUYỀN CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DÂN		
2.1.3	Bình đẳng trước tòa		4.1.1	Biết về Hiến pháp	
2.1	Bình đẳng trước pháp luật		4.1.2	Biết về sửa đổi Hiến pháp	
2.2.1	Vai trò cơ quan nhà nước trong giải quyết tranh chấp và khiếu nại đất đai		4.1.3	Biết về quyền bầu cử	
2.2.2	Vai trò cơ quan nhà nước trong giải quyết khiếu nại môi trường		4.1.4	Biết về quyền thừa kế	
2.2.3	Vai trò cơ quan nhà nước trong giải quyết khiếu nại hành chính		4.1.5	Biết về trợ giúp pháp lý miễn phí	
2.2	Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước		4.1.6	Biết về quyền sống trong môi trường trong lành	
2.3.1	Thời gian thụ lý và giải quyết khiếu nại về quản lý kinh tế		4.1	Hiểu biết về quyền	
2.3.2	Thời gian thụ lý và giải quyết khiếu nại về chính sách đất đai		4.2.1	Quyền khiếu nại trên thực tế	
2.3.3	Thời gian thụ lý và giải quyết khiếu nại về môi trường		4.2.2	Cơ chế bảo vệ người khiếu nại	
2.3.4	Quan ngại về thời gian xử lý giải quyết tranh chấp kéo dài		4.2.3	Cơ chế giải quyết kịp thời và thủ tục rõ ràng giải quyết khiếu nại	
2.3	Xử lý khiếu nại		4.2.4	Tham gia đi bầu trực tiếp	
2.4	Bình đẳng giữa các nhóm xã hội		4.2.5	Quyền tham gia	
TRỤC 3 THI HÀNH PHÁP LUẬT					
3.1.1	Liên chính trong giải quyết tranh chấp dân sự		4.2.6	Quyền tiếp xúc cử tri	
3.1.2	Liên chính trong giải quyết khiếu nại hành chính		4.2	Cơ chế bảo vệ quyền	
3.1.3	Chi phí không chính thức trong giải quyết tranh chấp đất đai		4.3.1	Tự do biểu đạt	
3.1.4	Lệ phí không chính thức trong xử lý vi phạm giao thông		4.3.2	Tự do báo chí	
3.1.5	Vai trò của truyền thông trong đấu tranh chống tham nhũng		4.3.3	Tự do hội họp	
3.1	Liên chính trong tư pháp		4.3.4	Tự do lập hội	
3.2.1	Trách nhiệm của các cơ quan tư pháp trong giải quyết khiếu nại hành chính		4.3.5	Quyền biểu tình	
3.2.2	Tác phong công vụ khi xử lý vi phạm giao thông		4.3.6	Tự do tôn giáo	
3.2.3	Tính chuyên nghiệp của cán bộ nhà nước trong xử lý các yêu cầu pháp lý của người dân		4.3.7	Tự do tôn giáo	
3.2	Chuyên nghiệp		4.3.8	Quyền trẻ em	
			4.3.9	Quyền tiếp cận thông tin	
			4.3	Bảo đảm quyền trên thực tế	
Mã màu:	Cao	Trung	Thấp		

Bảng 19: Bảng kết quả phân tích và đánh giá tổng hợp về Tây Ninh

#	Chỉ số	Kết quả	#	Chỉ số	Kết quả
TRỤC 1 TIẾP CẬN CÔNG LÝ					
1.1.1	Nguồn thông tin pháp luật sẵn có		3.3.1	Thửa nhận công khai nếu có vi phạm về công vụ	
1.1.2	Hiểu biết về phương thức giải quyết tranh chấp lao động		3.3.2	Kỷ luật cán bộ làm sai	
1.1.3	Hiểu biết về phương thức giải quyết tranh chấp đất đai		3.3	Giám sát tư pháp	
1.1.4	Hiểu biết về phương thức giải quyết tranh chấp dân sự		3.4.1	Rõ ràng về thủ tục trong giải quyết tranh chấp dân sự	
1.1.5	Hiểu biết về phương thức giải quyết khiếu nại về môi trường		3.4.2	Rõ ràng về thủ tục trong giải quyết khiếu nại hành chính	
1.1.6	Tiếp cận thông tin pháp luật		3.4.3	Rõ ràng về thủ tục trong giải quyết tranh chấp thương mại	
1.1.7	Hiểu biết về pháp luật		3.4.4	Thủ tục tòa án	
1.1	Tiếp cận thông tin pháp luật		3.4	Rõ ràng về thủ tục	
1.2.1	Thủ tục đăng ký kết hôn		3.5.1	Niêm tin của người dân vào sự ổn định của chính sách đất đai	
1.2.2	Thủ tục cấp GCNQSDP		3.5.2	Vai trò của nhà nước trong bảo đảm bình đẳng giữa các bên trong quan hệ lao động	
1.2.3	Luật sư và trợ giúp pháp lý		3.5.3	Mức độ tuân thủ qui định của nhà nước	
1.2	Tiếp cận dịch vụ pháp lý		3.5.4	Niêm tin vào thẩm phán và cán bộ tòa án	
1.3.1	Chi phí thực tế cho xin GCNQSDP		3.5.5	Vai trò của nhà nước trong giải quyết khiếu nại về chính sách đất đai	
1.3.2	Khả năng chi trả cho giải quyết tranh chấp thương mại		3.5.6	Niêm tin vào vai trò của cơ quan nhà nước trong giải quyết khiếu nại môi trường	
1.3.3	Khả năng chi trả cho giải quyết tranh chấp đất đai		3.5.7	Niêm tin vào hệ thống công vụ trong áp dụng chính sách đất đai	
1.3.4	Khả năng chi trả cho giải quyết khiếu nại về môi trường		3.6.1	Hiệu quả giải quyết tranh chấp dân sự	
1.3	Khả năng chi trả cho dịch vụ pháp lý		3.6.2	Hiệu quả giải quyết khiếu nại hành chính	
TRỤC 2 CÔNG BẰNG VÀ BÌNH ĐẲNG					
2.1.1	Bình đẳng giữa các bên trong tranh chấp lao động		3.6	Hiệu quả giải quyết tranh chấp	
2.1.2	Không phân biệt đối xử		TRỤC 4 QUYỀN CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DÂN		
2.1.3	Bình đẳng trước tòa		4.1.1	Biết về Hiến pháp	
2.1	Bình đẳng trước pháp luật		4.1.2	Biết về sửa đổi Hiến pháp	
2.2.1	Vai trò cơ quan nhà nước trong giải quyết tranh chấp và khiếu nại đất đai		4.1.3	Biết về quyền bầu cử	
2.2.2	Vai trò cơ quan nhà nước trong giải quyết khiếu nại môi trường		4.1.4	Biết về quyền thừa kế	
2.2.3	Vai trò cơ quan nhà nước trong giải quyết khiếu nại hành chính		4.1.5	Biết về trợ giúp pháp lý miễn phí	
2.2	Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước		4.1.6	Biết về quyền sống trong môi trường trong lành	
2.3.1	Thời gian thụ lý và giải quyết khiếu nại về quản lý kinh tế		4.1	Hiểu biết về quyền	
2.3.2	Thời gian thụ lý và giải quyết khiếu nại về chính sách đất đai		4.2.1	Quyền khiếu nại trên thực tế	
2.3.3	Thời gian thụ lý và giải quyết khiếu nại về môi trường		4.2.2	Cơ chế bảo vệ người khiếu nại	
2.3.4	Quan ngại về thời gian xử lý giải quyết tranh chấp kéo dài		4.2.3	Cơ chế giải quyết kịp thời và thủ tục rõ ràng giải quyết khiếu nại	
2.3	Xử lý khiếu nại		4.2.4	Tham gia đi bầu trực tiếp	
2.4	Bình đẳng giữa các nhóm xã hội		4.2.5	Quyền tham gia	
TRỤC 3 THI HÀNH PHÁP LUẬT					
3.1.1	Liên chính trong giải quyết tranh chấp dân sự		4.2.6	Quyền tiếp xúc cử tri	
3.1.2	Liên chính trong giải quyết khiếu nại hành chính		4.2	Cơ chế bảo vệ quyền	
3.1.3	Chi phí không chính thức trong giải quyết tranh chấp đất đai		4.3.1	Tự do biểu đạt	
3.1.4	Lệ phí không chính thức trong xử lý vi phạm giao thông		4.3.2	Tự do báo chí	
3.1.5	Vai trò của truyền thông trong đấu tranh chống tham nhũng		4.3.3	Tự do hội họp	
3.1	Liên chính trong tư pháp		4.3.4	Tự do lập hội	
3.2.1	Trách nhiệm của các cơ quan tư pháp trong giải quyết khiếu nại hành chính		4.3.5	Quyền biểu tình	
3.2.2	Tác phong công vụ khi xử lý vi phạm giao thông		4.3.6	Tự do tôn giáo	
3.2.3	Tính chuyên nghiệp của cán bộ nhà nước trong xử lý các yêu cầu pháp lý của người dân		4.3.7	Tự do tôn giáo	
3.2	Chuyên nghiệp		4.3.8	Quyền trẻ em	
			4.3.9	Quyền tiếp cận thông tin	
			4.3	Bảo đảm quyền trên thực tế	
Mã màu:	Cao	Trung	Thấp		

3.5 Sử dụng kết quả Chỉ số Công lý

Các phân tích ở mục 3.3 của báo cáo đã cho thấy kết quả các chỉ số có thể là thông tin hữu ích để xác định các lĩnh vực công việc tư pháp ở cơ sở mà người dân còn chưa đánh giá cao, qua đó giúp gợi ý cho việc tập trung nguồn lực để cải thiện tình hình và hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp trung ương cũng như các địa phương. Phần 3.4 của báo cáo gợi ý việc sử dụng bảng tổng hợp kết quả chỉ số như một lăng kính giúp chính quyền các tỉnh thành nhận diện các lĩnh vực cần ưu tiên giải quyết, và đặc biệt là nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp cơ sở theo tinh thần phục vụ và vì dân.

Bên cạnh các ứng dụng nêu trên, so sánh kết quả chỉ số giữa các tỉnh thành có cùng điều kiện phát triển kinh tế xã hội cũng giúp thêm một góc nhìn, tạo động lực cho các địa phương đổi mới và phát triển toàn diện. Hãy làm phép so sánh giữa các tỉnh nghèo về đánh giá của người dân về hiệu quả hoạt động tư pháp ở cơ sở. Bảng 20 liệt kê kết quả chỉ số của 9 tỉnh Cao Bằng, Điện Biên, Hà Giang, Hòa Bình, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu và Kon Tum. Đây là các tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất nước, với số liệu tỷ lệ % số hộ nghèo từ trên 15% tới gần 33% theo kết quả rà soát và điều tra toàn quốc hộ nghèo và cận nghèo năm 2014.²⁵

²⁵ Quyết định 1294/QĐ-LĐTBXH ngày 10/9/2015 phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo và hộ cận nghèo năm 2014.

Bảng 20: So sánh kết quả chỉ số giữa các tỉnh nhiều hộ nghèo nhất nước

Tỉnh	Tỷ lệ hộ nghèo %	1.1	1.2	1.3	Trục 1	2.1	2.2	2.3	2.4	Trục 2	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6	Trục 3	4.1	4.2	4.3	Trục 4	
Lạng Sơn	14,89	High	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
Hòa Bình	15,46	Low	High	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
Kon Tum	15,88	Low	Low	High	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
Lào Cai	17,61	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
Cao Bằng	20,25	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
Yên Bái	20,57	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
Hà Giang	23,21	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
Lai Châu	23,48	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
Sơn La	23,94	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
Điện Biên	32,57	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low

Mã màu: Cao Trung Thấp

Hiện thị màu về kết quả giúp chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy việc đảm bảo quyền công dân ở các tỉnh nghèo nhất nước chưa được làm tốt, trong số 5 tỉnh thành trong cả nước có kết quả ở Nhóm Thấp ở trục 4 về bảo vệ quyền công dân thì 4 tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh có số hộ nghèo cao nhất nước là Kon Tum, Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu và Điện Biên. Dù vậy, kết quả chỉ số không cho thấy có mối liên hệ giữa việc có nhiều hộ nghèo, thể hiện mức sống dân cư thấp với đánh giá về hiệu quả hoạt động tư pháp ở cơ sở. Sơn La tỉnh có tỷ lệ

hộ nghèo gần 24% nhưng là một trong 7 tỉnh có kết quả chỉ số ở Nhóm Cao. Hy vọng các nghiên cứu sâu về tình hình ở các địa phương này sẽ giúp hiểu rõ hơn đâu là các tác nhân chính mang lại kết quả này.

So sánh kết quả chỉ số của 13 tỉnh thành đứng đầu trong danh sách không có hộ nghèo hoặc ít hộ nghèo nhất nước, tỷ lệ từ 0 đến dưới 3%, cũng cho thấy nhiều thông tin đáng chú ý. Hình 21 trình bày kết quả chỉ số của 13 tỉnh thành trong đó có 5 tỉnh, thành phố trực thuộc

trung ương là Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Tp. Hồ Chí Minh và Cần Thơ.

Ở các tỉnh thành này, nhìn chung công tác thi hành pháp luật được đánh giá tốt. Tuy nhiên về đảm bảo quyền cơ bản của người dân vẫn có 4 tỉnh thành ở nhóm này bị đánh giá thấp là Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, và Lâm Đồng. Trong nhóm này, ba tỉnh có kết quả chỉ số ở Nhóm Cao là Bắc Ninh, Hải Phòng và Quảng Ninh. Phân tích chi tiết dữ liệu và kết

quả chỉ số có thể thấy một tỉnh thành có kết quả chỉ số tổng hợp ở Nhóm Cao không đồng nghĩa với việc mọi lĩnh vực hoạt động đều tốt, và 'không còn gì để phấn đấu'. Ví dụ, Hải Phòng là địa phương có kết quả tổng hợp ở Nhóm Cao nhưng còn tồn tại nhiều bất công và bất bình đẳng giữa các nhóm xã hội, thi hành pháp luật còn nhiều mặt chưa tốt, và cơ chế bảo vệ quyền cơ bản của người dân trên thực tế còn nhiều bất cập.

Bảng 21: So sánh kết quả chỉ số giữa các tỉnh ít hộ nghèo nhất nước

Tỉnh	Tỷ lệ hộ nghèo %	1.1	1.2	1.3	Trục 1	2.1	2.2	2.3	2.4	Trục 2	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6	Trục 3	4.1	4.2	4.3	Trục 4	
Đà Nẵng	0	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
Bình Dương	0	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
TP. HCM	0	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
Đồng Nai	0,33	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,54	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
Hà Nội	0,62	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
Tây Ninh	1,22	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
Quảng Ninh	1,75	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
Hải Phòng	2,36	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
Bắc Ninh	2,57	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
Lâm Đồng	2,75	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
Cần Thơ	2,84	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low
Long An	2,98	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low	Low

Mã màu: Cao Trung Thấp

Mối liên hệ giữa phát triển kinh tế và đảm bảo công bằng và bình đẳng

Trong quá trình nghiên cứu và tham vấn về Chỉ số Công lý, một câu hỏi được nhiều chuyên gia về kinh tế và quản trị công đề cập là: Liệu có mối liên hệ nào không giữa mức độ phát triển kinh tế xã hội ở một địa phương với việc đảm bảo công lý cho người dân? Trên thế giới, đã có các nghiên cứu thực chứng, gần đây nhất là việc ra mắt Chỉ số về Tiến bộ Xã hội năm 2015, cho thấy tăng trưởng kinh tế có thể

không song hành với bảo đảm tốt hơn quyền và tự do cá nhân cho đại đa số các tầng lớp dân cư trong xã hội.²⁶ Ở Việt Nam, sử dụng kết quả chỉ số công lý có thể dùng so sánh giữa các địa phương có mức phát triển kinh tế xã hội khác nhau để có thể trả lời câu hỏi trên. Tuy nhiên, do không thể thu thập được thông tin đáng tin cậy và đầy đủ về tổng sản phẩm trên địa bàn (GRPD)²⁷ của các tỉnh thành trên

²⁶ Michael Porter và các tác giả, Báo cáo Chỉ số Tiến bộ Xã hội 2015 (Social Progress Index 2015)
²⁷ Theo Tổng cục thống kê GRPD là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng, dùng để đánh giá tốc độ tăng trưởng của các ngành, các khu vực và toàn bộ các hoạt động sản xuất trên địa bàn một tỉnh thành.

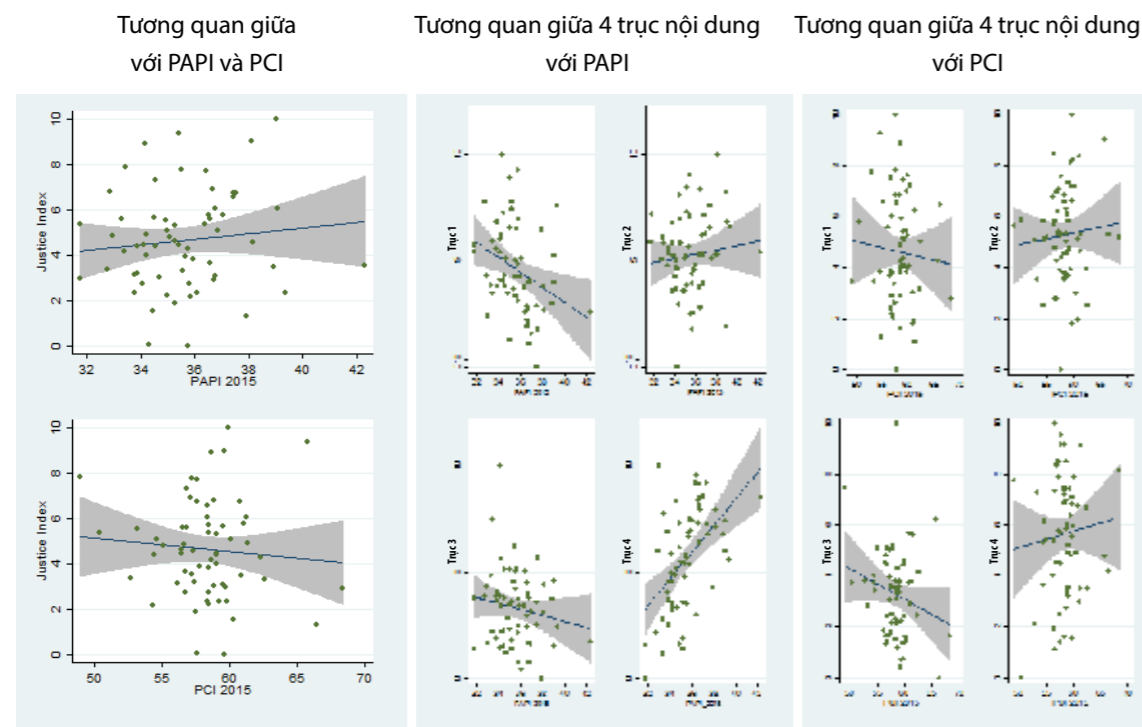
cả nước, việc tìm hiểu tương quan giữa bảo đảm công lý và bình đẳng với phát triển kinh tế ở các địa phương chưa được thực hiện ở Báo cáo này.

Mối liên hệ giữa Chỉ số Công lý với các chỉ số PAPI và PCI

Tương quan giữa Chỉ số Công lý với các chỉ số đang được sử dụng phổ biến ở Việt Nam cũng làm một vấn đề được quan tâm. Trong quá trình phân tích, có thể quan sát thấy tương quan cùng chiều thấp giữa Chỉ số Công lý và PAPI và tương quan ngược chiều thấp giữa Chỉ số Công lý và PCI. Điều này cho thấy, các vấn đề chọn nghiên cứu và phân tích trong khuôn khổ chỉ số này khác với các nội dung của PAPI và PCI.

Khi đánh giá quan hệ giữa mỗi trục nội dung của Chỉ số Công lý lần lượt với PAPI và PCI, có thể thấy rõ là các tương quan cùng chiều được dẫn dắt bởi dự phần có trọng lượng của Trục nội dung 4 tới toàn bộ mối quan hệ giữa Chỉ số Công lý với PAPI. Điều này ủng hộ giả thiết là có mối quan hệ tương hỗ giữa việc bảo vệ các quyền cơ bản với quản trị và hành chính công hiệu quả, xem Hình 15. Kết quả phân tích quan hệ giữa Chỉ số Công lý với PCI không cho kết quả rõ ràng. Cụ thể tổng điểm theo hướng tương quan ngược chiều là do tác động chính của Trục nội dung 3 về thi hành pháp luật. Có thể nói tạo dựng môi trường cạnh tranh thu hút đầu tư cho doanh nghiệp và doanh dân ở cấp tỉnh không nhất thiết có tác động tích cực tới công tác thi hành pháp luật giải quyết khiếu nại và tranh chấp dân sự của người dân.

Hình 15: Tương quan Chỉ số Công lý với PAPI, PCI



Chỉ số Công lý và Các mục tiêu Phát triển Bền vững

Việt Nam cam kết thực hiện thành công các Mục tiêu Phát triển Bền vững đã được các nước thành viên Liên Hợp Quốc thông qua tại Hội nghị Thượng đỉnh Liên Hợp Quốc tháng 9 năm 2015.²⁸ Văn kiện chính thức về các Mục tiêu Phát triển Bền vững (“MTPTBV”) “Biến đổi thế giới của chúng ta: Chương trình nghị sự tới năm 2030 vì Phát triển Bền vững” chỉ ra 17 mục

28 <http://vietnamnews.vn/politics-laws/276320/president-viet-nam-commits-to-successfully-implementing-sdgs.html>

tiêu tổng quát và 169 mục tiêu cụ thể, trong đó 3 mục tiêu liên quan trực tiếp tới phạm vi nghiên cứu Chỉ số Công lý là Mục tiêu 5 về bình đẳng giới, Mục tiêu 10 về giảm bất bình đẳng, và Mục tiêu 16 về hòa bình, công lý và các thể chế hiệu quả. Các chỉ số giúp theo dõi và đánh giá thực hiện các MTPTBV đang được bàn thảo. So sánh với Chỉ số Công lý 2015, đáng chú ý là một số chỉ số thành phần và dữ liệu ở Chỉ số Công lý là tương thích với các chỉ số của MTPTBV. Thực tế này gợi ý khả năng dùng kết quả Chỉ số Công lý 2015 là thông tin cơ sở cho việc theo dõi và đánh giá thực hiện một số mục tiêu cụ thể của các MTPTBV 5, 10 và 16.

Bảng 22: So sánh Chỉ số Công lý và Mục tiêu Phát triển Bền vững 16

Mục tiêu 16	Một số nhiệm vụ cụ thể	Chỉ số theo dõi đánh giá Mục tiêu	Chỉ số Công lý và các biến số
 <p>Khuyến khích và thúc đẩy hòa bình, các xã hội công bằng, phát triển bao trùm và các thể chế mạnh, dân chủ và có trách nhiệm giải trình</p>	<p>16.3 Tăng cường chế độ pháp quyền ở cấp quốc gia và quốc tế, đảm bảo tiếp cận công lý bình đẳng cho tất cả mọi người</p>	<p>16.3.1 Tỷ lệ nạn nhân bạo lực trình trình báo của nạn nhân trong 12 tháng qua hoặc số liệu thu được qua các kênh giải quyết tranh chấp, xung đột ở cộng đồng (cũng còn gọi là tỷ lệ khai báo về tội phạm)</p>	<p>C01(4) Hệ thống tư pháp đáp ứng yêu cầu trợ giúp cho nạn nhân của bạo lực gia đình</p>
	<p>16.6 Xây dựng các thể chế minh bạch, hiệu quả và có tính giải trình ở tất cả các cấp</p>	<p>16.6.1 Chi tiêu ngân sách cơ bản được phê chuẩn và phân bổ theo lĩnh vực (hoặc theo mã ngân sách)</p> <p>16.6.2 Tỷ trọng dân số hài lòng với việc cung ứng các dịch vụ công</p>	<p>3.1 Liêm chính trong tư pháp</p> <p>3.2 Chuyên nghiệp của cán bộ tư pháp và thực thi pháp luật</p> <p>3.5 Niềm tin vào các thiết chế tư pháp</p>
	<p>16.10 Đảm bảo tiếp cận công khai với thông tin và bảo vệ các quyền tự do cơ bản, theo pháp luật quốc gia và các hiệp ước quốc tế</p>	<p>16.10.1 Số trường hợp được xem là bị giết, bắt cóc, bắt buộc mất tích, giam cầm vô cớ và tra tấn nhà báo, người làm cho các cơ quan thông tấn, công đoàn và những người đấu tranh vì nhân quyền trong 12 tháng qua</p>	<p>H16g Quyền tiếp cận thông tin trên thực tế</p> <p>H18c Vai trò của truyền thông trong phát hiện và chống tham nhũng</p>
<p>16.b Khuyến khích và bắt buộc thực thi các chính sách và luật không phân biệt đối xử vì sự phát triển bền vững</p>	<p>16.b.1 Tỷ lệ số người báo cáo là cảm thấy bị phân biệt đối xử trong 12 tháng qua dựa theo những cơ sở không được phép theo luật nhân quyền quốc tế, chia theo nhóm tuổi và giới tính</p>	<p>H17 Phân biệt đối xử dựa trên các đặc điểm khác nhau</p>	

Bảng 22 liệt kê các dữ liệu từ nghiên cứu Chỉ số Công lý có thể được sử dụng cho theo dõi và đánh giá thực hiện Mục tiêu Phát triển Bền vững 16 - Hòa Bình, Công lý và các Thể chế hiệu quả. Các dữ liệu liên quan tới theo dõi và đánh giá Mục tiêu 5 và 10 có thể tham khảo ở Phụ lục 6.

Các phát hiện chính và khuyến nghị chính sách

Các phân tích ở Chương này cho thấy, Chỉ số Công lý cung cấp một công cụ định lượng, có thể xem như một lăng kính mới, tạo điều kiện so sánh tương đối hiệu quả hoạt động của các tỉnh thành trong cả nước về công tác tư pháp ở cơ sở, hướng tới bảo đảm công bằng, bình đẳng và bảo vệ quyền cơ bản của người dân. Lăng kính ba màu này giúp chúng ta nhìn rộng hơn, vượt qua ranh giới địa lý của một đơn vị hành chính, và cũng giúp chúng ta nhìn sâu hơn vào các tiến trình đang diễn ra, trực diện liên quan tới đời sống người dân - công lý với người dân là gì, quyền theo Hiến pháp có phải là quan tâm hàng đầu của đại đa số người dân bận rộn mưu sinh, lý do và động cơ giải thích hành động của số đông khi đối diện với các bất công, và nhiều vấn đề khác nữa. Chỉ số Công lý rõ ràng có thể là một kim chỉ nam, giúp nhận diện các tiến bộ, đồng thời các hạn chế và yếu kém cần tiếp tục cải thiện ở cấp cơ sở.

Các phát hiện từ phân tích và so sánh hiệu quả hoạt động tư pháp còn là tiền đề cho một khuyến nghị chính sách quan trọng. Các chiến lược phát triển chỉ đơn thuần dựa trên các mục tiêu phát triển kinh tế sẽ là không trọn vẹn. Một chiến lược tăng trưởng bao trùm cần hướng tới các mục tiêu nhiều mặt và nguồn lực cần được cân đối để không chỉ tập trung toàn bộ cho một mục tiêu nào, để phát triển bền vững một chiến lược hợp lý bao gồm cải thiện môi trường đầu tư, tạo việc làm và tăng GRPD,

cải thiện công tác quản trị địa phương, và không kém phần quan trọng nếu không nói là mục tiêu trọng tâm và ưu tiên hàng đầu trong thời gian tới là đổi mới hoạt động các cơ quan tư pháp vì dân, đảm bảo trên thực tế các quyền và tự do cá nhân theo Hiến pháp.

Các kết quả Chỉ số 2015 về tổng quan các tỉnh thành đã bổ sung thêm nguồn thông tin tương đối tổng quát về hiệu quả hoạt động tư pháp ở cơ sở. Nhìn từ góc độ nghiên cứu, thực tế hiện nay không có nhiều thông tin có thể kiểm chứng, có độ tin cậy cao, và phân tích chuyên sâu về công tác tư pháp địa phương ở Việt Nam. Việc trình bày kết quả Chỉ số Công lý 2015 theo các trục nội dung, so sánh tương quan giữa các tỉnh, bảng màu tổng hợp đánh giá hiệu quả hoạt động của mỗi tỉnh thành, chỉ là một trong các phương án trình bày bộ dữ liệu phong phú thu thập từ khảo sát 2015. Sẽ còn nhiều cách phân tích, sử dụng các phương thức tiếp cận nghiên cứu khác để có thể khai thác triệt để dữ liệu của Chỉ số Công lý 2015, phục vụ cho việc định hướng hành động và biện pháp đổi mới công tác tư pháp địa phương.

TỔNG HỢP CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Phát hiện chính

Tranh chấp phổ biến	Đất đai là tranh chấp và khiếu nại phổ biến nhất. Vệ sinh an toàn thực phẩm đang là vấn đề dân sự được quan tâm nhất, chiếm 20% vướng mắc dân sự. Vấn đề bạo lực gia đình chiếm gần 9% tổng số các vướng mắc dân sự.
Giải quyết tranh chấp và khiếu nại hành chính	Các cơ quan nhà nước ở địa phương giữ vai trò quan trọng trong việc tiếp nhận và giải quyết các yêu cầu và vướng mắc pháp lý của người dân. Thủ tục giải quyết tranh chấp không rõ ràng, thời gian thụ lý kéo dài và hiệu quả giải quyết còn thấp là các lý do chủ yếu làm người dân có tâm lý tự giải quyết hoặc chọn các phương pháp phi chính thức, thay vì tiếp xúc với các thiết chế tư pháp cơ sở. Hiệu quả trợ giúp của cơ quan nhà nước địa phương về giải quyết vướng mắc pháp lý và khiếu nại của người dân còn thấp. Trợ giúp của luật sư và trợ giúp pháp lý được đánh giá cao hơn về hiệu quả so với trợ giúp của các cơ quan tư pháp địa phương.
Tiếp cận tòa án	Việc tiếp cận tòa án còn nhiều hạn chế, lý do chính là các quan ngại về chi phí, về thủ tục, và niềm tin vào sự công tâm của thẩm phán và cán bộ tòa án.
Tiếp cận thông tin	Những cải thiện về sự đa dạng của nguồn thông tin giải thích cho những thay đổi tích cực về tiếp cận thông tin và mức hiểu biết pháp luật của người dân mà khảo sát ghi nhận được. Tuy nhiên, vẫn có 26% người được phỏng vấn không quan tâm tới thông tin pháp luật.
Vai trò truyền thông và báo chí	Vô tuyến truyền hình là nguồn tin hàng đầu với tuyệt đại đa số người dân. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật ở địa phương, cùng với các cuộc họp ở thôn xã, tổ dân phố hay loa phát thanh tại cộng đồng cũng là các nguồn tin phổ biến. Những nguồn thông tin chuyên môn là các trang thông tin pháp luật trên internet và luật sư chưa phải là nguồn tham khảo quan trọng của người dân. Chỉ có 5% người tham gia khảo sát cho biết họ biết tới thông tin pháp luật từ luật sư. 29% người được phỏng vấn hoài nghi về vai trò của báo chí và truyền hình ở địa phương trong việc “chủ động phát hiện và đưa tin về tham nhũng”.
Hiểu biết về pháp luật	Khảo sát 2015 ghi nhận nhiều thay đổi tích cực về hiểu biết pháp luật của người dân.
Hiểu biết về Hiến pháp	41% người tham gia khảo sát 2015 không biết về Hiến pháp. Chỉ có 12% người tham gia khảo sát biết về việc sửa đổi Hiến pháp năm 2013.
Bảo đảm quyền cơ bản trên thực tế	So sánh với kết quả khảo sát 2012, không có nhiều thay đổi về việc bảo vệ quyền cơ bản của người dân trên thực tế. Khảo sát ghi nhận có tiến bộ về tự do ngôn luận và tiếp cận thông tin, tuy nhiên không thấy có chuyển biến, thậm chí người dân đánh giá thấp hơn trước, về đảm bảo các quyền dân sự và tự do cá nhân như tự do báo chí, tự do hội họp, tự do lập hội, biểu tình, tự do tôn giáo và tự do tín ngưỡng.

Bất bình đẳng và phân biệt đối xử	Tồn tại khoảng cách, thậm chí là bất bình đẳng, giữa các nhóm xã hội. Người nghèo, có học vấn thấp và không có vị trí xã hội chịu nhiều rào cản xuất phát từ nguồn lực cá nhân và nguồn lực xã hội, vì vậy gặp nhiều hạn chế về tiếp cận thông tin, tiếp cận các thiết chế tư pháp cơ sở. Theo quan sát của gần một phần ba số người tham gia khảo sát, cán bộ nhà nước ở địa phương còn phân biệt đối xử với người có HIV và người đồng tính.
Tiếp cận công lý của phụ nữ	Còn khoảng cách giữa phụ nữ và nam giới về tiếp cận công lý và bảo vệ quyền cơ bản trên thực tế. Tỷ lệ nữ không quan tâm tới tiếp cận thông tin và đặc biệt là thông tin pháp luật cao hơn nhiều so với nam. 35% phụ nữ tham gia khảo sát không quan tâm tới thông tin pháp luật, trong khi tỷ lệ không quan tâm ở nam là 16%. Mặt bằng chung về hiểu biết pháp luật của phụ nữ nhìn chung còn thấp hơn nam giới. Đánh giá của phụ nữ về đảm bảo quyền trên thực tế đa phần là thấp hơn so với tỷ lệ trả lời của nam giới. Phụ nữ ít tham gia tiếp xúc cử tri hơn nam giới.
Quyền tham gia vào quản lý xã hội	Quyền được tham gia của người dân cần được đảm bảo tốt hơn ở cơ sở. Người dân có nhu cầu được cung cấp thông tin về chính sách và pháp luật mới kịp thời và đầy đủ, ủng hộ việc công khai và minh bạch hơn về ngân sách và chi tiêu của chính quyền địa phương.
Quyền khiếu nại	74% người tham gia khảo sát 2015 cho rằng “chính quyền đã tạo điều kiện để giải quyết kịp thời và dứt điểm khiếu nại của người dân”. 20% cho biết ở địa phương nơi họ sinh sống “người khiếu nại bị gây khó khăn trong công việc và đời sống”.
Trách nhiệm giải trình	Các nỗ lực tạo điều kiện để người dân tham gia quản lý xã hội cần song hành với đảm bảo trách nhiệm giải trình từ chính quyền địa phương. Trên thực tế, việc xử lý cán bộ công chức làm sai ở cấp cơ sở chưa thực sự công khai và minh bạch. 55% số người tham gia khảo sát cho biết “ở địa phương nơi họ sinh sống, khi cán bộ cơ quan nhà nước làm sai, đại diện chính quyền nhận lỗi công khai và có hành động sửa sai”; 51% số người tham gia khảo sát cho biết ở địa phương nơi họ sinh sống “cán bộ làm sai đã bị kỷ luật”.
Dân chủ đại diện	Bầu hộ, bầu thay là một thực tế ở bầu cử Quốc hội tổ chức năm 2011. Hiểu biết của người dân về Quốc hội và vai trò của đại biểu Quốc hội còn hạn chế. 57% số người tham gia khảo sát không biết về thời gian một nhiệm kỳ Quốc hội. 82% số người được hỏi ủng hộ việc cần có thêm nhiều đại biểu Quốc hội nữ. Có 42% số người được hỏi ủng hộ việc nên quy định tỷ lệ tối thiểu ứng viên đại biểu Quốc hội là nữ. Người dân quan tâm và theo dõi hoạt động và Nghị quyết của HĐND cấp xã và HĐND cấp tỉnh hơn là quan tâm tới hoạt động của HĐND cấp huyện.
Tương quan giữa các chỉ số	So sánh kết quả Chỉ số Công lý và PAPI cho thấy quan hệ tương hỗ giữa việc bảo vệ các quyền cơ bản với đảm bảo hiệu quả quản trị và hành chính công hiệu quả. Tạo dựng môi trường cạnh tranh, thu hút đầu tư của doanh nghiệp và doanh dân ở cấp tỉnh không nhất thiết có tác động tích cực tới công tác thi hành pháp luật và giải quyết tranh chấp dân sự, khiếu nại của người dân.

Khuyến nghị chính sách

Từ những phát hiện chính nêu trên, có thể đề xuất một số khuyến nghị chính sách tập trung vào các nội dung sau:

- Công khai, minh bạch và hiệu quả hoạt động của các thiết chế tư pháp ở cơ sở là tiền đề xây dựng và củng cố niềm tin vào hệ thống tư pháp địa phương. Cần có các chính sách cụ thể tạo điều kiện cho người dân tiếp cận thông tin, tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ tư pháp, bảo đảm công bằng và bình đẳng cho các nhóm yếu thế trong xã hội.
- Song song với việc triển khai các luật mới về tố tụng và tổ chức tòa án, ngành tòa án và các cơ quan tư pháp cần tiếp tục đổi mới theo hướng bảo đảm tính hiệu quả, hiệu lực, sự công tâm và liêm chính của bộ máy tư pháp.
- Cần khuyến khích và thúc đẩy sự phát triển của đội ngũ luật sư và trợ giúp pháp lý để hỗ trợ và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân trong việc giải quyết tranh chấp cũng như tiếp cận các nguồn thông tin pháp luật có chuyên môn và chất lượng.
- Chuyển trọng tâm từ việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật sang hoàn thiện và tổ chức thực thi pháp luật từ trung ương tới các địa phương.
- Các quyền cơ bản của công dân và đổi mới hoạt động của các cơ quan nhà nước theo Hiến pháp mới 2013 cần được tiếp tục củng cố và bảo vệ thông qua việc ban hành và thực thi các quy phạm pháp luật cụ thể. Các cam kết về bảo vệ quyền con người theo các cam kết quốc tế của Việt Nam cần được bảo đảm thực thi nghiêm túc và có trách nhiệm.
- Sự tham gia của người dân vào quản trị địa phương và triển khai dân chủ cơ sở trên mọi mặt đời sống xã hội cần được đẩy mạnh thông qua việc nâng cao chất lượng

và hiệu quả thực hiện Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Nâng cao hiệu quả thể chế dân chủ đại diện thông qua chuyên nghiệp hóa hoạt động của các cơ quan dân cử, cụ thể là đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Tạo điều kiện để người dân tham gia tiếp xúc cử tri một cách thực chất.
- Các chiến lược phát triển chỉ đơn thuần dựa trên các mục tiêu phát triển kinh tế sẽ là không trọn vẹn. Để triển khai các Mục tiêu Phát triển Bền vững và chính sách tăng trưởng bao trùm, cải cách tư pháp là một nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới, cụ thể là đổi mới hoạt động các cơ quan tư pháp hướng tới xây dựng một nền tư pháp vì dân, đảm bảo trên thực tế các quyền và tự do cá nhân theo Hiến pháp.

Ứng dụng của Chỉ số

- Chỉ số Công lý cung cấp thông tin so sánh hiệu quả hoạt động của các tỉnh thành trong cả nước về công tác tư pháp ở cơ sở, hướng tới bảo đảm công bằng, bình đẳng và bảo vệ quyền cơ bản của người dân. Lãng kính ba màu này giúp chúng ta nhìn rộng hơn, vượt qua ranh giới địa lý của một đơn vị hành chính, và cũng giúp chúng ta nhìn sâu hơn vào các tiến trình đang diễn ra, trực diện liên quan tới đời sống người dân.
- Chỉ số Công lý cung cấp thông tin có thể kiểm chứng, có độ tin cậy, và phân tích chuyên sâu về quản trị địa phương và đặc biệt là công tác tư pháp địa phương ở Việt Nam. Chỉ số Công lý có thể là một kim chỉ nam, giúp nhận diện các tiến bộ, đồng thời các hạn chế và yếu kém cần tiếp tục cải thiện ở cấp cơ sở.
- Một số chỉ số thành phần và dữ liệu của Chỉ số Công lý là tương thích với các chỉ số của các MTPTBV. Kết quả Chỉ số Công lý 2015 có thể sử dụng như thông tin cơ

sở cho việc theo dõi và đánh giá thực hiện một số mục tiêu cụ thể của các MTPTBV 5, 10 và 16.

Các phát hiện từ thực tiễn tiếp cận công lý, hiệu quả hoạt động các thiết chế tư pháp ở cơ sở, sự tham gia của người dân vào quản trị địa phương và vai trò của các cơ quan dân cử hy

vọng sẽ có ích cho các cơ quan nhà nước xác định và triển khai các giải pháp hiệu quả, đồng bộ trong thời gian tới. Kết quả của nghiên cứu Chỉ số Công lý cũng cung cấp thêm thông tin cho các tổ chức xã hội và người dân tham gia góp phần xây dựng một nền tư pháp vì dân, mang lại công bằng, bình đẳng, và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

PHỤ LỤC 1: GIỚI THIỆU PHƯƠNG PHÁP

Chỉ số Công lý xây dựng dựa trên kinh nghiệm tốt trong quá trình khảo sát và chọn mẫu từ việc thực hiện Chỉ số Hiệu quả Quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) thực hiện hàng năm từ năm 2009. Chỉ số Công lý thúc đẩy hướng tiếp cận này theo 2 cách. Thứ nhất, dự án này đã giúp tiết kiệm đáng kể thời gian và chi phí trong giai đoạn thực hiện điều tra thông qua việc sử dụng thiết kế chọn mẫu tương tự để lựa chọn huyện, xã và thôn. Hơn nữa, cách làm này có lợi là cả hai cuộc điều tra đều dựa trên dàn mẫu như nhau. Điều này đảm bảo rằng số liệu tổng hợp thu được từ hai dự án có thể so sánh trực tiếp, do đó cho phép đánh giá xem có sự tương quan giữa kết quả chỉ số Công lý và PAPI hay không.

Thiết kế mẫu

Khảo sát Chỉ số Công lý năm 2015 được thực hiện ở tất cả các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương. Dữ liệu được sử dụng làm thước đo về tình hình ở Việt Nam nói chung cũng như tính toán các chỉ tiêu phù hợp để so sánh kết quả của các tỉnh với nhau. Ở 56 tỉnh, kế hoạch chọn mẫu yêu cầu lựa chọn ngẫu nhiên 240 người trả lời, với kỳ vọng số người trả lời hoàn thành là 200 người ở mỗi tỉnh. Để đảm bảo duy trì xác suất cân bằng hơn trong việc lựa chọn người trả lời giữa các đơn vị chọn mẫu tỉnh, quy mô mẫu của các thành phố như Hà Nội và TP Hồ Chí Minh (HCMC) gấp ba lần so với quy mô của các tỉnh khác, do đó sẽ lựa chọn 720 người trả lời ở 2 thành phố với dự đoán mỗi nơi sẽ có 600 cuộc phỏng vấn hoàn thành. Tương tự, quy mô mẫu ở các tỉnh lớn như An Giang, Đồng Nai, Nghệ An và Thanh Hóa gấp đôi so với các tỉnh còn lại (chọn 480 người trả lời với kỳ vọng hoàn thành 400 cuộc phỏng vấn) để phản ánh tầm quan trọng của yếu tố nhân khẩu.

Việc thiết kế mẫu này không hoàn toàn là cách lấy mẫu xác suất bằng nhau, vì các tỉnh nhỏ nhất được lấy mẫu nhiều hơn để đảm bảo quy

mô mẫu đủ lớn trong bối cảnh yêu cầu của nghiên cứu là tạo ra các ước lượng điểm trên toàn tỉnh. Tuy nhiên thiết kế chọn mẫu dựa trên xác suất lựa chọn do máy tính thực hiện, do đó mức độ để một tỉnh được chọn nhiều hơn (hay ít hơn) có thể được tính toán sử dụng số liệu tổng điều tra sẵn có, cùng với sử dụng trọng số sau phân tầng để có được các ước lượng điểm đúng ở cấp cả nước. Chọn mẫu được thực hiện theo 5 giai đoạn để lựa chọn (i) huyện, (ii) xã, (iii) thôn, (iv) hộ, và cuối cùng là (v) người trả lời. Dưới cấp tỉnh, quá trình lựa chọn đòi hỏi lựa chọn có chủ đích một địa bàn là thủ phủ của tỉnh, và hai huyện khác được lựa chọn theo phương pháp xác suất tỷ lệ theo quy mô (PPMS). Trường hợp ngoại lệ là Hà Nội và TPHCM với tổng cộng 6 quận/huyện được lựa chọn ở mỗi thành phố. Dưới cấp huyện, lựa chọn có chủ đích một xã/phường là thủ phủ của huyện, và một xã/phường còn lại lựa chọn theo phương pháp PPMS. Tương tự, một thôn là trung tâm của mỗi xã/phường được lựa chọn cùng với một thôn khác theo phương pháp PPMS. Các điều tra viên sau đó thu thập và xác nhận danh sách của tất cả các cư dân trên 18 tuổi ở mỗi thôn, theo đó các hộ được chọn ngẫu nhiên. Cuối cùng, một thành viên phù hợp theo tiêu chí trong mỗi hộ lấy mẫu được chọn ra ngẫu nhiên và được mời đến gặp nhóm phỏng vấn. Phần mềm thống kê được sử dụng để lựa chọn người trả lời, tương thích với các tiêu chuẩn quốc tế về thiết kế chọn mẫu đa tầng và ngẫu nhiên. Phương pháp này nhằm mục tiêu thu thập thông tin từ một mẫu đại diện dân số Việt Nam trên 18 tuổi.

Quá trình điều tra và kiểm soát chất lượng

Quá trình điều tra bắt đầu với việc tập huấn cán bộ kiểm soát thực địa, người dẫn dắt và giám sát các nhóm thu thập số liệu ở từng tỉnh. Các cán bộ điều tra đa phần là sinh viên năm cuối hoặc đã tốt nghiệp đại học có

chuyên môn về xã hội học, nghề công tác xã hội hay các lĩnh vực liên quan. Quá trình này giúp tăng cường tính khách quan và độc lập của công tác điều tra. Mỗi nhóm điều tra viên phải trải qua quá trình tập huấn, hướng dẫn chi tiết về nội dung và kỹ năng phỏng vấn và chịu sự giám sát của các trưởng nhóm thực địa. Số liệu thu thập được nhập vào máy tính bảng và được nhóm thực địa tải lên thường xuyên, chuyển sang bộ dữ liệu cuối cùng phù hợp cho việc phân tích thực nghiệm. Tổng số có 13.841 người được phỏng vấn trực tiếp trong khuôn khổ của điều tra chỉ số Công lý năm 2015, xấp xỉ 80% của dân số lấy mẫu tối

đa. Tóm tắt về mẫu theo tỉnh được đưa ra ở Phụ lục 2.

Kiểm định chất lượng dữ liệu

Có thể kiểm tra độ tin cậy của chỉ số Công lý dựa trên các biến số có sẵn từ Tổng điều tra dân số giữa kỳ năm 2014. Bảng 23 so sánh phân phối của các biến nhân khẩu học chính giữa Chỉ số Công lý 2015, PAPI 2015 và số liệu tổng điều tra dân số 2009 và điều tra giữa kỳ 2014. Bảng này khẳng định sự nhất quán về mẫu lựa chọn với các đặc điểm nhân khẩu thực tế của dân số Việt Nam.

Bảng 23: So sánh các biến nhân khẩu học chính giữa số liệu tổng điều tra 2009, điều tra dân số giữa kỳ 2014, PAPI 2015 và Chỉ số Công lý 2015

	Tổng điều tra dân số 2009	Điều tra giữa kỳ 2014	PAPI 2015	Chỉ số công lý 2015*
Giới				
Nam	49,4	49,3	45,9	44,2
Nữ	50,6	50,7	54,1	55,8
Dân tộc				
Kinh	85,7	**	83,9	84,4
Dân tộc khác	14,3	**	15,9	15,6
* Chưa tính trọng số				
** Không có số liệu				

Các nhóm xã hội yếu thế

Chỉ số Công lý đặc biệt quan tâm tới cách thức mà các nhóm dân số với những thách thức kinh tế xã hội cụ thể đang phải đối mặt với vấn đề liên quan tới công lý. Nhóm nghiên cứu xác định 4 nhóm chính.

- Nhóm có trình độ học vấn thấp: Người trả lời chỉ có trình độ giáo dục tiểu học hoặc thấp hơn. Nhóm này chiếm 32% trong tổng mẫu.
- Người nghèo: Người trả lời tự xác định là người nghèo hoặc cận nghèo theo đúng danh sách nghèo trong thôn. Nhóm này chiếm 16,7% trong tổng mẫu.
- Nhóm không có vị trí xã hội: Người trả lời

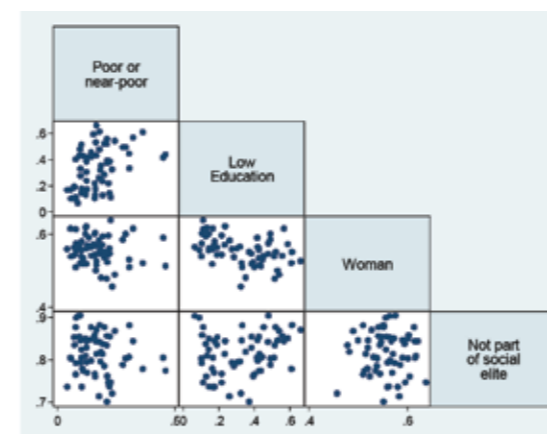
không thuộc tầng lớp có vị trí xã hội ở địa phương chiếm 82% tổng số mẫu. Người trả lời được xem là có vị trí xã hội được phân nhóm dựa vào nghề nghiệp trong xã hội hoặc uy tín của họ ở cộng đồng, bao gồm công chức, thẩm phán, công tố viên, cảnh sát, giáo viên, cán bộ lãnh đạo trong tổ chức Đảng và Mặt trận Tổ quốc, hiện đang làm việc hay đã nghỉ hưu, hoặc trưởng thôn, trưởng bản, trưởng họ. Tầng lớp có vị trí xã hội chiếm 18% tổng số mẫu.

- Phụ nữ: chia theo giới tính, phụ nữ chiếm 55,8% tổng số mẫu.

Hầu hết người trả lời chỉ thể hiện một trong những đặc điểm này, và hiện diện của các cá nhân có đặc điểm nhóm nêu trên là không

đồng đều giữa các tỉnh. Hình 15 thể hiện biểu đồ phân tán theo cặp mô tả tỷ trọng trung bình đối với từng nhóm cho toàn bộ 63 tỉnh. Loại trừ mối quan hệ giữa nghèo đói và giới, bốn nhóm này có mối tương quan cùng chiều, mặc dù hệ số tương quan tương đối thấp, song vẫn có ý nghĩa thống kê. Có người tham gia khảo sát hội tụ nhiều đặc điểm khác nhau, ví dụ: 451 nam giới trong mẫu vừa là người nghèo, không có vị trí xã hội và có trình độ giáo dục thấp, trong khi có 794 phụ nữ có những đặc điểm tương tự. Tổng số có 1.255 trường hợp như vậy, chiếm 9,07% tổng số mẫu.

Hình 15: Phân bố các nhóm xã hội ở các tỉnh thành



Dấu chấm thể hiện tỷ trọng trung bình cho từng biến ở cấp tỉnh

Biểu đồ thống kê tương quan các biến cá nhân: Nghèo, Học vấn thấp, Phụ nữ, Không có địa vị xã hội.

Chỉ số Công lý dựa trên 70 mục quan tâm được phân tích theo nhóm xã hội. Đối với mỗi tỉnh và mỗi chỉ số, một phương trình hồi quy bao gồm các biến nhân khẩu và kinh tế xã hội liên quan được ước lượng, cho phép chúng ta nắm bắt được tương hỗ của 4 hệ số chính.

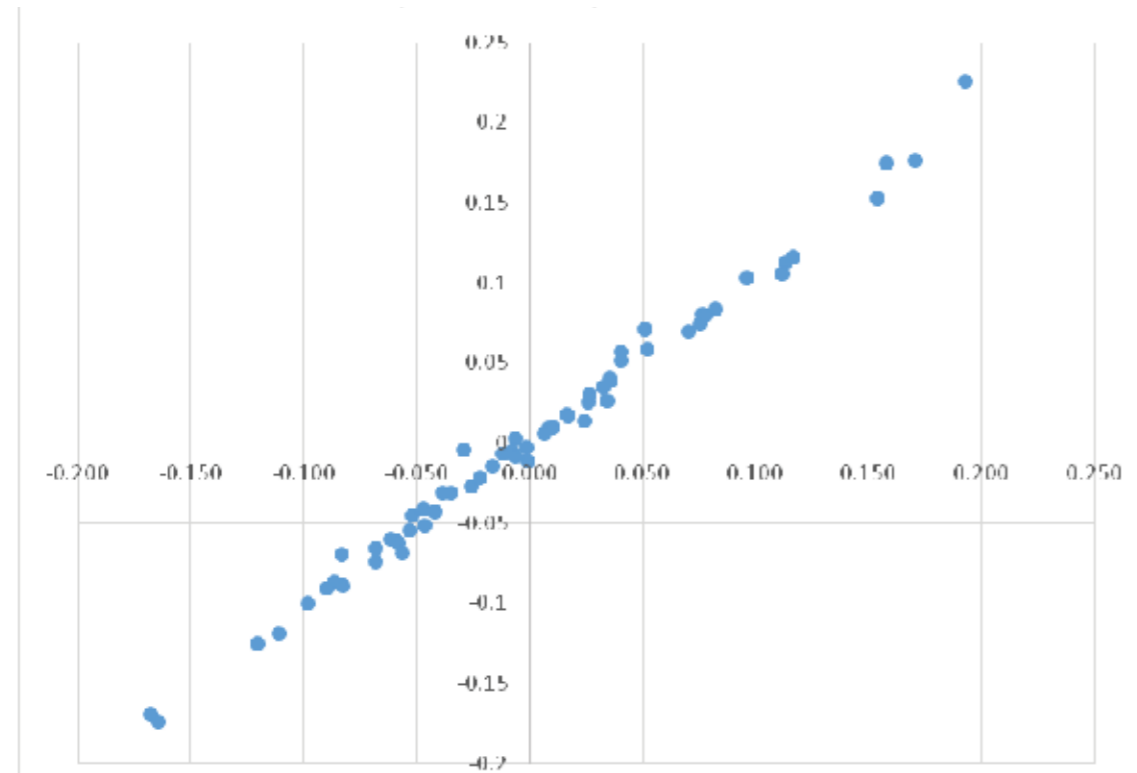
$$\text{Biến phụ thuộc} = \beta_1 * \text{Giới} + \beta_2 * \text{Giáo dục} + \beta_3 * \text{Nghèo đói} + \beta_4 * \text{Tình trạng xã hội} + \text{hằng số.}$$

Chúng tôi phát hiện bằng chứng về sự bất bình đẳng giữa các nhóm (ví dụ giữa nữ với nam) nếu hệ số có ý nghĩa thông kê ở mức 95% hoặc tốt hơn: hệ số càng lớn, thì khoảng cách giữa nhóm quan tâm và nhóm kiểm soát sẽ càng lớn. Do đó, đối với nhóm nghèo hoặc cận nghèo, mỗi tỉnh được đánh giá 70 lần. Khi sai số chuẩn là lớn và β không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê so với giá trị 0 ở mức độ ý nghĩa 0,05, hệ số được bỏ qua. Tất cả các hệ số có ý nghĩa được giữ lại. Bằng cách tính giá trị trung bình cho hơn 70 giá trị có cùng tỷ lệ, chúng ta có thể ước lượng mức độ mà theo đó việc là người nghèo có tác động cùng chiều hay ngược chiều đến kết quả chỉ số của tỉnh. Mỗi phép đo bất bình đẳng dựa trên 4.410 hồi quy riêng biệt (70 x 63). Logic tương tự cũng áp dụng đối với nhóm có trình độ giáo dục thấp hơn, phụ nữ và dân số không thuộc nhóm có vị trí xã hội.

Số liệu trọng số so với số liệu không tính trọng số

Hiệu chỉnh thêm về số liệu đó là xem xét các kết quả so sánh lấy từ số liệu không tính trọng số với số liệu hậu phân tầng. Với hạn chế của tổng điều tra dân số 2009, chúng tôi chỉ có thể lập bảng giới tính của dân số trưởng thành ở mỗi tỉnh. Khi những điều chỉnh này được xem xét, rõ ràng cả hai bộ kết quả có mối tương quan chặt chẽ, với mong đợi về một mẫu PPMS đại diện ngẫu nhiên, xem Hình 16. Do đó, nếu không có những lưu ý khác, chúng tôi dựa vào các ước lượng phi trọng số trong toàn bộ báo cáo này.

Hình 16: Tương quan giữa số liệu trọng số và số liệu không tính trọng số



Tổng hợp các chỉ tiêu vào các trục nội dung và hợp phần của trục nội dung

Khi xây dựng một chỉ số tổng hợp dựa trên nhiều hợp phần, các nhà nghiên cứu luôn tìm cách xem xét xem các nhóm khác nhau có mối quan hệ thế nào với nhóm khác, hơn là tập trung vào giá trị tuyệt đối của một chỉ tiêu quan tâm. Các chỉ số có thể được xây dựng theo nhiều phương pháp khác nhau, thường là dấu hiệu quan sát được của một khái niệm cụ thể được tìm kiếm đưa vào trong một chỉ số. Việc lựa chọn các chỉ tiêu dựa trên cơ sở lý thuyết (theo nghĩa là mỗi mục phải có mối liên quan logic với yếu tố chúng ta đang cố gắng tính toán), nhưng cũng phải đúng trên cơ sở thực nghiệm, theo nghĩa là các thành phần của chỉ số tổng hợp thể hiện sự thay đổi đủ lớn. Có những trường hợp gặp phải khi một biến số lựa chọn đưa vào dựa trên cơ sở lý thuyết lại không thể sử dụng được trên thực tế khi

việc thu thập số liệu đã hoàn thành, khi mà biến số thiếu sự biến động đủ lớn. Nếu một biến cụ thể không cho thấy biến đổi trên tổng mẫu, biến đó chắc chắn cần phải được loại bỏ. Các kết quả thực nghiệm từ số liệu điều tra ít khi kém biến đổi. Phương sai giữa các đơn vị thường là vấn đề mức độ, khi một số nhóm có phương sai cao hơn so với các nhóm khác. Tuy nhiên, chỉ lướt qua số liệu khó có thể dễ dàng giúp các nhà nghiên cứu quyết định những biến số nào cần được giữ lại để tính toán chỉ số, và những biến nào cần được loại bỏ.

Về mặt lịch sử, cách tiếp cận tiêu chuẩn đối với việc xây dựng chỉ số đòi hỏi sử dụng các biến thể được gọi là “phân tích nhân tố”. Đơn giản như, phân tích nhân tố có thể được sử dụng để tạo ra một bộ các trọng số theo các biến dựa trên đóng góp vào phương sai chung của số liệu. Các biến đóng góp ít vào phương sai sẽ được giảm vai trò, ngược lại các biến làm ‘căng’ dữ liệu có đóng góp nhiều hơn vào tổng điểm nhân tố.

Cách tiếp cận trong Chỉ số Công lý năm 2015 dựa chủ yếu trên phương pháp phân tích đa chỉ tiêu (MCA), có liên quan chặt chẽ với phân tích nhân tố truyền thống, nhưng có lợi thế vì không vi phạm các giả thuyết quan trọng. Phân tích nhân tố giả định dữ liệu liên tục, song phương án trả lời thu thập từ bảng hỏi điều tra lại hiếm khi liên tục. Thay vào đó, hầu hết số liệu thu thập hoặc là nhị phân (trả lời Có/Không), nguyên gốc (ví dụ như theo kiểu tần suất xuất hiện ‘rất thường xuyên’, ‘thường xuyên’, ‘hiếm khi’, hoặc ‘rất hiếm khi’) hay thậm chí dữ liệu phân loại nhiều tỷ lệ không thể sắp đặt được thứ tự, mà chỉ đơn giản phân tách câu trả lời vào các nhóm riêng biệt.

Sử dụng mô hình hồi quy tác động cố định để đánh giá kết quả thực hiện của tỉnh

Khi các nhà nghiên cứu tìm cách ước lượng ảnh hưởng của một biến độc lập (x) đến một biến quan tâm (y), thì chúng ta tóm tắt dưới dạng hồi quy đa biến tiêu chuẩn như sau: $Y = X\beta + \epsilon$. Chúng ta đặc biệt quan tâm đến vấn đề ảnh hưởng mà các nhà nghiên cứu đang tìm cách đo lường có thể bị nhiễu bởi các yếu tố gây nhiễu khác. Không tính tới các biến loại bỏ dẫn tới tình trạng ước lượng thiên lệch hệ số β , một vấn đề được gọi là thiên lệch của biến bị loại bỏ trong các tài liệu kinh tế lượng.

Nghiên cứu Chỉ số Công lý tập trung đánh giá hoạt động tư pháp ở cấp quốc gia và ở cấp tỉnh thành. Việc phân tích được tiến hành trên cơ sở ghi nhận thực tế mỗi người dân không phải là đồng nhất như nhau, và tính đa dạng của các đặc điểm kinh tế xã hội và nhân khẩu không được phân bố đồng đều về mặt địa lý. Thực tế các tỉnh không có các đặc điểm kinh tế xã hội và nhân khẩu tương đồng gây khó khăn hơn cho nỗ lực ước lượng liệu một cá nhân i sống ở một tỉnh hay đô thị j nào đó có kinh nghiệm tốt hơn hay xấu hơn so với một cá nhân tương đương, theo nghĩa là người đó có đặc điểm nhân khẩu học tương tự cá nhân i, nhưng sống ở tỉnh k. Chúng ta có thể nhận thấy các tỉnh thành dường như thực hiện tốt về các chỉ tiêu

và chiều cạnh chính của Chỉ số Công lý có thể đạt điểm cao không nhất thiết là do các tỉnh đó thực sự đã làm được gì về phương diện chính sách hay cung cấp dịch vụ, thay vào đó chỉ đơn giản vì may mắn có được dân số với đặc điểm kinh tế xã hội có tương quan với các kết quả tốt. Ngược lại, tỉnh thành khác có thể có hiệu quả hoạt động thể hiện chưa tốt đơn giản chỉ vì không có được nền tảng nhân khẩu thuận lợi. Nói cách khác, nếu không kiểm soát được các biến X, sẽ rất khó phát hiện ra kết quả thực hiện tốt của các tỉnh, với nguồn lực hạn chế, đã có thể “làm nhiều hơn với nguồn lực ít hơn”.

Phương pháp mô hình tác động cố định có thể được sử dụng để khắc phục hiệu quả những vấn đề này. Trong một hồi quy đa biến đơn nhất, có thể tách bạch các thuộc tính nhân khẩu-xã hội và thuộc tính kinh tế ở cấp cá nhân vốn là những yếu tố cố hữu quyết định lựa chọn hành động ở các trải nghiệm tư pháp ở cơ sở (những thuộc tính này được thảo luận ở Chương 2 trong báo cáo), trong khi xác định tác động cùng chiều (hay ngược chiều) của việc là người dân ở một tỉnh nhất định. Đơn giản là, chúng ta quan tâm liệu đặc điểm địa lý có ảnh hưởng gì không, khi tất cả các yếu tố khác không đổi.

Như vậy, chúng tôi ước lượng mô hình ảnh hưởng cố định $Y = X_i\beta + \delta_j + \epsilon$ trong đó:

- Y là vector chỉ số quan tâm
- X là ma trận đại diện cho biến với các đặc điểm cá nhân.
- β là vector các hệ số hồi quy ước lượng tương ứng với các thuộc tính cá nhân.
- d là biến nhị phân (‘biến giả’) được đánh mã là 1 nếu người trả lời i sống ở tỉnh j, và đánh mã là 0 nếu ngược lại.
- δ là ước tính về tác động của việc người trả lời sống ở tỉnh j. Với N tỉnh, chúng tôi ước tính N-1 hệ số của biến giả, do tỉnh thứ N được áp hằng số.
- ϵ là sai số.

Cách tiếp cận mô hình này công nhận rằng các biến X cần được tính đến, song vì mục đích đánh giá thực hiện của các tỉnh với nhau, nên chúng ta quan tâm nhất tới việc ước lượng độ lớn và dấu của tác động δ . Nhớ lại rằng tất cả các chỉ số thành phần được hiệu chỉnh theo thang điểm từ 0-10 và đánh mã để mà giá trị “cao hơn” có nghĩa là “tốt hơn”. Như vậy, nếu $\delta > 0$, chúng ta có thể tự tin kết luận, với tất cả các yếu tố khác như nhau, người dân ở tỉnh j có kinh nghiệm tốt hơn về khía cạnh Y so với người dân ở các tỉnh có tác động $\delta = 0$ hay thậm chí có giá trị âm.

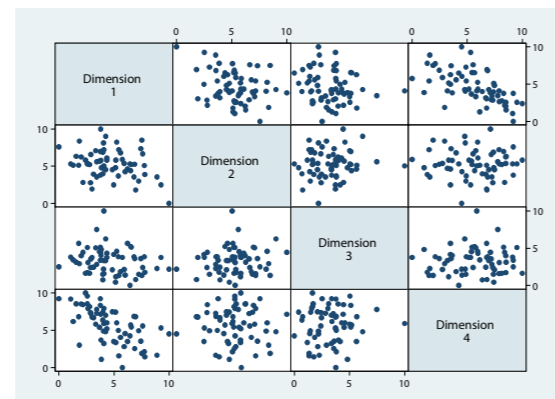
Ngoài dấu và độ lớn của ước lượng tác động δ , mối quan tâm thứ hai liên quan tới hiệu suất thống kê, tức là lòng tin của chúng ta về số liệu khảo sát trên thực tế giúp phát hiện sự khác biệt ý nghĩa giữa các tỉnh và xác định cả các tỉnh mạnh và yếu. Khoảng tin cậy (CIs) do đó là thành tố cơ bản trong phân tích. Khi cả ngưỡng trên và ngưỡng dưới của khoảng tin cậy CI liên quan tới ước lượng δ có giá trị dương, có thể chắc chắn rằng, ở mức nghiên cứu đặt ra là 95%, ảnh hưởng cùng chiều được phát hiện có ý nghĩa về mặt thống kê. Ngược lại, nếu cả hai giá trị của khoảng tin cậy có giá trị âm, có thể khẳng định rằng tỉnh đó không thực hiện tốt so với các tỉnh còn lại. Nhìn chung, khoảng tin cậy cho phép chúng ta phân loại 3 nhóm tỉnh: các tỉnh thực hiện tốt, các tỉnh thực hiện kém, và các tỉnh ở mức trung bình giữa hai nhóm trên. Trong những điều kiện nhất định, chúng ta sẽ có thể tiến hành so sánh và phân loại các tỉnh trong cùng một nhóm.

Tương quan giữa các chỉ tiêu thành phần

Sự không đồng nhất của kết quả ở một chừng mực nào đó là sản phẩm của việc thiết kế các chỉ tiêu, các cấu phần và các trục nội dung với đủ thông tin và chuyên biệt. Nếu các chỉ tiêu có mối tương quan mạnh với nhau, chỉ số tổng hợp sẽ không có nhiều thông tin. Nhóm nghiên cứu đã rất cẩn thận để đảm bảo rằng, việc nhóm các chỉ tiêu theo các cấu phần và các trục nội dung của chỉ số cho phép các nhà phân tích phân biệt các khía cạnh khác

nhau về trải nghiệm tư pháp mà theo khung lý thuyết và phân tích chính sách cần được đánh giá dựa trên giá trị riêng của của từng khía cạnh. Tương quan chéo giữa các trục nội dung của Chỉ số Công lý cho biết bộ chỉ số đã đo lường các khía cạnh khác nhau. Cả đồ thị phân tán và ma trận tương quan Pearson đều thể hiện rằng, mỗi trục nội dung đều có đóng góp ý nghĩa và riêng biệt vào bộ chỉ số chung. Phân tích cũng cho thấy mối tương quan ngược chiều tương đối mạnh giữa Trục nội dung 1 và Trục nội dung 4. Trong trường hợp này, chúng ta có thể dễ dàng loại trừ giả thuyết cho rằng có những yếu tố tương tự đang ‘tác động xấu’ tới cả hai trục. Trục 1 liên quan tới việc đo lường kinh nghiệm về khả năng tiếp cận công lý, trong khi Trục 4 tập trung vào đánh giá của cá nhân về các quyền cơ bản. Trên thực tế, kết quả của một mối tương quan ngược chiều này rất có ý nghĩa, bởi nó ngụ ý rằng những người được tiếp cận dễ dàng hơn với cơ quan tư pháp và dịch vụ tư pháp sẽ ít lạc quan về cách thức quyền được thực thi trên thực tế so với những người không được tiếp cận nhiều với các cơ quan đó, và do đó ít có khả năng quan sát và trải nghiệm xem các cơ quan hoạt động hiệu quả thế nào trên thực tế, xem Hình 17.

Hình 17: Tương quan giữa các trục nội dung

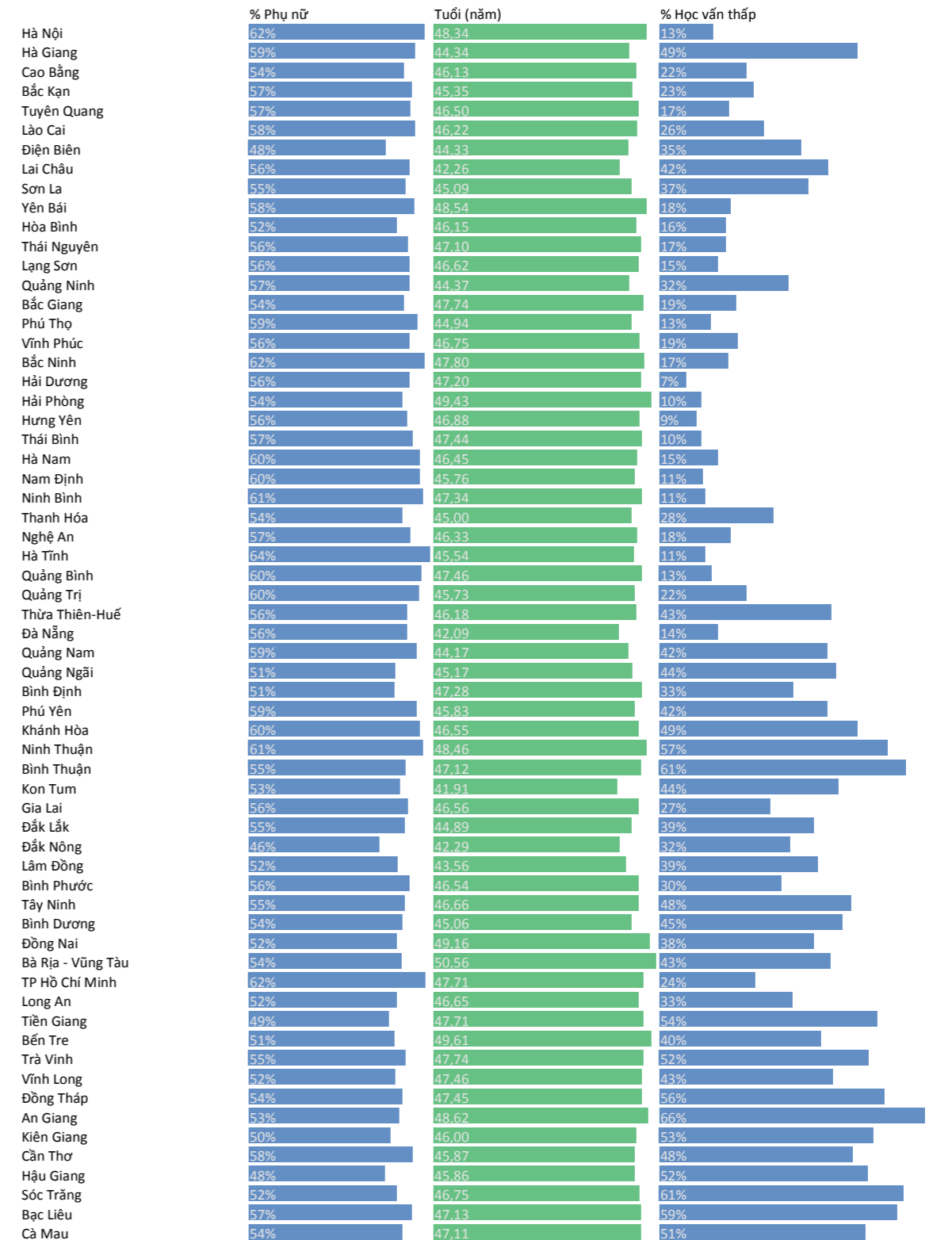


Mỗi dấu chấm đại diện cho một tỉnh

Trục 1	Trục 2	Trục 3	Trục 4	
Trục 1	1.00			
Trục 2	-0.29*	1.00		
Trục 3	-0.19	0.11	1.00	
Trục 4	-0.61*	-0.02	0.07	1.00

(*) Có ý nghĩa thống kê ở mức 0,05.

PHỤ LỤC 2: ĐẶC ĐIỂM CỦA MẪU THEO TỈNH, THÀNH PHỐ



PHỤ LỤC 3: KHUNG CHỈ SỐ

Trục nội dung		#	Chỉ số
1	Trục 1 - Tiếp cận công lý		
1.1	Tiếp cận thông tin pháp luật	1.1.1	Nguồn thông tin pháp luật sẵn có
		1.1.2	Hiểu biết về phương thức giải quyết tranh chấp lao động
		1.1.3	Hiểu biết về phương thức giải quyết tranh chấp đất đai
		1.1.4	Hiểu biết về phương thức giải quyết tranh chấp dân sự
		1.1.5	Hiểu biết về phương thức giải quyết khiếu nại về môi trường
		1.1.6	Tiếp cận thông tin pháp luật
		1.1.7	Hiểu biết về pháp luật
1.2	Tiếp cận dịch vụ pháp lý	1.2.1	Thủ tục đăng ký kết hôn
		1.2.2	Thủ tục cấp GCNQSDĐ
		1.2.3	Luật sư và trợ giúp pháp lý
1.3	Khả năng chi trả cho dịch vụ pháp lý	1.3.1	Chi phí thực tế cho xin GCNQSDĐ
		1.3.2	Khả năng chi trả cho giải quyết tranh chấp thương mại
		1.3.3	Khả năng chi trả cho giải quyết tranh chấp đất đai
		1.3.4	Khả năng chi trả cho giải quyết khiếu nại về môi trường
2	Trục 2 - Công bằng và bình đẳng		
2.1	Bình đẳng trước pháp luật	2.1.1	Bình đẳng giữa các bên trong tranh chấp lao động
		2.1.2	Không phân biệt đối xử
		2.1.3	Bình đẳng trước tòa
2.2	Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước	2.2.1	Vai trò cơ quan nhà nước trong giải quyết tranh chấp và khiếu nại đất đai
		2.2.2	Vai trò cơ quan nhà nước trong giải quyết khiếu nại môi trường
		2.2.3	Vai trò cơ quan nhà nước trong giải quyết khiếu nại hành chính
2.3	Xử lý khiếu nại	2.3.1	Thời gian thụ lý và giải quyết khiếu nại về quản lý kinh tế
		2.3.2	Thời gian thụ lý và giải quyết khiếu nại về chính sách đất đai
		2.3.3	Thời gian thụ lý và giải quyết khiếu nại về môi trường
		2.3.4	Quan ngại về thời gian xử lý giải quyết tranh chấp kéo dài
2.4	Công bằng và bình đẳng giữa các nhóm xã hội		

3	Trục 3 - Thi hành pháp luật		
3.1	Liên chính trong tư pháp	3.1.1	Liên chính trong giải quyết tranh chấp dân sự
		3.1.2	Liên chính trong giải quyết khiếu nại hành chính
		3.1.3	Chi phí không chính thức trong giải quyết tranh chấp đất đai
		3.1.4	Lệ phí không chính thức trong xử lý vi phạm giao thông
		3.1.5	Vai trò của truyền thông trong đấu tranh chống tham nhũng
3.2	Chuyên nghiệp	3.2.1	Trách nhiệm của các cơ quan tư pháp trong giải quyết khiếu nại hành chính
		3.2.2	Tác phong công vụ khi xử lý vi phạm giao thông
		3.2.3	Tính chuyên nghiệp của cán bộ nhà nước trong xử lý các yêu cầu pháp lý của người dân
3.3	Giám sát tư pháp	3.3.1	Thừa nhận công khai nếu có vi phạm về công vụ
		3.3.2	Kỷ luật cán bộ làm sai
3.4	Rõ ràng về thủ tục	3.4.1	Rõ ràng về thủ tục trong giải quyết tranh chấp dân sự
		3.4.2	Rõ ràng về thủ tục trong giải quyết khiếu nại hành chính
		3.4.3	Rõ ràng về thủ tục trong giải quyết tranh chấp thương mại
		3.4.4	Thủ tục tòa án
3.5	Niềm tin vào các thiết chế tư pháp	3.5.1	Niềm tin của người dân vào sự ổn định của chính sách đất đai
		3.5.2	Vai trò của nhà nước trong bảo đảm bình đẳng giữa các bên trong quan hệ lao động
		3.5.3	Mức độ tuân thủ qui định của nhà nước
		3.5.4	Niềm tin vào thẩm phán và cán bộ tòa án
		3.5.5	Vai trò của nhà nước trong giải quyết khiếu nại về chính sách đất đai
		3.5.6	Niềm tin vào vai trò của cơ quan nhà nước trong giải quyết khiếu nại môi trường
		3.5.7	Niềm tin vào hệ thống công vụ trong áp dụng chính sách đất đai
3.6	Hiệu quả giải quyết tranh chấp	3.6.1	Hiệu quả giải quyết tranh chấp dân sự
		3.6.2	Hiệu quả giải quyết khiếu nại hành chính

PHỤ LỤC 5: TỔNG HỢP CÁC LOẠI TRANH CHẤP 2013-2015

Thương mại

Các loại tranh chấp thương mại	Số lượng
Thủ tục đăng ký và giấy phép kinh doanh	4
Thuế	7
Qui định về bảo vệ môi trường	16
Thủ tục hải quan	16
Điều kiện lao động, an toàn vệ sinh lao động	17
Tranh chấp giữa các cổ đông, cá nhân góp vốn	27
An toàn vệ sinh thực phẩm	31
Qui định quản lý thị trường	34
An ninh, trật tự	39
Tranh chấp hợp đồng	39
Vận tải hàng hóa	64
Tranh chấp thương mại khác	71
Vay vốn cá nhân	90
Vay vốn ngân hàng	184
Tổng số	639

Lao động

Các loại tranh chấp lao động	Số lượng
Chế độ thai sản	5
Bồi thường tai nạn lao động	5
Chức vụ và bổ nhiệm	6
Điều kiện và thời gian thử việc	7
Hợp đồng lao động	12
Chế độ nghỉ ốm/phép	18
Chế độ làm thêm giờ	41
Bảo hiểm xã hội	46
Điều kiện làm việc	52
Lương và phụ cấp	115
Các tranh chấp lao động khác	51
Tổng số	358

Đất đai

Các loại tranh chấp đất đai	Số lượng
Chia đất khi ly hôn	3
Đất cầm cố hoặc thế chấp	8
Cho thuê nhà/đất	11
Chia nhà/đất cho con	19
Chuyển đổi mục đích sử dụng đất	41
Mua bán nhà/đất	51
Thừa kế nhà/đất	57
Hỗ trợ, bồi thường di dời, tái định cư	61
Đất giáp ranh với hàng xóm	170
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	171
Các tranh chấp đất đai khác	52
Tổng số	644

Dân sự

Các loại tranh chấp dân sự	Số lượng
Cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn	15
Đăng ký kết hôn	18
Thủ tục ly hôn	36
Xử lý bạo lực gia đình	41
Bồi thường thiệt hại trong tai nạn giao thông	60
Đăng ký khai sinh	60
Đăng ký hộ tịch	62
Thừa kế	87
An toàn vệ sinh thực phẩm	96
Tổng số	475

Chính sách xã hội

Các loại khiếu nại về áp dụng chính sách xã hội	Số lượng
Các khiếu nại khác	20
Khiếu nại về áp dụng chính sách với người có công, gia đình chính sách	60
Khiếu nại về chính sách hỗ trợ với người khuyết tật	141
Khiếu nại về áp dụng chính sách hỗ trợ với hộ nghèo và cận nghèo	145
Các khiếu nại khác	20
Tổng số	366

PHỤ LỤC 6: MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ CHỈ SỐ CÔNG LÝ

Mục tiêu	Nhiệm vụ cụ thể	Chỉ số cho MPTTBV ²⁹	Chỉ số công lý và các biến số ³⁰
 Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái	5.1 Chấm dứt tất cả các hình thức phân biệt đối xử với tất cả phụ nữ và trẻ em gái ở mọi nơi	5.1.1 Hệ thống pháp luật có khuyến khích, thực thi và giám sát đảm bảo bình đẳng và không phân biệt đối xử dựa trên giới tính	2.1.2 Không phân biệt đối xử 2.4 Bình đẳng giữa các nhóm xã hội H17a Phân biệt đối xử về giới tính
	5.5 Đảm bảo sự tham gia đầy đủ và hiệu quả, và cơ hội bình đẳng tham gia lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp hoạch định chính sách trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội	5.5.1 Tỷ trọng nữ nghị sỹ ở cơ quan dân cử trong chính quyền trung ương và địa phương	H08 Ý kiến ủng hộ thêm nhiều đại biểu Quốc hội nữ H09 Ý kiến ủng hộ đạt mức tối thiểu nữ ứng viên đại biểu Quốc hội
	5.a Tiến hành cải cách nhằm trao cho phụ nữ quyền bình đẳng về các nguồn lực kinh tế, cũng như việc tiếp cận quyền sở hữu và kiểm soát đất đai và các loại tài sản, dịch vụ tài chính, quyền thừa kế và tài nguyên thiên nhiên khác phù hợp với luật pháp quốc gia	5.a.1 (a) Tỷ lệ số người có quyền sở hữu ổn định về đất nông nghiệp, theo giới; và tỷ trọng phụ nữ là người đứng tên sở hữu đất nông nghiệp, theo các loại đất	A15a Tỷ trọng phụ nữ đứng tên GCNQSDĐ
 Giảm bất bình đẳng trong nước và giữa các quốc gia	5.c Thông qua và tăng cường chính sách tốt và hệ thống luật pháp luật có hiệu lực cao nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái ở tất cả các cấp	5.c.1 Tỷ trọng các nước có thể thu thập và tổng hợp số liệu về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ	H16d Đảm bảo bình đẳng giới trên thực tế
	10.2 Đến năm 2030, trao quyền và đẩy mạnh sự tham gia chính trị, kinh tế và xã hội của mọi người, không kể tuổi tác, giới tính, khuyết tật, sắc tộc, dân tộc, nguồn gốc, tôn giáo, điều kiện kinh tế hoặc điều kiện khác	10.2.1 Tỷ trọng số người sống dưới mức thu nhập trung bình, theo tuổi, giới tính và người khuyết tật	A14 Tỷ trọng hộ nghèo và cận nghèo G01 Khiếu nại áp dụng chính sách xã hội với hộ nghèo và cận nghèo
	10.3 Đảm bảo cơ hội bình đẳng và giảm bất bình đẳng trong hưởng lợi, bao gồm thông qua việc xóa bỏ những bộ luật, chính sách và cách hành xử mang tính phân biệt đối xử và tăng cường hệ thống pháp luật, chính sách và hành động phù hợp về lĩnh vực này	10.3.1 Tỷ lệ người dân cho biết cảm thấy bị phân biệt đối xử trong vòng 12 tháng qua, dựa trên những cơ sở không được phép theo luật nhân quyền quốc tế	H17 Phân biệt đối xử dựa trên các đặc điểm khác nhau

 Khuyến khích và thúc đẩy hòa bình, các xã hội công bằng, phát triển bao trùm và các thể chế mạnh, dân chủ và có trách nhiệm giải trình	16.3 Tăng cường chế độ pháp quyền ở cấp quốc gia và quốc tế, đảm bảo tiếp cận công lý bình đẳng cho tất cả mọi người	16.3.1 Tỷ lệ nạn nhân bạo lực trình báo của nạn nhân trong 12 tháng qua hoặc số liệu thu được qua các kênh giải quyết tranh chấp, xung đột ở cộng đồng (cũng còn gọi là tỷ lệ khai báo về tội phạm)	C01(4) Hệ thống tư pháp đáp ứng yêu cầu trợ giúp cho nạn nhân của bạo lực gia đình
	16.6 Xây dựng các thể chế minh bạch, hiệu quả và có tính giải trình ở tất cả các cấp	16.6.1 Chi tiêu ngân sách cơ bản được phê chuẩn và phân bổ theo lĩnh vực (hoặc theo mã ngân sách)	3.1 Liêm chính trong tư pháp 3.2 Chuyên nghiệp của cán bộ tư pháp và thực thi pháp luật
	16.10 Đảm bảo tiếp cận công khai với thông tin và bảo vệ các quyền tự do cơ bản, theo pháp luật quốc gia và các hiệp ước quốc tế	16.10.1 Số trường hợp được xem là bị giết, bắt cóc, bắt buộc mất tích, giam cầm vô cơ và tra tấn nhà báo, người làm cho các cơ quan thông tấn, công đoàn và những người đấu tranh vì nhân quyền trong 12 tháng qua	H16g Quyền tiếp cận thông tin trên thực tế H18c Vai trò của truyền thông trong phát hiện và chống tham nhũng
	16.b Khuyến khích và bắt buộc thực thi các chính sách và luật không phân biệt đối xử vì sự phát triển bền vững	16.b.1 Tỷ lệ số người báo cáo là cảm thấy bị phân biệt đối xử trong 12 tháng qua dựa theo những cơ sở không được phép theo luật nhân quyền quốc tế, chia theo nhóm tuổi và giới tính	H17 Phân biệt đối xử dựa trên các đặc điểm khác nhau

29 Các chỉ số này là tham khảo từ Danh mục các chỉ số cho Mục tiêu Phát triển Bền vững được đệ trình Ủy ban Thống kê, Hội đồng Kinh tế và Xã hội Liên Hợp Quốc xem xét tháng 2/2016; Nguồn: E/CN.3/2016/2/Rev.1*.

30 Các chỉ số nêu ở cột này là các chỉ số thành phần đánh số tương tự như nêu Phụ lục 3: Khung chỉ số; Các biến số được đánh số theo tên các câu hỏi cụ thể có trong Bảng hỏi của khảo sát 2015.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Allison, Paul D, Fixed effects regression methods for longitudinal data using SAS. SAS Institute, 2005.

Allison, Paul D. and Nicholas A. Christakis. 2006. Fixed-Effects Methods for the Analysis of Nonrepeated Events. *Sociological Methodology*, 36: 155-172.

Báo cáo quốc gia kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam, Bộ Kế hoạch Đầu tư, tháng 9/2015.

Báo cáo tổng quan Việt Nam 2035 – Hướng tới Thịnh Vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ, Nhóm Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch Đầu tư, 2015.

Chỉ số Công lý 2012 – Thực trạng về Công bằng và Bình đẳng dựa trên Ý kiến của Người dân, VLA-CECODES-UNDP, 2013.

Chương trình Đối thoại của Truyền hình Quốc hội, Phần đầu cho một nền tư pháp vì dân, <http://quochoitv.vn/doi-thoai/2015/3/doi-thoai-so-03-phan-dau-cho-mot-nen-tu-phap-vi-dan/26501>.

Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu, Tổng cục Thống kê, 9/2015.

E/CN.3/2016/2/Rev.1*Report of the Inter-agency and Expert Group on Sustainable Development Goals Indicators, UN Economic and Social Council, 19/2/2016.

Hà Nội Mới, Giám cử tri “chuyên nghiệp”, <http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Dao-duc-HCM/828073/giam-cu-tri-chuyen-nghiep>.

Hiến pháp Việt Nam sửa đổi năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1/1/2014.

Hoàng Ngọc Phong, Bàn về thể chế vùng ở Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 23/2014.

Huỳnh Thế Du và Phạm Duy Nghĩa, Building a coalition for reform in Vietnam, Fulbright Economics Teaching Program, 2015

Kết luận 01-KL/TW ngày 4/4/2016 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 48.

Kết luận 92-KL/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 49;

Kết luận số 120-KL/TW ngày 07/01/2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc xây dựng và thực hiện QCDC ở cơ sở.

Michael Porter và các tác giả, Báo cáo Chỉ số Tiến bộ Xã hội 2015, Social Progress Imperative.

Nghị quyết liên tịch số 525/2012/NQLT/UBTVQH13-ĐCTUBTWMTTQVN ngày 27/09/2012 về việc tiếp xúc cử tri.

Nghị quyết 48-NQ/TW về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam.

Nghị quyết 49-NQ/TW về chiến lược cải cách tư pháp.

Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 4/2/2016 phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020.

Quyết định 1294/QĐ-LĐTBXH ngày 10/9/2015 phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo và hộ cận nghèo năm 2014.

Salvadori, Neri, et. al., Geography, Structural Change and Economic Development: Theory and Empirics, Edward Elgar Publishing, 2014.

Tăng trưởng vì mọi người”, Báo cáo Phát triển Con người Việt Nam 2015 về tăng trưởng bao trùm, Viện KHXHVN và UNDP, 2015.

Vấn đề tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội – Thực trạng và Giải pháp, Trường Đại học Luật Hà Nội, 06/06/2015, <http://www.dhluathn.com/2015/06/van-e-tiep-xuc-cu-tri-cua-ai-bieu-quoc.html>.

Về hình ảnh Quốc hội trong Công chúng, Trung tâm TTTV-NCKH, Văn phòng Quốc hội, 5/2011.

Vu Thanh Tu Anh et al, Institutional Reform: From vision to reality, Policy Discussion Paper prepared for the Vietnam Executive Leadership Programme (VELP), April 2015.

Các đối tác tham gia thực hiện



HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM (VLA)

Hội Luật gia Việt Nam được thành lập ngày 4 tháng 4 năm 1955, là tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức thống nhất, tự nguyện của các luật gia trong cả nước. Chức năng và nhiệm vụ chính của Hội Luật gia Việt Nam là tham gia xây dựng pháp luật; nghiên cứu khoa học pháp lý; tham gia giám sát việc thực hiện pháp luật; và kiến nghị với cơ quan Nhà nước về những vấn đề xây dựng pháp luật và thi hành pháp luật. Hội luật gia ở các tỉnh thành tham gia tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, và tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và các đối tượng chính sách.

Hội Luật gia Việt Nam đã đồng hành và hỗ trợ cho việc thực hiện nghiên cứu Chỉ số Công lý, triển khai và thử nghiệm ở 21 tỉnh thành trong các năm 2012 và 2015.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN & HỖ TRỢ CỘNG ĐỒNG (CECODES)

Được thành lập bởi Liên hiệp các Hội khoa học và công nghệ Việt Nam từ năm 2007, CECODES là một tổ chức ngoài nhà nước, phi lợi nhuận, hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển và hỗ trợ cộng đồng. Chức năng tổng quát của CECODES là triển khai những nghiên cứu dựa trên thực chứng nhằm đánh giá tác động chính sách và xây dựng những giải pháp nâng cao năng lực cộng đồng, tập trung đóng góp hoàn thiện tính hiệu quả của công tác quản trị theo hướng cân bằng ba thể chế: Nhà nước, Thị trường, và Xã hội Dân sự.

CECODES đã đồng hành và hỗ trợ cho việc khảo sát và thu thập số liệu trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu Chỉ số Công lý từ năm 2010 tới 2015.



TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG
CÁN BỘ VÀ NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC
MẶT TRẬN TỔ QUỐC
VIỆT NAM

TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG CÁN BỘ VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM (VFF-CRT)

Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học được thành lập năm 2012. Trung tâm có chức năng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ MTTQVN các cấp, tổ chức nghiên cứu; tổng kết thực tiễn những vấn đề lý luận về đại đoàn kết toàn dân tộc, tổ chức và hoạt động của MTTQVN và các chuyên đề liên quan; xây dựng và tổ chức hoạt động Bảo tàng MTTQVN; và phối hợp, liên kết với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo trong và ngoài nước thực hiện nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.



REAL-TIME ANALYTICS (RTA)

Real-Time Analytics là một tổ chức nghiên cứu và tư vấn cung cấp dịch vụ thu thập dữ liệu và nghiên cứu dựa trên các nền tảng công nghệ tiên tiến rtSmartSurvey và rtCPMS, hai nền tảng phục vụ nghiên cứu và quản lý quy trình theo thời gian thực. Thế mạnh của RTA là sự kết hợp duy nhất của nền tảng công nghệ hàng đầu với đội ngũ chuyên gia tâm huyết đảm bảo thực hiện các nghiên cứu đạt chất lượng cao nhất với chi phí hiệu quả nhất.

Hỗ trợ cho khảo sát 2015, RTA đã đảm bảo cung cấp và sử dụng công nghệ mới cho thu thập dữ liệu được cập nhật theo thời gian thực phục vụ công tác giám sát chất lượng kịp thời, và hỗ trợ kỹ thuật 24/7 cho công tác thu thập dữ liệu.



CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LIÊN HỢP QUỐC (UNDP)

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) là mạng lưới phát triển toàn cầu của Liên Hợp Quốc, vận động cho sự đổi mới, và làm cầu nối giữa các quốc gia với tri thức, kinh nghiệm và nguồn lực nhằm giúp người dân xây dựng một cuộc sống tốt đẹp hơn. UNDP có mặt ở 166 quốc gia, hỗ trợ các quốc gia nghiên cứu và đưa ra giải pháp phù hợp với bối cảnh của từng quốc gia nhằm giải quyết những thách thức trong phát triển của đất nước và toàn cầu. Các quốc gia có thể tận dụng sự hỗ trợ của UNDP và các đối tác của UNDP để thực hiện tăng cường năng lực quốc gia

Empowered lives.
Resilient nations.